Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐIỆN BIÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 5561/BC-UBND	*Điện Biên, ngày 01 tháng 12 năm 2023*

BÁO CÁO

Rà soát, bổ sung hoàn thiện dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024; phân bổ chi tiết nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 đối ứng, lồng ghép CTMTQG xây dựng nông thôn mới

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên.

Thực hiện Chương trình kỳ họp thứ Mười ba, Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XV, nhiệm kỳ 2021-2026, UBND tỉnh đã có Báo cáo số 5373/BC-UBND ngày 20/11/2023 báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch đầu tư công năm 2023 và dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024 trình Hội đồng nhân dân tỉnh.

Tiếp thu ý kiến của các Đại biểu tại phiên họp Ban Thường vụ Tỉnh ủy và điều kiện thực tiễn triển khai các thủ tục đầu tư liên quan đến các dự án bố trí kế hoạch vốn năm 2024. Sau khi rà soát tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2023 và dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024, UBND tỉnh báo cáo kết quả rà soát, bổ sung và đề nghị điều chỉnh bổ sung nội dung phân bổ chi tiết nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 đối ứng, lồng ghép CTMTQG xây dựng nông thôn mới và hoàn thiện dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương như sau:

1. Lý do rà soát, đề nghị bổ sung nội dung phân bổ chi tiết nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 đối ứng, lồng ghép CTMTQG xây dựng nông thôn mới và hoàn thiện phương án dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024:

- Về phân bổ chi tiết nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 đối ứng, lồng ghép CTMTQG xây dựng nông thôn mới

Tại Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 14/11/2022 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022. Đối với phần vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 đối ứng, lồng ghép CTMTQG xây dựng nông thôn mới là 35.600 triệu đồng (tại biểu số 4, Nghị quyết số 117/NQ-HĐND), tại thời điểm trình Hội đồng nhân dân tỉnh, do các dự án chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư nên số vốn 35.600 triệu đồng chưa được phân bổ chi tiết cho 04 dự án thuộc danh mục đối ứng sử dụng vốn cân đối ngân sách địa phương. Đến nay, các dự án đã hoàn thiện thủ tục đầu tư và đủ điều kiện để phân bổ chi tiết vốn đối ứng cho các dự án.

- Về lý do, sự cần thiết rà soát, hoàn thiện dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024

+ Tại Báo cáo số 5373/BC-UBND ngày 20/11/2023 và Tờ trình số 5337/TTr-UBND ngày 20/11/2023 của UBND tỉnh đã gửi HĐND tỉnh còn các dự

án dự kiến bố trí vốn khởi công mới chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư (bao gồm cả các công trình sử dụng vốn NSTW), đến thời điểm hiện tại một số dự án đã hoàn thiện thủ tục đầu tư. Vì vậy, UBND tỉnh rà soát bổ sung phương án trình HĐND tỉnh quyết định (đối với ngân sách địa phương) và thông qua dự kiến (đối với ngân sách trung ương) đối với các dự án án đảm bảo theo quy định của Luật Đầu tư công.

+ Mặt khác đối với dự án sử dụng vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (dự án Kè bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất và công trình công cộng suối Nậm Cọ, huyện Điện Biên), đến nay dự án đã được bố trí đủ phần tổng mức đầu tư vốn NSTW (vốn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới) trong năm 2022 và năm 2023 với tổng số vốn 14.761 triệu đồng. Song phần vốn cân đối ngân sách địa phương chưa được dự kiến bố trí trong kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2024 *(do các dự án chưa được phân bổ chi tiết nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 như đã nêu trên)*. Để đảm bảo thời gian bố trí vốn cho dự án nhóm C không quá 3 năm theo quy định của Luật Đầu tư công, đồng thời đảm bảo dự án được triển khai có tính liên hoàn thì việc xem xét, cân đối trình HĐND tỉnh phân bổ chi tiết nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương năm 2024 cho dự án là thật sự cần thiết.

2. Kết quả rà soát, đề nghị bổ sung nội dung phân bổ chi tiết nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 đối ứng, lồng ghép CTMTQG xây dựng nông thôn mới và hoàn thiện dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024

2.1. Kết quả soát phân bổ chi tiết nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 đối ứng, lồng ghép CTMTQG xây dựng nông thôn mới

Phân bổ chi tiết 35.600 triệu đồng nguồn vốn ngân sách địa phương bố trí đối ứng, lồng ghép CTMTQG xây dựng nông thôn mới chưa được phân bổ chi tiết theo danh mục tại Biểu số 4 kèm theo Nghị quyết số 117/NQ-HĐND cho 04 dự án.

Chi tiết như phụ lục I kèm theo.

2.2. Kết quả rà soát, hoàn thiện dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024

a) Đối với kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 vốn cân đối ngân sách địa phương: những nội dung đề xuất điều chỉnh so với Báo cáo số 5373/BC-UBND ngày 20/11/2023 và Tờ trình số 5337/TTr-UBND ngày 20/11/2023 của UBND tỉnh đã báo cáo và trình HĐND tỉnh, cụ thể như sau:

- Điều chỉnh giảm 15.000 triệu đồng từ dự án Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên, để điều chỉnh tăng tương ứng cho dự án Kè bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất và công trình công cộng suối Nậm Cọ, huyện Điện Biên.

- Cập nhật quyết định đầu tư đối với dự án Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên.

Chi tiết theo Biểu số 2

b) Đối với nguồn vốn ngân sách trung ương

Điều chỉnh giảm 7.313 triệu đồng của 04 dự án (trong đó 6.313 triệu đồng của 03 dự án chuyển tiếp và 1.000 triệu đồng của 01 dự án khởi công mới thuộc lĩnh vực Nông nghiệp), để điều chỉnh tăng tương ứng 7.313 triệu đồng cho Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025.

Chi tiết theo Biểu số 3 và Biểu số 3.3

c) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia

c1) Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Tại Báo cáo số 5373/BC-UBND ngày 20/11/2023 và Tờ trình số 5337/TTr-UBND ngày 20/11/2023 của UBND tỉnh đã gửi HĐND tỉnh còn 250 dự án chưa có quyết định đầu tư, đến nay đã có 196/250 dự án có quyết định đầu tư. Do đó, UBND tỉnh đề nghị, cập nhật quyết định đầu tư và phân bổ chi tiết vốn cho 196 dự án; đối với dự án chưa hoàn thành thủ tục đầu tư chuyển sang danh mục dự án chuẩn bị đầu tư năm 2024 và số vốn dự kiến bố trí khởi công mới cho dự án trên điều chỉnh giảm và phân bổ cho các dự án tiếp chi, khởi công mới đủ thủ tục theo đúng thứ tự ưu tiên.

Chi tiết theo Biểu số 6

c2) Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững

Tại Báo cáo số 5373/BC-UBND ngày 20/11/2023 và Tờ trình số 5337/TTr-UBND ngày 20/11/2023 của UBND tỉnh đã gửi HĐND tỉnh còn 18 dự án chưa có quyết định đầu tư, đến nay đã có 17 dự án/18 dự án có quyết định đầu tư, 01 dự án chưa hoàn thành thủ tục đầu tư (Xây mới Trường mầm non Huổi Lèng, xã Huổi Lèng). Do đó, UBND tỉnh đề nghị, cập nhật quyết định đầu tư và phân bổ chi tiết vốn cho 17 dự án; đối với dự án chưa hoàn thành thủ tục đầu tư chuyển sang danh mục dự án chuẩn bị đầu tư năm 2024 và số vốn dự kiến bố trí khởi công mới cho dự án trên điều chỉnh giảm và phân bổ cho các dự án tiếp chi, khởi công mới đủ thủ tục theo đúng thứ tự ưu tiên.

Chi tiết theo Biểu số 7

c3) Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

* Vốn trong nước: Tại Báo cáo số 5373/BC-UBND ngày 20/11/2023 và Tờ trình số 5337/TTr-UBND ngày 20/11/2023 của UBND tỉnh đã gửi HĐND tỉnh còn 42 dự án chưa có quyết định đầu tư, đến nay đã có 32 dự án/42 dự án có quyết định đầu tư. Do đó, UBND tỉnh đề nghị, cập nhật quyết định đầu tư và phân bổ chi tiết vốn cho 32 dự án; đối với dự án chưa hoàn thành thủ tục đầu tư chuyển sang danh mục dự án chuẩn bị đầu tư năm 2024 và số vốn dự kiến bố trí khởi công mới cho dự án trên điều chỉnh giảm và phân bổ cho các dự án tiếp chi, khởi công mới đủ thủ tục theo đúng thứ tự ưu tiên.

Chi tiết theo Biểu số 8A

* Vốn nước ngoài: Tại Báo cáo số 5373/BC-UBND ngày 20/11/2023 và Tờ trình số 5337/TTr-UBND ngày 20/11/2023 của UBND tỉnh đã gửi HĐND tỉnh còn 16 dự án chưa có quyết định đầu tư, đến nay chưa có dự án nào có quyết định đầu tư. Tuy nhiên, kế hoạch vốn năm 2024 được giao chỉ có thể phân bổ cho các dự án thuộc chương trình, do đó, UBND tỉnh đề nghị HĐND tỉnh thông qua dự kiến danh mục và mức vốn dự kiến cho các dự án, chi tiết kế hoạch vốn năm 2024 cho các dự án UBND tỉnh sẽ phân bổ chi tiết khi các dự án đủ thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công.

Chi tiết theo Biểu số 8B

3. Kiến nghị, đề xuất: Tiếp thu ý kiến của các Đại biểu tham dự phiên họp Ban Thường vụ Tỉnh ủy và quá trình hoàn thiện thủ tục đầu tư các dự án trên địa bàn, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố, các sở, các đơn vị Chủ đầu tư và các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát, cập nhật hoàn thiện dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024; phân bổ chi tiết nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 đối ứng, lồng ghép CTMTQG xây dựng nông thôn mới như mục 1 và 2 tại Văn bản này là phù hợp với các quy định của pháp luật, các ý kiến chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh ủy và thực tiễn triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận phê duyệt để làm cơ sở triển khai thực hiện các bước tiếp theo.

Nội dung báo cáo, điều chỉnh, bổ sung tại văn bản này điều chỉnh, thay thế cho các nội dung tương ứng tại Tại Báo cáo số 5373/BC-UBND ngày 20/11/2023 và Tờ trình số 5337/TTr-UBND ngày 20/11/2023 của UBND tỉnh; đồng thời UBND tỉnh hoàn thiện nội dung dự thảo Nghị quyết và Hệ thống Biểu ban hành kèm theo Nghị quyết gửi kèm theo.

Trên đây là nội dung báo cáo rà soát, bổ sung hoàn thiện dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024; phân bổ chi tiết nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 đối ứng, lồng ghép CTMTQG xây dựng nông thôn mới, UBND tỉnh báo cáo, trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TT Tỉnh uỷ b/c;
- TT HĐND tỉnh b/c;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Các sở: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Lê Thành Đô

Phụ lục I

TRÌNH PHÂN BỔ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 ĐỐI ỨNG, LỒNG GHÉP CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Báo cáo số 5561 /BC-UBND ngày 01 /12/2023 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 vốn NSĐP đã giao (tại Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 14/11/2022)			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 vốn NSĐP phân bổ chi tiết			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	7	8	9	7	8	9	16
*	**Đối ứng, lồng ghép Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới**		**89.003**	**39.800**	**35.600**			**35.600**			
1	Nâng cấp đường liên xã từ QL279 Thanh An - Noong Hẹt - Sam Mứn huyện Điện Biên	308/QĐ-UBND ngày 28/02/2023	16.000	4.800				4.800			
2	Nâng cấp đường liên xã từ QL12 vào xã Thanh Chăn - Thanh Yên huyện Điện Biên	2209/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	17.703	5.311				5.311			
3	Kiên cố kênh tưới tiêu từ thôn Văn Tân xã Noong Hẹt đến bản Na Vai, xã Pom Lót, huyện Điện Biên	2006/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	15.500	4.650				4.650			
4	Kè bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất và công trình công cộng suối Nậm Cọ, huyện Điện Biên	841/QĐ-UBND ngày 24/8/2020	39.800	25.039				20.839			

6

Biểu 2

DỰ KIẾN PHÂN BỔ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 5561 /BC-UBND ngày 01/12/2023 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSĐP giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Tổng số	*Trong đó:*			
													Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	16	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ						**9.856.130**	**5.758.047**	**6.603.780**	**2.245.945**	**1.588.410**	**1.313.872**			**1.900**	
A	**Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất**						**4.169.500**	**3.086.545**	**3.086.545**	**710.691**	**500.000**	**500.000**				
1	Đường vành đai II (Nối tiếp từ khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pú Tửu)	B	TP ĐBP		2015-2022	1333/QĐ-UBND 04/12/2015; 2051/QĐ-UBND 12/11/2021; 1386/QĐ-UBND 11/8/2022	550.000	30.883	30.883	20.000						Năm 2023 đã hoàn ứng bằng NSTW
2	Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)	B	TP ĐBP		2020-2023	799/QĐ-UBND 14/8/2020	1.100.000	855.000	855.000	505.000	350.000	350.000				Giao đủ KH trung hạn còn lại
3	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khung khu trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m	B	TP ĐBP		2017-2022	106/QĐ-UBND 13/02/2017; 3407/QĐ-UBND 31/12/2021	310.000	188.162	188.162	128.079	60.083	60.083				Giao đủ KH trung hạn còn lại
4	Xây dựng thao trường khu vực hướng Tây Quân khu 2	B	H Điện Biên		2022-2024	3180/QĐ-UBND 06/12/2021	146.000	89.000	89.000	47.612	41.388	41.388				Giao đủ KH trung hạn còn lại
5	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	C	H Điện Biên		2023-2025	2774/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	13.000	13.000	13.000	5.000	8.000	8.000				Giao đủ KH trung hạn còn lại
6	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Nậm Pồ, Mường Chà, tỉnh Điện Biên	C	Nậm Pồ-Mường Chà		2023-2025	2773/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	13.500	13.500	13.500	5.000	8.500	8.500				Giao đủ KH trung hạn còn lại
7	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, giao thông nội thị Khu vực Trung tâm chính trị hành chính tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP			1047/QĐ-UBND 16/6/2022	200.000	200.000	200.000		6.000	6.000				
8	Xây dựng các tòa nhà trụ sở Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH - HĐND - UBND tỉnh	B	TP ĐBP				702.000	702.000	702.000		5.000	5.000				
9	Xây dựng khối nhà các cơ quan, sở ban ngành đoàn thể và Mặt trận tổ quốc tỉnh	B	TP ĐBP				790.000	790.000	790.000		5.000	5.000				
10	Nhà khách tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP		2023-2025	669/QĐ-UBND 20/4/2023	150.000	60.000	60.000		10.000	10.000				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSĐP giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Tổng số	*Trong đó:*			
													Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	16	11	12	13	14	15	16	17
11	Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP		2023-2025	2200/QĐ-UBND 01/12/2022	195.000	145.000	145.000		6.029	6.029				
B	**Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm đất, xổ số kiến thiết)**						**5.426.920**	**2.453.598**	**3.395.856**	**1.472.064**	**991.010**	**716.472**			**1.900**	
I	**Dự phòng (10%)**						**224.000**	**224.000**	**224.000**	**69.632**	**71.647**	**71.647**				
1	Dự án: Xây dựng khu, điểm tái định cư Khu trung tâm chính trị, hành chính tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP	508 lô đất TĐC	2023-2025	1054/QĐ-UBND 17/6/2022	210.000	210.000	210.000	59.632	67.752	67.752				
2	Sửa chữa Sân vận động tỉnh Điện Biên	C	TP ĐBP		2023-2024	1067/QĐ-UBND 07/7/2023	14.000	14.000	14.000	10.000	3.895	3.895				Dự án phục vụ kỷ niệm 70 năm chiến thắng ĐBP
II	**Bổ sung từ NSĐP cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện quản lý**								**1.008.369**	**545.772**	**193.447**	**193.447**				
1	Thành phố Điện Biên Phủ								106.921	57.870	20.512	20.512				
2	Huyện Điện Biên								130.113	70.423	24.961	24.961				
3	Huyện Tuần Giáo								125.336	67.837	24.045	24.045				
4	Huyện Điện Biên Đông								109.687	59.367	21.042	21.042				
5	Huyện Mường Ảng								82.506	44.656	15.828	15.828				
6	Huyện Mường Nhé								107.140	57.989	20.554	20.554				
7	Huyện Mường Chà								103.085	55.794	19.776	19.776				
8	Huyện Tủa Chùa								93.875	50.809	18.009	18.009				
9	Huyện Nậm Pồ								115.441	62.482	22.146	22.146				
10	Thị xã Mường Lay								34.265	18.546	6.574	6.574				
III	**NSĐP cấp tỉnh quản lý**						**5.202.920**	**2.229.598**	**2.163.487**	**856.660**	**725.916**	**451.378**			**1.900**	
III.1	**Trả phí vay, lãi vay, nợ gốc**										**17.300**	**17.300**				
1	Trả lãi vay										7.700	7.700				
2	Trả nợ gốc										9.600	9.600				
III.2	**Đối ứng các dự án ODA**						**1.359.665**	**195.433**	**143.623**	**62.673**	**73.000**	**73.000**				
1	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên				2014-2025	802/QĐ-UBND 22/10/2014; 660/QĐ-UBND 08/8/2018; 1740/QĐ-TTg 13/12/2019	1.199.000	180.000	128.190	53.000	70.000	70.000				Thực hiện nội dung đầu tư bằng nguồn vốn NSĐP
2	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn vay và viện trợ không hoàn lại của ADB trên địa bàn tỉnh Điện Biên				2021-2024	6689/QĐ-BYT 02/11/2018 3826/QĐ-BYT 28/6/2019	160.665	15.433	15.433	9.673	3.000	3.000				ODA thuộc CT NTM 21-25
III.3	**Các dự án trọng điểm**						**1.307.400**	**327.400**	**681.360**	**28.960**	**310.741**	**36.203**			**200**	
(1)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024***						***1.300.000***	***320.000***	***673.960***	***28.960***	***310.541***	***36.003***				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSĐP giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Tổng số	*Trong đó:*			
													Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	16	11	12	13	14	15	16	17
1	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP - huyện Điện Biên	36,02 km	2021-2024	984/QĐ-UBND 31/5/2021	1.300.000	320.000	673.960	28.960	310.541	36.003				Vốn trung hạn còn lại sau KH năm 2023 là 291.040 trđ
(2)	***Các dự án khởi công mới năm 2024***						***7.400***	***7.400***	***7.400***		***200***	***200***			***200***	
1	Xây dựng điểm tái định cư số I mở rộng dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên	C	TP ĐBP		2024-2025		7.400	7.400	7.400		200	200			200	Chuẩn bị đầu tư
III.4	**Phân theo ngành/lĩnh vực**						**2.535.855**	**1.706.765**	**1.338.504**	**765.027**	**324.875**	**324.875**			**1.700**	
1	**Ngành/lĩnh vực: Quốc phòng**						**229.100**	**140.100**	**139.400**	**108.650**	**25.533**	**25.533**				
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023***						***31.600***	***31.600***	***31.400***	***30.450***	***548***	***548***				
1	Kè chống sạt doanh trại dBB1/Bộ CHQS tỉnh Điện Biên	C	H Điện Biên	514,8 m	2021-2023	1117/QĐ-UBND 29/10/2020	14.600	14.600	14.400	14.100						Đã bố trí dứt điểm 2023
2	Sửa chữa nhà khách; nhà ở, làm việc Chỉ huy; nhà ăn, nhà bếp cơ quan Bộ CHQS tỉnh	C	TP ĐBP		2021-2023	3039/QĐ-UBND 23/11/2021	5.000	5.000	5.000	4.950						Hết nhu cầu vốn
3	Trận địa phòng không và các hạng mục bổ trợ trong khu căn cứ chiến đấu tỉnh Điện Biên	C	H Điện Biên		2021-2023	642/QĐ-UBND 23/11/2021	8.000	8.000	8.000	7.600	357	357				Bố trí dứt điểm 2024
4	Kho tang chứng, vật chứng, hạ tầng phụ trợ Bộ CHQS tỉnh	C	H Điện Biên		2022-2023	2062/QĐ-UBND 15/11/2021	4.000	4.000	4.000	3.800	191	191				Bố trí dứt điểm 2024
(2)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024***						***187.000***	***98.000***	***98.000***	***77.200***	***19.985***	***19.985***				
1	Dự án rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Điện Biên	C			2022-2024	2045/QĐ-UBND 11/11/2021	35.000	35.000	35.000	18.000	16.348	16.348				Bố trí dứt điểm 2024
2	Xây dựng thao trường khu vực hướng Tây Quân khu 2	B	H Điện Biên		2021-2024	3180/QĐ-UBND 06/12/2021	146.000	57.000	57.000	57.000						Đã bố trí dứt điểm 2023
3	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Nhà ăn nhà bếp, hạ tầng cấp, thoát nước mạng ngoài cơ quan Bộ CHQS tỉnh	C	TP ĐBP		2023-2024	2063/QĐ-UBND 15/11/2021	6.000	6.000	6.000	2.200	3.637	3.637				Bố trí dứt điểm 2024
(3)	***Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2024***						10.500	10.500	10.000	1.000	5.000	5.000				
1	Xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch cho khu vực Đoàn bộ Đoàn 379 và các hộ dân trên địa bàn đóng quân					1499/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	10.500	10.500	10.000	1.000	5.000	5.000				
2	**Ngành/lĩnh vực: An ninh, trật tự, an toàn xã hội**						**25.000**	**25.000**	**24.652**	**18.400**	**6.234**	**6.234**				
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023***						***7.000***	***7.000***	***7.000***	***5.400***	***1.590***	***1.590***				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSĐP giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Tổng số	*Trong đó:*			
													Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	16	11	12	13	14	15	16	17
1	Nhà làm việc câu lưu phòng quản lý xuất nhập cảnh	C	TP ĐBP		2021-2023	2061/QĐ-UBND 16/11/2021	7.000	7.000	7.000	5.400	1.590	1.590				Bố trí dứt điểm 2024
'(2)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024***						***18.000***	***18.000***	***17.652***	***13.000***	***4.644***	***4.644***				
1	Dự án: Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Điện Biên, Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	C	H Điện Biên		2023-2024	2772/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	14.000	14.000	13.800	10.000	3.797	3.797				Bố trí dứt điểm 2024
2	Dự án: Trụ sở làm việc Công an xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	C	H Điện Biên		2023-2024	2771/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	4.000	4.000	3.852	3.000	847	847				Bố trí dứt điểm 2024
3	**Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp**						**428.900**	**352.392**	**260.101**	**160.788**	**46.095**	**46.095**				
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023***						***231.100***	***179.992***	***95.201***	***92.488***	***760***	***760***				
1	Trường THPT Lương Thế Vinh	B	TP ĐBP		2012-2023	835/QĐ-UBND 10/9/2012; 1102/QĐ-UBND 01/9/2016; 876/QĐ 17/9/2019	121.810	95.989	13.200	12.500						Hết nhu cầu vốn
2	Trường tiểu học số 1 Nà Nhạn, TP ĐBP	C	TP ĐBP	13 phòng học	2021-2023	633/QĐ-UBND 29/04/2021	14.800	13.512	13.312	13.000	99	99				Bố trí dứt điểm
3	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học số 1 xã Pá Khoang, TP ĐBP	C	TP ĐBP	08 phòng học	2021-2023	576/QĐ-UBND 19/4/2021	13.000	11.500	11.300	11.000						Hết nhu cầu vốn
4	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Hoàng Văn Nô, TP ĐBP	C	TP ĐBP	09 phòng học	2021-2023	597/QĐ-UBND 26/4/2021	12.500	11.000	10.800	10.500	220	220				Bố trí dứt điểm
5	Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học trường mầm non Thanh Bình, TP ĐBP	C	TP ĐBP	12 phòng học	2021-2023	616/QĐ-UBND 27/4/2021	14.000	12.500	12.300	12.000	141	141				Bố trí dứt điểm
6	Nâng cấp trường PTDTBT THCS Leng Su Sin xã Leng Su Sin	C	Mường Nhé	12 phòng học+ 04 phòng bộ môn	2021-2023	1515/QĐ-UBND 31/12/2020; 434/QĐ-UBND 31/3/2021	17.990	11.990	11.188	11.188						Đã hoàn thành 2023
7	Trường tiểu học trung tâm huyện Nậm Pồ	C	Nậm Pồ	10 phòng học	2021-2023	1156/QĐ-UBND 28/6/2021	19.000	12.000	11.800	11.300	300	300				Bố trí dứt điểm 2024
8	Trường Trung học cơ sở huyện Nậm Pồ	C	Nậm Pồ	08 phòng học	2021-2023	1117/QĐ-UBND 24/6/2021	18.000	11.501	11.301	11.000						Hết nhu cầu vốn
(2)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024***						***88.400***	***65.400***	***58.100***	***47.890***	***8.335***	***8.335***				
1	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ	B	Nậm Pồ	10 phòng học+ 40 phòng nội trú	2019-2024	1032/QĐ-UBND 24/10/2019	46.000	23.000	16.000	14.490	358	358				Bố trí dứt điểm 2024
2	Nhà bếp, ăn và các hạng mục phụ trợ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên	C	TP ĐBP	DTXD: 401m2	2022-2024	1489/QĐ-UBND 30/12/2020	7.900	7.900	7.700	7.000	680	680				Bố trí dứt điểm 2024

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSĐP giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Tổng số	*Trong đó:*			
													Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	16	11	12	13	14	15	16	17
3	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Nà Tấu, TP ĐBP	C	TP ĐBP	01 Nhà nội trú	2022-2024	1509/QĐ-UBND 20/8/2021	10.200	10.200	10.100	9.500	423	423				Bố trí dứt điểm 2024
4	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	5 phòng học+ 12 phòng nội trú	2022-2024	3017/QĐ-UBND 22/11/2021	9.800	9.800	9.800	8.500	1.174	1.174				Bố trí dứt điểm 2024
5	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học số 2 Nà Tấu, Thành phố Điện Biên Phủ	C	TP ĐBP	17 phòng học	2022-2024	3069/QĐ-UBND 29/11/2021	14.500	14.500	14.500	8.400	5.700	5.700				Bố trí dứt điểm 2024
(3)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024***						***89.400***	***87.000***	***86.800***	***20.210***	***25.000***	***25.000***				
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quyết Tiến, huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	08 phòng học+ 02 phòng bộ môn	2023-2025	1931/QĐ-UBND 17/10/2022	14.500	14.500	14.500	6.510	5.000	5.000				
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông	C	ĐBĐ	10 phòng học+ 21 phòng nội trú	2023-2025	1922/QĐ-UBND 14/10/2022	14.500	14.500	14.500	5.700	5.000	5.000				
3	Xây dựng trường PTDT bán trú tiểu học xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	10 phòng học+ 14 phòng nội trú	2023-2025	3227/QĐ-UBND 14/12/2021	22.400	20.000	20.000	5.000	5.000	5.000				
4	Xây dựng trường phổ thông DTBT tiểu học Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông (giai đoạn 1)	C	ĐBĐ	12 phòng học+ 06 phòng bộ môn	2023-2025	2203/QĐ-UBND 02/12/2022	38.000	38.000	37.800	3.000	10.000	10.000				
(4)	***Các dự án chuẩn bị đầu tư***						***20.000***	***20.000***	***20.000***	***200***	***12.000***	***12.000***				
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên	C	H Điện Biên		2024-2025	1957/QĐ-UBND 30/11/2023	20.000	20.000	20.000	200	12.000	12.000				
4	**Ngành/lĩnh vực: Khoa học và công nghệ**						**32.000**	**32.000**	**31.400**	**12.299**	**3.429**	**3.429**			**200**	
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023***						***10.000***	***10.000***	***9.800***	***9.400***	***229***	***229***				
1	Xây dựng trụ sở Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	C	TP ĐBP	DTXD 277m2	2022-2023	3011/QĐ-UBND 19/11/2021	10.000	10.000	9.800	9.400	229	229				DA hoàn thành, đang quyết toán
(2)	***Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2024***						***7.000***	***7.000***	***6.800***	***2.899***	***3.000***	***3.000***				
1	Đầu tư trang thiết bị Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng tỉnh Điện Biên	C	TP ĐBP		2023-2024	2175/QĐ-UBND 25/11/2022	7.000	7.000	6.800	2.899	3.000	3.000				
(3)	***Các dự án khởi công mới năm 2024***						***15.000***	***15.000***	***14.800***		***200***	***200***			***200***	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSĐP giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Tổng số	*Trong đó:*			
													Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	16	11	12	13	14	15	16	17
1	Đầu tư thiết bị Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	C	TP ĐBP		2024-2025		15.000	15.000	14.800		200	200			200	Chuẩn bị đầu tư
5	**Ngành/lĩnh vực: Y tế, dân số và gia đình**						**64.850**	**64.850**	**56.772**	**33.791**	**10.727**	**10.727**				
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023***						***36.850***	***36.850***	***28.772***	***27.672***	***727***	***727***				
1	XD mới Khoa tiền lâm sàng và sửa chữa, nâng cấp một số khoa, phòng và các hạng mục phụ trợ Trường CĐ Y tế Điện Biên	C	TP ĐBP	DTXD: 543m2	2020-2023	1115/QĐ-UBND 30/10/2019	14.850	14.850	7.372	7.372						Không còn nhu cầu vốn 2024
2	Sửa chữa TTYT huyện Tuần Giáo	C	Tuần Giáo	CT, SC	2022-2023	1420/QĐ-UBND 16/12/2020	6.000	6.000	5.800	5.500	272	272				Bố trí dứt điểm 2024
3	Sửa chữa TTYT huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	CT, SC	2022-2023	1421/QĐ-UBND 16/12/2020	6.000	6.000	5.800	5.500	293	293				Bố trí dứt điểm 2024
4	Sửa chữa TTYT huyện Mường Chà	C	Mường Chà	CT, SC	2022-2023	1422/QĐ-UBND 16/12/2020	10.000	10.000	9.800	9.300	162	162				Bố trí dứt điểm 2024
(2)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024***						***28.000***	***28.000***	***28.000***	***6.119***	***10.000***	***10.000***				
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh	C	TP ĐBP	DTXD: 930m2	2023-2025	3005/QĐ-UBND 19/11/2021	28.000	28.000	28.000	6.119	10.000	10.000				
(3)	***Các dự án khởi công mới năm 2024***															
6	**Ngành/lĩnh vực: Văn hóa, thông tin**						**20.000**	**20.000**	**20.000**	**10.400**	**7.586**	**7.586**				
(1)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024***						***20.000***	***20.000***	***20.000***	***10.400***	***7.586***	***7.586***				
1	Cải tạo, sửa chữa các công trình; điểm di tích phục vụ Lễ kỷ niệm 70 năm Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ	C	TP ĐBP		2023-2024	880/QĐ-UBND 10/5/2022	20.000	20.000	20.000	10.400	7.586	7.586				Bố trí đủ nhu cầu vốn, không bao gồm dự phòng
7	**Ngành/lĩnh vực: Phát thanh, truyền hình, thông tấn**						**18.500**	**11.600**	**10.879**	**9.979**	**895**	**895**				
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023***						***16.900***	***10.000***	***9.279***	***9.279***						
1	Nâng cấp xe phục vụ truyền hình lưu động, Đài PTTH tỉnh	C	TP ĐBP		2022-2023	3070/QĐ-UBND 29/11/2021	16.900	10.000	9.279	9.279						DA hoàn thành; Hết nhu cầu vốn 2024
(2)	***Các dự án hoàn thành năm 2024***						***1.600***	***1.600***	***1.600***	***700***	***895***	***895***				
1	Duy tu sửa chữa tháp an ten truyền hình cao 125m	C	TP ĐBP		2024-2025	1410/QĐ-UBND ngày 05/9/2023	1.600	1.600	1.600	700	895	895				Bố trí dứt điểm 2024
8	**Ngành/lĩnh vực: Thể dục thể thao**						**74.500**	**39.500**	**39.500**	**2.000**	**5.500**	**5.500**			**500**	
(1)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024***						***30.000***	***15.000***	***15.000***	***2.000***	***5.000***	***5.000***				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSĐP giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Tổng số	*Trong đó:*			
													Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	16	11	12	13	14	15	16	17
1	Sân vận động huyện Điện Biên	C	H Điện Biên	2091 chỗ ngồi	2023-2025	1863/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	30.000	15.000	15.000	2.000	5.000	5.000				
(2)	***Các dự án khởi công mới năm 2024***						***44.500***	***24.500***	***24.500***		***500***	***500***			***500***	
1	Sân vận động huyện Tuần Giáo	C			2024-2025		44.500	24.500	24.500		500	500			500	Chuẩn bị đầu tư
9	**Ngành/lĩnh vực: Bảo vệ môi trường**															
10	**Ngành/lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế**						**1.270.920**	**833.251**	**568.367**	**286.552**	**151.305**	**151.305**			**1.000**	
10.1	**Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**						**549.500**	**326.391**	**202.345**	**79.998**	**48.097**	**48.097**				
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023***						***169.684***	***119.475***	***80.145***	***73.548***	***6.597***	***6.597***				
1	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng có nguy cơ sạt lở, lũ quét ĐBKK các bản Suối Lư I,II,III đến định cư tại khu vực bãi Huổi Po, xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông		ĐBĐ		2015-2023	151/QĐ-UBND 14/2/2015; 914QĐ-UBND 10/9/2020	47.184	8.975	4.471	4.471						DA hoàn thành; đã bố trí đủ vốn 21-25
2	Thủy lợi Nậm Pố xã Nà Hỳ, huyện Mường Nhé (nay là huyện Nậm Pồ)	B	Nậm Pồ		2019-2023	1119/QĐ-UBND 30/10/2019; 92/QĐ-UBND 18/01/2022	60.000	60.000	46.174	45.177	997	997				DA hoàn thành; đã bố trí đủ vốn 21-25
3	Cơ sở hạ tầng các khu bảo tồn tỉnh Điện Biên	B			2016-2023	1003/QĐ-UBND 03/8/2016; 37/QĐ-UBND 10/01/2018	62.500	50.500	29.500	23.900	5.600	5.600				DA hoàn thành; đã bố trí đủ vốn 21-25
(2)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024***						***372.816***	***199.916***	***115.200***	***6.450***	***39.500***	***39.500***				
1	Công trình thuỷ lợi Nậm Khẩu Hu, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên (hợp phần thuỷ lợi)	B	H Điện Biên		2023-2025	1327/QĐ-UBND 29/12/2017	273.016	100.116	26.000	450	9.500	9.500				
2	Kè chống sạt lở khu dân cư, đất sản xuất xã Búng Lao, huyện Mường Ảng	C	Mường Ảng	Kè 1346m	2023-2025	865/QĐ-UBND 28/5/2021	39.800	39.800	35.600	2.000	10.000	10.000				
3	Hệ thống kênh nội đồng công trình hồ Nậm Ngám - Pú Nhi, huyện Điện Biên Đông	C	ĐBĐ	Tưới 251 ha lúa và 287 ha hoa màu	2023-2025	863/QĐ-UBND 28/5/2021	30.000	30.000	26.800	2.000	10.000	10.000				
4	Kè chống sạt lở suối Huổi Luông, thôn bản Hột, xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	Kè 3034m	2023-2025	864/QĐ-UBND 28/5/2021	30.000	30.000	26.800	2.000	10.000	10.000				
(3)	***Các dự án khởi công mới năm 2024***						***7.000***	***7.000***	***7.000***		***2.000***	***2.000***				
1	Thủy lợi khu khối 7, 8 và bản Co Có xã Ẳng Tở, huyện Mường Ảng	C	Mường Ảng		2024-2025	1047/QĐ-UBND 03/7/2023	7.000	7.000	7.000		2.000	2.000				
10.2	**Công nghiệp**															
10.3	**Giao thông**						**354.500**	**269.800**	**142.750**	**77.922**	**48.158**	**48.158**			**1.000**	
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023***						***132.500***	***58.700***	***58.000***	***52.990***	***3.210***	***3.210***				
1	Đường giao thông lên bản + nội bản điểm ĐCĐC Hô Huổi Luông A, xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay	C	Mường Lay	9,8 km	2021-2023	990/QĐ-UBND 31/5/2021	19.000	10.500	10.500	10.061	439	439				Bố trí dứt điểm 2024

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSĐP giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Tổng số	*Trong đó:*			
													Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	16	11	12	13	14	15	16	17
2	Đường giao thông lên bản + nội bản điểm ĐCĐC Hô Nậm Cản, xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay	C	Mường Lay	4,6 km	2021-2023	988/QĐ-UBND 31/5/2021	13.600	3.800	3.800	1.229	2.571	2.571				Bố trí dứt điểm 2024
3	Đường Trung tâm xã Tênh Phông (Km1+967) - bản Thẩm Nậm, huyện Tuần Giáo	C	Tuần Giáo	4,4 km	2021-2023	1491/QĐ-UBND 30/12/2020	14.000	10.100	10.000	9.500	200	200				Bố trí dứt điểm 2024
4	Sửa chữa, nâng cấp đường Trụ Sở xã mới - Bản Chua Ta B, huyện ĐBĐ	C	ĐBĐ	3,0 km	2021-2023	1365/QĐ-UBND 30/7/2021	10.000	6.400	6.300	6.000						Hết nhu cầu vốn
5	Sửa chữa, nâng cấp đường Háng Lìa, Tìa Dình, huyện ĐBĐ	C	ĐBĐ	5,0 km	2021-2023	1364/QĐ-UBND 30/7/2021	14.000	9.000	8.900	8.500						Hết nhu cầu vốn
6	Quốc Lộ 279 (Trạm khí tượng) đi trung tâm Pú Tửu xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	C	H Điện Biên	1,63 km	2022-2023	985/QĐ-UBND 31/5/2021	22.000	7.000	6.800	6.400						Hết nhu cầu vốn
7	Sửa chữa, nâng cấp đường nội thị Thị trấn, huyện Mường Chà	C	Mường Chà	4,0 km	2021-2023	33/QĐ-UBND 08/01/2021	39.900	11.900	11.700	11.300						Hết nhu cầu vốn
(2)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024***						***13.000***	***13.000***	***12.800***	***10.732***	***1.948***	***1.948***				
1	NC SC đường nội thị, thảm BT nhựa 1 số trục đường nội thị thị trấn Điện Biên Đông	C	ĐBĐ	3,4 km	2022-2024	748/QĐ-UBND 19/5/2021	13.000	13.000	12.800	10.732	1.948	1.948				Bố trí dứt điểm năm 2024
(3)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024***						**74.000**	**63.100**	**63.100**	**14.200**	**42.000**	**42.000**				
1	Cầu Nà Khoa, huyện Nậm Pồ	C	Nậm Pồ	Cầu 109m	2023-2025	2180/QĐ-UBND 25/11/2022	39.000	39.000	39.000	14.200	22.000	22.000				
2	Cầu bê tông qua ngã ba suối dưới bản Sen Thượng xã Sen Thượng, huyện Mường Nhé	C	Mường Nhé	Cầu 114m	2023-2025	642/QĐ-UBND 08/4/2022	35.000	24.100	24.100		20.000	20.000				Lồng ghép vốn NS huyện quản lý
(4)	***Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2024***						***135.000***	***135.000***	***8.850***		***1.000***	***1.000***			***1.000***	
1	Nâng cấp đường giao thông QL6 - bản Xà Phình 1+2, xã Sá Tổng, huyện Mường Chà	C	Mường Chà		2025-2027		20.000	20.000	3.000		500	500			500	
2	'Nâng cấp tuyến đường từ bản Sen Thượng - Pa Ma - Lò San Chải, huyện Mường Nhé	B	Mường Nhé		2025-2028		115.000	115.000	5.850		500	500			500	
10.4	**Khu công nghiệp, khu kinh tế**															
10.5	**Thương mại**															
10.6	**Cấp thoát nước**						**14.500**	**14.500**	**14.500**	**6.795**	**4.000**	**4.000**				
(1)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024***						***14.500***	***14.500***	***14.500***	***6.795***	***4.000***	***4.000***				
1	Xây dựng hệ thống cấp nước bổ sung của Nhà máy nước huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	Cấp nước cho 8.500 người	2022-2024	2064/QĐ-UBND 18/11/2021	14.500	14.500	14.500	6.795	4.000	4.000				Dự án vướng mắc GPMB
10.7	**Kho tàng**															
10.8	**Du lịch**						**13.000**	**13.000**	**12.900**	**9.587**	**3.200**	**3.200**				
(1)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024***						***13.000***	***13.000***	***12.900***	***9.587***	***3.200***	***3.200***				
1	Các hạng mục phụ trợ + thiết bị công trình trung tâm giao lưu và thông tin du lịch Điện Biên Phủ	C	TP ĐBP		2022-2024	3044/QĐ-UBND 24/11/2021	13.000	13.000	12.900	9.587	3.200	3.200				Bố trí dứt điểm 2024
10.9	**Bưu chính, viễn thông**															
10.10	**Công nghệ thông tin**						**39.460**	**39.460**	**39.460**	**22.916**	**15.000**	**15.000**				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSĐP giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Tổng số	*Trong đó:*			
													Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	16	11	12	13	14	15	16	17
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023***						***22.460***	***22.460***	***22.460***	***21.216***						
1	Dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025	C			2022-2023	3052/QĐ-UBND 25/11/2021	22.460	22.460	22.460	21.216						Hết nhu cầu vốn
(2)	***Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2024***						***17.000***	***17.000***	***17.000***	***1.700***	***15.000***	***15.000***				
1	Dự án số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Điện Biên	C			2023-2024	2154QĐ-UBND 24/11/2022	17.000	17.000	17.000	1.700	15.000	15.000				
10.11	**Quy hoạch**						**460**	**460**	**738**	**400**	**50**	**50**				
	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp hỗn hợp xã Ẳng Tở, huyện Mường Ẳng					2789/QĐ-UBND ngày 21/8/2023	460,4	460,4	738	400	50	50				
10.12	**Công trình công cộng tại các đô thị**						**299.500**	**169.640**	**155.674**	**88.934**	**32.800**	**32.800**				
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023***						***139.000***	***49.000***	***39.734***	***39.734***						
1	San ủi mặt bằng, đường nội thị trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ	B	Nậm Pồ	0,6 km	2019-2023	1077/QĐ-UBND 29/10/2019; 1725/QĐ-UBND 23/9/2021; 730/QĐ-UBND 28/4/2022	139.000	49.000	39.734	39.734						Đã bố trí hết vốn gđ 21-25
(2)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024***						***97.800***	***64.840***	***64.640***	***47.200***	***16.800***	***16.800***				
1	Nâng cấp các tuyến đường nội thị thị trấn Tủa Chùa, huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	6,6 km	2022-2024	3140/QĐ-UBND 30/11/2021	25.000	10.000	10.000	9.000	1.000	1.000				Bố trí đủ số còn lại gđ 21-25
2	Kè bảo vệ khu dân cư và công trình hạ tầng kỹ thuật suối Tin Tốc thị trấn Mường Ẳng (giai đoạn II)	C	Mường Ẳng	Kè 820m	2022-2024	1705/QĐ-UBND 17/9/2021	39.800	31.840	31.640	20.000	11.000	11.000				KH trung hạn còn 640trđ
3	Nghĩa trang nhân dân huyện Mường Ẳng (giai đoạn 1)	C	Mường Ẳng		2022-2024	3135/QĐ-UBND 29/11/2021	20.000	10.000	10.000	9.000	1.000	1.000				Bố trí đủ số còn lại gđ 21-25
4	Nghĩa trang nhân dân thị xã Mường Lay (giai đoạn 1)	C	Mường Lay		2022-2024	3142/QĐ-UBND 30/11/2021	13.000	13.000	13.000	9.200	3.800	3.800				Bố trí đủ số còn lại gđ 21-25
(3)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024***						***14.900***	***10.000***	***9.800***	***2.000***	***4.000***	***4.000***				
1	Nâng cấp, sửa chữa rãnh thoát nước, vỉa hè đường Nguyễn Chí Thanh, Thành phố Điện Biên Phủ	C	TP ĐBP	1,4 km	2023-2025	2204/QĐ-UBND 02/12/2022	14.900	10.000	9.800	2.000	4.000	4.000				
(4)	***Các dự án khởi công mới năm 2024***						***47.800***	***45.800***	***41.500***		***12.000***	***12.000***				
1	Kè bảo vệ khu dân cư và các công trình hạ tầng kỹ thuật trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ	C	Nậm Pồ	Kè 738m	2024-2025	859/QĐ-UBND 28/5/2021	39.800	39.800	35.600		10.000	10.000				
2	Đường bê tông, rãnh thoát nước, sân vui chơi tổ dân phố 10, 11 phường Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ.	C	TP ĐBP	0,4 km	2024-2025	3388/QĐ-UBND 31/12/2021	8.000	6.000	5.900		2.000	2.000				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSĐP giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Tổng số	*Trong đó:*			
													Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	16	11	12	13	14	15	16	17
10.13	**Cấp vốn điều lệ cho NHCS; hỗ trợ DN đầu tư vào NN nông thôn; hỗ trợ DNNVV; hỗ trợ HTX**															
11	**Ngành/lĩnh vực: Hoạt động của cơ quan QLNN**						**164.785**	**97.650**	**111.250**	**86.300**	**13.248**	**13.248**				
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023***						***94.835***	***62.700***	***76.400***	***68.800***	***5.908***	***5.908***				
1	Xây mới trụ sở UBND xã Pá Khoang, TP ĐBP	C	TP ĐBP	3 tầng	2021-2023	629/QĐ-UBND 28/4/2021	9.200	7.700	7.500	7.200	140	140				Bố trí đủ nhu cầu còn lại, ko bao gồm dự phòng
2	Trụ sở xã Nậm Nhừ, huyện Nậm Pồ	C	Nậm Pồ	3 tầng	2021-2023	1103/QĐ-UBND 23/6/2021	9.000	6.300	6.200	6.200						Đến năm 2023 đã bố trí đủ vốn gdd21-25
3	Trụ sở xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ	C	Nậm Pồ	3 tầng	2021-2023	1102/QĐ-UBND 23/6/2021	9.000	6.300	6.200	6.200						Đến năm 2023 đã bố trí đủ vốn gdd21-25
4	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa Trung tâm hoạt động TTN Điện Biên	C	TP ĐBP		2022-2023	3072/QĐ-UBND 29/11/2021	8.000	8.000	8.000	7.700	290	290				Bố trí dứt điểm 2024
5	Trung tâm hội nghị - văn hóa huyện Mường Ảng	C	Mường Ảng	300 chỗ	2021-2023	1791/QĐ-UBND 01/10/2021	30.245	15.000	29.300	24.500	3.500	3.500				Bố trí dứt điểm 2024
6	Trụ sở Trung tâm quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn tỉnh Điện Biên	C	TP ĐBP	5 tầng	2021-2023	3071/QĐ-UBND 29/11/2021; 495/QĐ-UBND 30/3/2023	14.400	14.400	14.200	13.000	978	978				Bố trí dứt điểm 2024
7	Nâng cấp, sửa chữa Nhà khách Huyện ủy - HĐND và UBND huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa		2021-2023	1656/QĐ-UBND 9/9/2021	14.990	5.000	5.000	4.000	1.000	1.000				Bố trí đủ số còn lại gđ 21-25
(2)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024***						***14.950***	***14.950***	***14.850***	***14.500***	***340***	***340***				
1	Dự án sửa chữa, nâng cấp trụ sở Đoàn nghệ thuật tỉnh	C	TP ĐBP		2022-2024	1826/QĐ-UBND 07/10/2021	14.950	14.950	14.850	14.500	340	340				Bố trí dứt điểm 2024
(3)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024***						***55.000***	***20.000***	***20.000***	***3.000***	***7.000***	***7.000***				
1	Hỗ trợ xây dựng trụ sở làm việc và công trình phụ trợ Hội Cựu chiến binh tỉnh	B	TP ĐBP		2023-2025	2037/QĐ-UBND 04/11/2022	55.000	20.000	20.000	3.000	7.000	7.000				
12	**Ngành/lĩnh vực: Xã hội**						**9.500**	**9.500**	**9.500**	**8.000**	**1.487**	**1.487**				
(1)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024***						***9.500***	***9.500***	***9.500***	***8.000***	***1.487***	***1.487***				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSĐP giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Tổng số	*Trong đó:*			
													Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	16	11	12	13	14	15	16	17
1	Dự án xây dựng Nhà lưu xá sinh viên làng trẻ em SOS Điện Biên Phủ	C	TP ĐBP	DTXD: 1.107m2	2022-2024	2093/QĐ-UBND 18/11/2021	9.500	9.500	9.500	8.000	1.487	1.487				Bố trí đủ theo số đề nghị quyết toán
13	**Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật**						**39.800**	**25.039**	**20.839**		**15.000**	**15.000**				
*	**Đối ứng, lồng ghép Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới**						**39.800**	**25.039**	**20.839**		**15.000**	**15.000**				
1	Kè bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất và công trình công cộng suối Nậm Cọ, huyện Điện Biên					Số 862/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	39.800	25.039	20.839		15.000	15.000				
14	**Lồng ghép vốn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**						**158.000**	**55.883**	**45.844**	**27.868**	**37.836**	**37.836**	-	-	-	
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Điện Biên Đông	C	H ĐBĐ			Quyết định số 1123 /QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	28.000	14.000	13.140		12.000	12.000				Lồng ghép CTMTQG
2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé	C	H. MN			Quyết định số 1124 /QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	30.000	14.015	4.836		4.836	4.836				Lồng ghép CTMTQG
3	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP			Quyết định số 1678/ QĐ-UBND ngày 14/9/2021	80.000	26.868	26.868	26.868	20.000	20.000				Lồng ghép CTMTQG
4	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Mường Chà.	C	H MC			Quyết định số 1650/ QĐ-UBND ngày 08/9/2021	20.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000				Lồng ghép CTMTQG
C	**Vốn xổ số kiến thiết**						**259.710**	**217.904**	**121.379**	**63.190**	**32.000**	**32.000**				
I	**Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp**						**160.810**	**134.989**	**43.300**	**29.392**	**13.288**	**13.288**				
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023***						***132.810***	***106.989***	***15.300***	***14.800***	***454***	***454***				
1	Trường THPT Lương Thế Vinh	B	TP ĐBP		2012-2023	835/QĐ-UBND 10/9/2012; 1102/QĐ-UBND 01/9/2016; 876/QĐ 17/9/2019	121.810	95.989	4.300	4.300						Đã bố trí đủ KH vốn gđ 21-25
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Mường Luân, huyện Điện Biên Đông	C	ĐBĐ	09 phòng học	2021-2023	3018/QĐ-UBND 22/11/2021	11.000	11.000	11.000	10.500	454	454				Bố trí dứt điểm 2024

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSĐP giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Tổng số	*Trong đó:*			
													Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	16	11	12	13	14	15	16	17
(2)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024***						***18.000***	***18.000***	***18.000***	***11.992***	***5.834***	***5.834***				
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quài Tở, huyện Tuần Giáo	C	Tuần Giáo	13 phòng học	2022-2024	2999/QĐ-UBND 18/11/2021	10.000	10.000	10.000	7.350	2.634	2.634				Bố trí đủ số còn lại gđ 21-25
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường CĐ Sư phạm	C	TP ĐBP		2023-2025	2058/QĐ-UBND 09/11/2022	8.000	8.000	8.000	4.642	3.200	3.200				Bố trí đủ số còn lại gđ 21-25
(3)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024***						***10.000***	***10.000***	***10.000***	***2.600***	***7.000***	***7.000***				
1	Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất thực hành nghề, trường Cao đẳng Nghề	C	TP ĐBP		2023-2025	2146/QĐ-UBND 22/11/2022	10.000	10.000	10.000	2.600	7.000	7.000				
(4)	***Các dự án khởi công mới năm 2024***															
II	**Ngành/lĩnh vực: Y tế**						**55.900**	**55.900**	**55.900**	**33.798**	**12.902**	**12.902**				
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023***						***5.000***	***5.000***	***5.000***	***4.500***	***358***	***358***				
1	Trạm Y tế Thị trấn Mường Chà	C	Mường Chà	DTXD: 221m2	2021-2023	2091/QĐ-UBND 18/11/2021	5.000	5.000	5.000	4.500	358	358				Bố trí dứt điểm 2024
(2)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024***						***35.700***	***35.700***	***35.700***	***24.898***	***10.544***	***10.544***				
1	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Xa Dung, Pú Hồng, Noong U huyện Điện Biên Đông	C	ĐBĐ	DTXD: 234m2	2022-2024	3001/QĐ-UBND 19/11/2021	5.000	5.000	5.000	4.500	500	500				Bố trí đủ số còn lại gđ 21-25
2	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Mường Pồn, Pom Lót huyện Điện Biên và xã Nà Nhạn TP. Điện Biên Phủ	C	H Điện Biên	DTXD: 234m2	2022-2024	3004/QĐUBND 19/11/2021	5.700	5.700	5.700	4.000	1.632	1.632				Bố trí dứt điểm 2024
3	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Trung tâm Pháp y tỉnh Điện Biên	C	TP ĐBP	DTXD: 176m2	2022-2024	2090/QĐUBND 18/11/2021	6.500	6.500	6.500	6.000	474	474				Bố trí dứt điểm 2024
4	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất các khoa phòng của trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh và trụ sở làm việc của Sở Y tế	C	TP ĐBP		2022-2024	2089/QĐUBND 19/11/2021	12.000	12.000	12.000	8.048	3.926	3.926				Bố trí dứt điểm 2024
5	Trạm Y tế xã Thanh An, huyện Điện Biên	C	H Điện Biên	DTXD: 412m2	2023-2024	3003/QĐUBND 19/11/2021	5.000	5.000	5.000	1.100	3.814	3.814				Bố trí dứt điểm 2024
6	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế phường Him Lam TP Điện Biên Phủ	C	TP ĐBP		2023-2024	1884/QĐUBND 10/10/2022	1.500	1.500	1.500	1.250	198	198				Bố trí dứt điểm 2024
(3)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024***						***15.200***	***15.200***	***15.200***	***4.400***	***2.000***	***2.000***				
1	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Ngối Cáy, Ẳng Nưa, Mường Đăng, Mường Lạn huyện Mường Ảng	C	Mường Ảng		2023-2025	1921/QĐUBND 14/10/2022	7.600	7.600	7.600	2.200	1.000	1.000				
2	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Chiềng Sinh, Nà Sáy, Quài Nưa, Ta Ma huyện Tuần Giáo					2036/QĐUBND 04/11/2022	7.600	7.600	7.600	2.200	1.000	1.000				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSĐP giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Tổng số	*Trong đó:*			
													Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	16	11	12	13	14	15	16	17
III	**Các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới**						**13.000**	**13.000**	**13.000**							Các dự án thành phần chưa có quyết định đầu tư
IV	**Lồng ghép vốn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**						**30.000**	**14.015**	**9.179**		**5.810**	**5.810**				
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé	C	Mường Nhé		2022-2024	Quyết định số 1124 /QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	30.000	14.015	9.179		5.810	5.810				Lồng ghép vốn CTMTQG; NSĐP 4.836trđ
D	**Bội chi ngân sách địa phương**										**65.400**	**65.400**				
1	Vay để bù đắp bội chi (bội chi NSĐP)										65.400	65.400				Vay lại theo tỷ lệ của các dự án ODA

Biểu số 3

DỰ KIẾN PHÂN BỔ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 5561/BC-UBND ngày 01/12/2023 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch vốn năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*					*Trong đó:*			
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	TỔNG SỐ						**13.970.083**	**12.730.381**	**5.654.940**				**3.188.589**			**1.758**	**1.311.956**	**1.311.956**			**3.150**	
A	**CÁC DỰ ÁN NSTW THUỘC KH TRUNG HẠN 2021-2025**						**13.970.083**	**12.730.381**	**5.654.940**				**3.188.589**			**1.758**	**1.311.956**	**1.311.956**			**3.150**	
I	**NGÀNH/ LĨNH VỰC: QUỐC PHÒNG**						**80.000**	**80.000**	**80.000**				**52.500**				**24.700**	**24.700**				
(1)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**						**80.000**	**80.000**	**80.000**				**52.500**				**24.700**	**24.700**				
1	Đường ra biên giới Mường Nhà - Pha Lay - Mốc 130 kết hợp Kè bảo vệ chân Mốc 130, huyện Điện Biên	B	huyện Điện Biên	13,548 km	2021-2024	1260/QĐ-UBND 12/10/2016; 312/QĐ-UBND 31/5/2021	80.000	80.000	80.000				52.500				24.700	24.700				Bố trí dứt điểm 2024
II	**NGÀNH/ LĨNH VỰC: AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI**																					
III	**NGÀNH/ LĨNH VỰC: GIÁO DỤC ĐT VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**						**45.000**	**45.000**	**45.000**				**35.500**				**9.022**	**9.022**				
(1)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**						**45.000**	**45.000**	**45.000**				**35.500**				**9.022**	**9.022**				
1	Trường Trung học cơ sở thị trấn Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	B	Huyện Tuần Giáo	26 phòng học và hiệu bộ	2021-2024	992/QĐ-UBND 31/5/2021	45.000	45.000	45.000				35.500				9.022	9.022				Bố trí dứt điểm 2024
IV	**NGÀNH/ LĨNH VỰC: KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**						**210.000**	**210.000**	**210.000**				**123.000**				**73.634**	**73.634**				
(1)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**						**210.000**	**210.000**	**210.000**				**123.000**				**73.634**	**73.634**				
1	Dự án xây dựng nền tảng công nghệ thành phố thông minh tỉnh Điện Biên	B	Điện Biên		2021-2024	3010/QĐ-UBND 19/11/2021	110.000	110.000	110.000				62.400				42.906	42.906				Bố trí dứt điểm 2024
2	Xây dựng các cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Điện Biên	B	Điện Biên		2021-2024	3009/QĐ-UBND 19/11/2021	100.000	100.000	100.000				60.600				30.728	30.728				Bố trí dứt điểm 2024
V	**NGÀNH/ LĨNH VỰC: Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**						**45.000**	**45.000**	**45.000**				**32.000**				**5.000**	**5.000**				
(1)	**Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2024**						**45.000**	**45.000**	**45.000**				**32.000**				**5.000**	**5.000**				
1	Xây nhà phục vụ các khoa chuyên môn và TTB của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	B	TP ĐBP		2022-2024	3172/QĐ-UBND 06/12/2021	45.000	45.000	45.000				32.000				5.000	5.000				
VI	**NGÀNH/ LĨNH VỰC: VĂN HÓA, THÔNG TIN**						**365.853**	**365.853**	**285.605**				**1.258**			**1.258**	**63.150**	**63.150**			**2.150**	
(1)	**Các dự án khởi công mới năm 2024**						**365.853**	**365.853**	**285.605**				**1.258**			**1.258**	**63.150**	**63.150**			**2.150**	
1	Bảo tàng tỉnh Điện Biên	B	TPĐBP		2024-2025		150.000	150.000	150.000				408			408	2.000	2.000			2.000	Dự án chưa hoàn thành thủ tục
2	Bảo tồn tôn tạo khu trung tâm đề kháng Him Lam	B	TPĐBP		2024-2025		85.605	85.605	85.605								61.000	61.000				Công trình trọng điểm kỷ niệm 70 năm chiến thắng ĐBP. Dự án chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư
3	Khoanh vùng bảo vệ, cắm mốc, giải phóng mặt bằng, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các điểm di tích thuộc Di tích Chiến trường Điện Biên Phủ	B	TPĐBP		2024-2026		130.248	130.248	50.000				850			850	150	150			150	Đã đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch 21-25 để trả ứng 360 tỷ NSTW
VII	**NGÀNH/ LĨNH VỰC: PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN**						**100.000**	**99.800**	**99.800**				**22.258**				**5.000**	**5.000**				
(1)	**Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2024**						**100.000**	**99.800**	**99.800**				**22.258**				**5.000**	**5.000**				
1	Xây dựng trụ sở làm việc kết hợp trung tâm kỹ thuật sản xuất chương trình phát thanh truyền hình	B	TPĐBP		2022-2024	1371/QĐ-UBND 09/8/2022	100.000	99.800	99.800				22.258				5.000	5.000				Dự án đang vướng mắc giải phóng mặt bằng
VIII	**NGÀNH/ LĨNH VỰC: THỂ DỤC THỂ THAO**						**195.000**	**50.000**	**50.000**				**11.924**				**33.903**	**33.903**				
(1)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024**						**195.000**	**50.000**	**50.000**				**11.924**				**33.903**	**33.903**				
1	Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên	B	TPĐBP	Bể bơi luyện tập và thi đấu, Sân vận động	2023-2025	2200/QĐ-UBND 01/12/2022	195.000	50.000	50.000				11.924				33.903	33.903				
IX	**NGÀNH/ LĨNH VỰC: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**						**1.231.028**	**525.028**	**525.028**				**357.270**				**46.488**	**46.488**				
(1)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**						**250.000**	**250.000**	**250.000**				**215.148**				**22.852**	**22.852**				
1	Hồ Huổi Trạng Tai, huyện Điện Biên	B	H ĐB	Dung tích 2,5 triệu m3	2021-2024	861/QĐ-UBND 28/5/2021	250.000	250.000	250.000				215.148				22.852	22.852				Bố trí dứt điểm 2024, ko bao gồm dự phòng
(2)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024**						**981.028**	**275.028**	**275.028**				**142.122**				**23.636**	**23.636**				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch vốn năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*					*Trong đó:*			
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP	14,69 km kè	2022-2025	1770/QĐ-UBND 30/9/2021	981.028	275.028	275.028				142.122				23.636	23.636				
X	**NGÀNH/ LĨNH VỰC: CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ**						**2.911.963**	**2.583.461**	**2.440.507**				**1.566.349**			**500**	**554.200**	**554.200**			**1.000**	
10.1	**Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**						**72.700**	**72.700**	**72.700**				**33.847**				**17.313**	**17.313**				
(1)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024**						**72.700**	**72.700**	**72.700**				**33.847**				**17.313**	**17.313**				
1	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025	B	Toàn tỉnh		2021-2025	945/QĐ-UBND 28/5/2021	72.700	72.700	72.700				33.847				17.313	17.313				Phân bổ chi tiết tại Biểu số 3.3
10.2	**Công nghiệp**						**110.000**	**110.000**	**40.000**				**500**			**500**	**1.000**	**1.000**			**1.000**	
(1)	**Các dự án khởi công mới năm 2024**						**110.000**	**110.000**	**40.000**				**500**			**500**	**1.000**	**1.000**			**1.000**	
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp hỗ hợp xã Ẳng Tở, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên	B	Mường Ảng		2024-2026		110.000	110.000	40.000				500			500	1.000	1.000			1.000	Dự án chưa hoàn thành thủ tục đầu tư
10.3	**Giao thông**						**2.616.061**	**2.296.061**	**2.223.108**				**1.464.000**				**497.602**	**497.602**				
(1)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**						**2.276.061**	**1.956.061**	**1.956.061**				**1.394.000**				**456.691**	**456.691**				
1	Dự án Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP - huyện Điện Biên	35,35 km	2021-2024	984/QĐ-UBND 31/5/2021; 1816/QĐ-UBND 06/10/2021	1.300.000	980.000	980.000				645.000				274.538	274.538				Bố trí bằng mức tối t hiểu theo yêu cầu của TW
2	Nâng cấp đường Đông Điện Biên (ĐT.147), huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	B	H ĐB	12,05 km	2021-2024	986/QĐ-UBND 31/5/2021	150.000	150.000	150.000				110.000				31.983	31.983				Bố trí dứt điểm 2024, ko bao gồm dự phòng
3	Cải tạo, nâng cấp ĐT.143 Noong Bua - Pú Nhi - Noong U - Na Son (Đoạn Nà Nghè - Pú Nhi - Noong U - Na Son)	B	Huyện Điện Biên Đông	30,8 km	2021-2024	774/QĐ-UBND 24/5/2021	260.000	260.000	260.000				215.000				20.386	20.386				Bố trí dứt điểm 2024, ko bao gồm dự phòng
4	Đường Phi Nhừ - Phình Giàng - Pú Hồng - Mường Nhà tỉnh Điện Biên (Giai đoạn 2)	B	H ĐB	52,83 km	2022-2024	3159/QĐ-UBND 6/12/2021	103.061	103.061	103.061				98.000				2.759	2.759				Bố trí dứt điểm 2024, ko bao gồm dự phòng
5	Đường Phình Sáng - Mường Giàng (Quỳnh Nhai), huyện Tuần Giáo	B	Huyện Tuần Giáo	21,5 km	2022-2024	3160/QĐ-UBND 6/12/2021	120.000	120.000	120.000				77.000				42.195	42.195				Bố trí dứt điểm 2024, ko bao gồm dự phòng
6	Nâng cấp đường dân sinh Hồng Sọt - Pá Sáng, huyện Mường Ảng	B	Mường Ảng	13,8 km	2021-2024	840/QĐ-UBND 28/5/2021	80.000	80.000	80.000				70.000				7.204	7.204				Bố trí dứt điểm 2024, ko bao gồm dự phòng
7	Đường liên huyện Hua Ná - Pá Liếng (xã Ẳng Cang, H. Mường Ảng) đi Lọng Khẩu Cẩm (xã Mường Phăng, H. Điện Biên).	B	Huyện Mường Ảng-Thành phố ĐBP	18 km	2021-2024	841/QĐ-UBND 28/5/2021	80.000	80.000	80.000				44.000				32.300	32.300				Bố trí dứt điểm 2024, ko bao gồm dự phòng
8	Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Sính Phình - Tà Phìn, huyện Tủa Chùa	B	huyện Tủa Chùa	28 km	2021-2024	976/QĐ-UBND 30/5/2021	183.000	183.000	183.000				135.000				45.326	45.326				Bố trí dứt điểm 2024, ko bao gồm dự phòng
(2)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024**						**250.000**	**250.000**	**208.807**				**67.000**				**31.911**	**31.911**				
1	Nâng cấp Đường vào Đồn Biên phòng Thanh Luông 423 đến Mốc 104, xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	B	huyện Điện Biên	12,3 km	2022-2025	1446/QĐ-UBND 15/8/2022	85.000	85.000	85.000				21.000				11.000	11.000				15.000
2	Nâng cấp đường giao thông từ bản Xôm đi bản mốc C5 xã Phu Luông, huyện Điện Biên	B	huyện Điện Biên	18,6 km	2023-2026	643/QĐ-UBND 8/4/2022	85.000	85.000	75.000				25.500				10.911	10.911				13.224
3	Nâng cấp đường QL6 – TT xã Rạng Đông - TT xã Phình Sáng – Pháng Củ, huyện Tuần Giáo.	B	huyện Tuần Giáo	26,4 km	2023-2026	2098/QĐ-UBND 14/11/2022	80.000	80.000	48.807				20.500				10.000	10.000				10.000
(3)	**Các dự án khởi công mới năm 2024**						**90.000**	**90.000**	**58.240**				**3.000**				**9.000**	**9.000**				10.000
1	Đường từ QL279 đi bản Mánh Đanh, xã Ẳng Cang, huyện Mường Ảng	B	huyện Mường Ảng	6,5 km	2024-2026	1255/QĐ-UBND 10/8/2023	90.000	90.000	58.240				3.000				9.000	9.000				10.000
10.4	**Khu công nghiệp, khu kinh tế**																					
10.5	**Thương mại**																					
10.6	**Cấp thoát nước**																					
10.7	**Kho tàng**																					
10.8	**Du lịch**																					
10.9	**Bưu chính, viễn thông**																					
10.10	**Công nghệ thông tin**						**60.000**	**60.000**	**60.000**				**40.028**				**28.285**	**28.285**				
(1)	**Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2024**						**60.000**	**60.000**	**60.000**				**40.028**				**28.285**	**28.285**				
1	Đầu tư xây dựng Hệ thống đảm bảo an toàn an ninh thông tin mạng cho hệ thống mạng của các Sở, ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh	B	Toàn tỉnh		2021-2024	3008/QĐ-UBND 19/11/2021	60.000	60.000	60.000				40.028				28.285	28.285				Bố trí dứt điểm 2024, ko bao gồm dự phòng
10.11	**Quy hoạch**						**53.202**	**44.700**	**44.699**				**27.974**				**10.000**	**10.000**				
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023**						**53.202**	**44.700**	**44.699**				**27.974**				**10.000**	**10.000**				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch vốn năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*			
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050	B			2020-2023	461/QĐ-UBND 5/4/2021; 3027/QĐ-UBND 22/11/2021	53.202	44.700	44.699				27.974				10.000	10.000				
10.12	**Công trình công cộng tại các đô thị**																					
10.13	**Cấp vốn điều lệ cho NHCS; hỗ trợ DN đầu tư vào NN nông thôn; hỗ trợ DNNVV; hỗ trợ HTX**																					
XI	**NGÀNH/ LĨNH VỰC: HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QLNN**						**340.500**	**280.500**	**290.000**				**280.500**									
(1)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**						**190.500**	**190.500**	**200.000**				**190.500**									
1	Trụ sở làm việc Huyện ủy Nậm Pồ, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên	B	Nậm Pồ	DTXD 1,140m2	2021-2024	977/QĐ-UBND 30/5/2021	76.500	76.500	80.000				76.500									Đã bố trí đủ nhu cầu vốn gđ 21-25 trong năm 2023
2	Trụ sở làm việc HĐND - UBND huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên	B	Nậm Pồ	DTXD 1,785m2	2021-2024	978/QĐ-UBND 30/5/2021	114.000	114.000	120.000				114.000									Đã bố trí đủ nhu cầu vốn gđ 21-25 trong năm 2023
(2)	**Các dự án khởi công mới năm 2024**						**150.000**	**90.000**	**90.000**				**90.000**									
1	Nhà khách tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP		2024-2025	669/QĐ-UBND 20/4/2023	150.000	90.000	90.000				90.000									Đã bố trí đủ vốn gđ năm 2023
XII	**NGÀNH/ LĨNH VỰC: XÃ HỘI**																					
XIII	**CÁC NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÁC THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT**						**8.445.739**	**8.445.739**	**1.584.000**				**706.030**				**496.859**	**496.859**				
1	Dự án di dân tái định cư thủy điện Sơn La, tỉnh Điện Biên	B				2009/QĐ-TTg 04/11/2013; VB 10122/VPCP-KTTH 02/12/2015	7.071.948	7.071.948	226.000				226.000									
2	Dự án Đầu tư kết cấu hạ tầng thuộc Đề án sắp xếp ổn định dân cư, phát triển KT-XH bảo đảm QPAN huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	B					447.791	447.791	432.000				200.890				146.859	146.859				Bố trí bằng mức tối thiểu theo yêu cầu của TW
3	Dự án ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La trên địa bàn tỉnh Điện Biên	B					926.000	926.000	926.000				279.140				350.000	350.000				Bố trí bằng mức tối thiểu theo yêu cầu của TW

Biểu số 6

CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 5561 /BC-UBND ngày 01 /12/2023 của UBND tỉnh Điện Biên)

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2023		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-		Dự kiến kế hoạch vốn NSTW 2024			Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch							*Trong đó:*		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022,2023	Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
1	2	4	5	6	7	8	13	14	15	16	17	18	19	20
			2.143.145	**2.067.723**	**440.507**	**447.718**	**654.442**	**671.490**	**2.064.333**	**689.490**	**729.900**	**-1**		
B	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**		**2.131.337**	**2.055.915**	**452.084**	**447.718**	**671.490**	**671.490**	**2.052.525**	**689.490**	**729.900**			
B1	**ĐƠN VỊ CẤP TỈNH**		**119.419**	**117.386**	**10.048**	**10.048**	**18.048**	**18.048**	**117.386**	**18.048**	**2.119**	-	-	
B1.2	**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**		**19.300**	**17.267**	**9.048**	**9.048**	**17.048**	**17.048**	**17.267**	**17.048**	**219**	-	-	
IV	**DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**		**19.300**	**17.267**	**9.048**	**9.048**	**17.048**	**17.048**	**17.267**	**17.048**	**219**	-	-	
a)	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**													
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Mường Chà	Quyết định số 1650 QĐ-UBND ngày 08/9/2021	19.300	17.267	9.048	9.048	17.048	17.048	17.267	17.048	219			
B1.3	**SỞ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH**		**39.172**	**39.172**	-	-	-	-	**39.172**	-	-	-	-	
a)	**Dự án khởi công mới năm 2024**													
*	**Vốn chưa phân bổ**													**Phân bổ chi tiết sau khi có Quyết định đầu tư**
1	Dự án hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu.		29.000	29.000			0	0	29.000	0				
2	Dự án hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số		10.172	10.172			0	0	10.172	0				
B1.4	**BAN DÂN TỘC TỈNH**		**2.400**	**2.400**	**500**	**500**	**500**	**500**	**2.400**	**500**	**1.900**	-	-	
a)	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**						0							
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Púng Bon, xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	Quyết định số 1480/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	2.400	2.400	500	500	500	500	2.400	500	1.900			
B1.5	**SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**		**58.547**	**58.547**	**500**	**500**	**500**	**500**	**58.547**	**500**	-	-	-	
VI	**DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**		**58.547**	**58.547**	**500**	**500**	**500**	**500**	**58.547**	**500**	-	-		
a)	**Dự án khởi công mới năm 2024**						0							
*	**Vốn chưa phân bổ**													**Phân bổ chi tiết sau khi có Quyết định dự án đầu tư**
1	Hệ thống ứng dụng Công nghệ thông tin cấp xã của cấp huyện		58.547	58.547	500	500	500	500	58.547	500				
B2	**ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN**		**2.011.918**	**1.938.529**	**442.036**	**437.670**	**653.442**	**653.442**	**1.935.139**	**671.442**	**727.781**	-		
B2.1	**THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ**		**125.048**	**111.614**	**39.040**	**39.040**	**72.198**	**72.198**	**111.614**	**72.198**	**26.381**			
I	**DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**		**6.960**	**6.960**	-	-	-	-	**6.960**	-	**2.435**	-		
a)	**Nước sinh hoạt tập trung**		**2.563**	**2.563**	-	-	-	-	**2.563**	-	**2.435**			
*	**Dự án khởi công mới năm 2024**						0							
1	Công trình nước sạch bản Tà Lèng xã Thanh Minh	Quyết định số 1658/QĐ-UBND ngày 18/10/2023	1.000	1.000			-	-	1.000	0	950			
2	Nước sinh hoạt Bản Huổi Hẹ, Nà Ngám 1, 2, xã Nà Nhạn	Quyết định số 1522/QĐ-UBND ngày 21/9/2023	1.563	1.563			-	-	1.563	0	1.485			
b)	**Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất**		**4.397**	**4.397**			0	0	**4.397**	0				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2023		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-		Dự kiến kế hoạch vốn NSTW 2024			Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch							*Trong đó:*		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022,2023	Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
III	**DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**		**22.240**	**21.705**	-	-	-	-	**21.705**	-	**15.385**			
III.1	**Đầu tư CSHT**		**22.240**	**21.705**	-	-	-	-	**21.705**	-	**15.385**			
a)	**Dự án khởi công mới năm 2024**						0							
1	Kiên cố phai, kênh mương thủy lợi Na Đông, xã Pá Khoang	Quyết định số 1690/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	2.551	2.500			0	0	2.500	0	2.450			
2	Đường bê tông bản Hả, xã Pá Khoang	Quyết định số 1261/QĐ-UBND ngày 5/9/2023	2.551	2.500			0	0	2.500	0	2.450			
3	Đường nội bản Co cượm, xã Pá Khoang	Quyết định số 1762/QĐ-UBND ngày 2/11/2023	2.181	2.137			0	0	2.137	0	2.100			
4	Đường nội đồng bản Co Muông - Nghịu, xã Pá Khoang	Quyết định số 1807/QĐ-UBND ngày 7/11/2023	1.530	1.500			0	0	1.500	0	1.425			
5	Đường giao thông bản Nghịu, xã Pá Khoang	Quyết định số: 1363/ QĐ-UBND ngày 12/9/2023	3.980	3.900			0	0	3.900	0	1.500			
6	Xây dựng cầu, đường vào trường tiểu học số 01 và trường mầm non số 01 bản Xôm xã Pá Khoang	Quyết định số 1519a/QĐ-UBND ngày 21/9/2023	6.660	6.660			0	0	6.660	0	3.000			
7	Đường bê tông nội bản Nà Pen 2, xã Nà Nhạn	Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 7/11/2023	2.787	2.509			0	0	2.509	0	2.460			
IV	**DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**		**90.658**	**77.759**	**39.040**	**39.040**	**72.198**	**72.198**	**77.759**	**72.198**	**5.561**	-	-	
a)	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**						0							
1	Bổ sung, nâng cấpTrường Tiểu học số 2 Pá Khoang xã Pá Khoang	Quyết định số 3390/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	9.600	9.520	3787	3787	7.787	7.787	9.520	7.787	1.733			
2	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS Võ Nguyên Giáp xã Pá Khoang	Quyết định số 3389/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	14.900	8.868	3540	3540	7.540	7.540	8.868	7.540	1.328			
3	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS xã Nà Tấu	Quyết định số 3206/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	14.900	8.783	3625	3625	8.783	8.783	8.783	8.783	0			
4	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS Nà Nhạn xã Nà Nhạn	Quyết định số 3204/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	11.000	10.706	6106	6106	10.106	10.106	10.706	10.106	600			
5	Bổ sung, nâng cấpTrường Tiểu học số 2 Nà Nhạn xã Nà Nhạn	Quyết định số 3391/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	9.000	8.735	4435	4435	8.435	8.435	8.735	8.435	300			
6	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Tà Cáng xã Nà Tấu	Quyết định số 3203/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	10.600	10.582	6082	6082	10.082	10.082	10.582	10.082	500			
7	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Võ Nguyên Giáp xã Mường Phăng	Quyết định số 3207/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	8.658	8.642	4242	4242	8.242	8.242	8.642	8.242	400			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2023		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-		Dự kiến kế hoạch vốn NSTW 2024			Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch							*Trong đó:*		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022,2023	Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
8	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Mường Phăng xã Mường Phăng	Quyết định số 3205/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	12.000	11.923	7223	7223	11.223	11.223	11.923	11.223	700			
IV	**DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**		**5.190**	**5.190**	-	-	-	-	**5.190**	-	**3.000**	-	-	
a)	**Dự án khởi công mới năm 2024**						0							
1	Dự án CSHT Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Quyết định số 1658a/QĐ-UBND ngày 18/10/2023	5.190	5.190			0	0	5.190	0	3.000			
B2.2	**HUYỆN ĐIỆN BIÊN**		**117.234**	**116.282**	**26.264**	**21.898**	**17.198**	**17.198**	**116.282**	**35.198**	**69.235**			
I	**DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**		**2.245**	**2.245**	**1.219**	**1.219**	**1.219**	**1.219**	**2.245**	**1.219**	**20**			
a)	**Nước sinh hoạt tập trung**		**2.245**	**2.245**	**1.219**	**1.219**	**1.219**	**1.219**	**2.245**	**1.219**	**20**	-		
a)	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**						0							
1	Nước sinh hoạt bản Pom Khoang, xã Thanh Nưa	Số 393/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	2.245	2.245	1.219	1.219	1.219	1.219	2.245	1.219	20			Dự án đã hoàn thành
II	**DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**		**13.269**	**13.269**	**9.316**	**4.950**	**4.950**	**4.950**	**13.269**	**4.950**	**8.239**			
a)	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**						0							
1	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Pa Xa Xá	Số 396/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	13.269	13.269	9.316	4.950	4.950	4.950	13.269	4.950	8.239			
III	**DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**		**71.407**	**70.455**	**11.029**	**11.029**	**11.029**	**11.029**	**70.455**	**11.029**	**51.183**	-		
III.1	**Đầu tư CSHT**		**71.407**	**70.455**	**11.029**	**11.029**	**11.029**	**11.029**	**70.455**	**11.029**	**51.183**	-	-	
a)	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**						0							
1	San nền, đầu tư cơ sở hạ tầng địa điểm mới bản Hồi Moi xã Pa Thơm	Số 397/QĐUBND, ngày 24/3/2023	2.730	2.730	2.529	2.529	2.529	2.529	2.730	2.529	103			
2	Đường từ bản Hẹ 1 đến Bản Na Côm xã Hẹ Muông	Số 400/QĐUBND, ngày 24/3/2023	9.100	9.100	8.500	8.500	8.500	8.500	9.100	8.500	291			
b)	**Dự án khởi công mới năm 2024**						0							
1	Cấp điện tổng thể bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm	QĐ số 3439/QĐ-UBND ngày 23/11/2023	2.500	2.500			0	0	2.500	0	2.260			
2	Đường giao thông nội bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm	QĐ số 3449/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	11.270	11.270			0	0	11.270	0	8.165			
4	Nước sinh hoạt bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm	QĐ số 3433/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	2.500	2.500			0	0	2.500	0	2.375			
5	Cấp điện tổng thể bản Xa Cuông xã Pa Thơm	QĐ số 3438/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	3.500	3.500			0	0	3.500	0	3.367			
6	Thủy lợi Tia Chà Nềnh, Thủy lợi Huổi Pha Cư, Thủy lợi Huổi Kho Gia bản Sơn Tống, Thủy lợi Huổi Chanh, xã Na Tông	QĐ số 3570 QĐ-UBND của UBND huyện Điện Biên	8.460	8.460			0	0	8.460	0	5.640			
7	Cầu BTCT giữa bản Na Chén xã Mường Lói	QĐ số 2874/QĐ-UBND ngày 06/10/2023	6.500	6.500			0	0	6.500	0	6.319			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2023		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-		Dự kiến kế hoạch vốn NSTW 2024			Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch							*Trong đó:*		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022,2023	Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
8	Cầu BTCT, cầu tràn BTCT bản Huổi Không, bản Co Đứa, bản Huổi Chon xã Mường Lói	QĐ số 2845/QĐ-UBND ngày 03/10/2023	6.500	6.500			0	0	6.500	0	6.242			
9	Làm máng tiêu thoát nước dọc hai bên bờ đường từ nhà ông Chính đến nhà ông Muôn bản Lún xã Noong Luống	QĐ số 2853/QĐ-UBND ngày 5/10/2023	1.500	1.500			0	0	1.500	0	1.484			
10	Đường nội đồng đoạn từ sân bóng đến ruộng nhà ông Dân bản Ban xã Sam Mứn	QĐ số 98a/QĐ-UBND ngày 09/10/2023	461	415			0	0	415	0	415			
11	Nâng cấp tuyến mương nước đoạn từ nhà ông Hóa đến ao nhà ông Thưởng bản Na Lao xã Sam Mứn	QĐ số 121/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	167	150			0	0	150	0	150			
12	Đường nội đồng, đường nghĩa trang bản Na Lao, xã Sam Mứn	QĐ số 110/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	1.550	1.395			0	0	1.395	0	1.256			
13	Đường nội thôn bản, bản Phiêng Ban xã Thanh An	QĐ số102/QĐ-UBND ngày 27/9/2023 của UBND xã Thanh An	1.111	1.000			0	0	1.000	0	950			
14	Đường giao thông nội bản Nà Ten, Nà Hý, Bản Tâu, bản Xá Nhù, bản Sáng xã Hua Thanh	QĐ số 118/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	4.122	4.040			0	0	4.040	0	4.000			
15	Đường nội thôn bản Hồi Hương, Khon Kén xã Mường Nhà	QĐ số 229/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	2.495	2.245			0	0	2.245	0	2.245			
16	Đường đi nghĩa trang bản Pá Bông xã Núa Ngam	QĐ số 192/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	390	390			0	0	390	0	390			
17	Đường bê tông nội bản On xã Noong Luống	QĐ số 173/QĐ-UBND ngày 16/10/2023	1.111	1.000			0	0	1.000	0	950			
18	Đường giao thông từ ngã 3 Tin Lán-Huổi Hua lên đầu bản Tin Lán xã Núa Ngam	QĐ số 3198/QĐ-UBND ngày 06/11/2023	3.110	3.110			0	0	3.110	0	3.081			
19	Đường nội thôn bản, bản Cha xã Thanh An	QĐ số 124/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	1.667	1.500			0	0	1.500	0	1.500			
*	**Vốn chưa phân bổ**		**663**	**650**	-	-	-	-	**650**	-				**Phân bổ chi tiết sau khi có Quyết định đầu tư**
3	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm		663	650			0	0	650	0				
IV	**DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**		**7.711**	**7.711**	-	-	0	-	**7.711**	-	**7.661**			
a)	**Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2024**		**7.711**	**7.711**	-	-	0	-	**7.711**	-	**7.661**	-		
1	Trường PTDTBT TH xã Mường Pồn	QĐ số 2534/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	3.311	3.311			0	0	3.311	0	3.305			
1	Trường PTDTBT TH xã Hẹ Muông	QĐ số 2535/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	3.600	3.600			0	0	3.600	0	3.565			
1	Trường PTDTBT TH số 1 xã Mường Nhà	QĐ số 2536/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	800	800			0	0	800	0	791			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2023		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-		Dự kiến kế hoạch vốn NSTW 2024			Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch							*Trong đó:*		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022,2023	Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
IV	**DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**		**3.602**	**3.602**	-	-	0	-	**3.602**	-	**1.500**	-		
a)	**Dự án khởi công mới năm 2024**		**3.602**	**3.602**	-	-	0	-	**3.602**	-	**1.500**			
1	Dự án CSHT Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		3.602	3.602			0	0	3.602	0	1.500			
V	**DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**		**19.000**	**19.000**	**4.700**	**4.700**	-	-	**19.000**	**18.000**	**632**	-	-	
a)	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**													
1	Điện Sinh hoạt bản Huổi Moi xã Pa Thơm huyện Điện Biên	Quyết định số 1870 QĐ-UBND ngày 15/10/2021	19.000	19.000	4.700	4.700			19.000	18.000	632			
B2.3	**HUYỆN TUẦN GIÁO**		**333.230**	**320.873**	**104.670**	**104.670**	**104.670**	**104.670**	**316.973**	**104.670**	**127.252**			**120.034**
I	**DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**		**14.802**	**14.062**	**3.500**	**3.500**	**3.500**	**3.500**	**14.062**	**3.500**	**3.385**			
a)	**Nước sinh hoạt tập trung**		**7.247**	**6.885**	**3.500**	**3.500**	**3.500**	**3.500**	**6.885**	**3.500**	**3.385**	-		
*	**Dự án dự kến hoàn thành năm 2024**						0							
1	NSH trung tâm xã Pú Xi mới	Số 191/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	2900	2755	1.000	1.000	1.000	1.000	2755	1.000	1.755			
2	NHS bản Ten Hon + Thẩm Nậm xã Tênh Phông	Số 153/QĐ-UBND ngày 05/10/2022	4347	4130	2.500	2.500	2.500	2.500	4130	2.500	1.630			
b)	**Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất**		**7555**	**7.177**			0		**7.177**					
II	**DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**		**8.822**	**8.381**	-	-	0	-	**8.381**	-	**3.000**			
a)	**Dự án khởi công mới năm 2024**						0							
1	Dự án bố trí dân cư vùng có nguy cơ thiên tai đến định cư tại khu Á Lềnh, xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo	Số 174/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	8.822	8.381			0	0	8.381	0	3.000			
III	**Dự án 3 Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**		**28.733**	**28.733**			0	0	**28.733**	0				**Phân bổ chi tiết sau khi có Quyết định đầu tư**
a)	Vốn chưa phân bổ													
III	**DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**		**192.381**	**185.387**	**60.670**	**60.670**	60.670	**60.670**	**181.487**	**60.670**	**79.921**	-		
III.1	**Đầu tư CSHT**		**192.381**	**185.387**	**60.670**	**60.670**	60.670	**60.670**	**181.487**	**60.670**	**79.921**	-	-	
a)	**Dự án dự kến hoàn thành năm 2024**						0							
1	KCH kênh nội đồng thủy lợi Chiềng Sinh II	136/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	3.200	3.040	2000	2000	2.000	2.000	3.040	2.000	1.040			
2	Đường bản Ly Xôm xã Chiềng Sinh	19/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	2.500	2.375	1000	1000	1.000	1.000	2.375	1.000	1.375			
3	Thủy lợi bản Kệt xã Quài Cang	Số 194/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	3.500	3.325	1.500	1.500	1.500	1.500	2.415	1.500	915			
4	Trường THCS Quài Nưa	20/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	5.000	4.750	2000	2000	2.000	2.000	4.750	2.000	2.750			
5	Đường Huổi khạ - Pú Piến xã Mường Mùn (Giai đoạn 2)	Số 179/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	6.000	5.700	5.000	5.000	5.000	5.000	5.700	5.000	700			
6	Đường + Ngầm bản Co Đứa xã Mường Khong	Số 196/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	6.000	5.700	5.000	5.000	5.000	5.000	5.400	5.000	340			
7	Đường + ngầm bản Khong Nưa xã Mường Khong	Số 178/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	4.000	3.800	3.000	3.000	3.000	3.000	3.800	3.000	770			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2023		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-		Dự kiến kế hoạch vốn NSTW 2024			Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch							*Trong đó:*		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022,2023	Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
8	Đường vào bản Há Dùa xã Tênh Phông (GĐ2)	Số 177/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	5.500	5.225	2.500	2.500	2.500	2.500	4.890	2.500	2.390			
9	Đường bản Nậm Bay xã Nà Tòng	21/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	3.286	3.122	1500	1500	1.500	1.500	3.122	1.500	1.622			
b)	**Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2024**						0							
1	Đường từ bản Phiêng Hoa -Á Lềnh, xã Phình Sáng	Số 2201a/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	32.000	32.000	7.670	7.670	7.670	7.670	32.000	7.670	10.000			
2	Đường từ bản Nôm đi bản Hua Nạ	Số 180/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	13.545	12.868	5.000	5.000	5.000	5.000	12.868	5.000	5.000			
3	Đường từ bản Chăn đi bản Hua Chăn xã Chiềng Đông	Số 181/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	14.900	14.155	6.000	6.000	6.000	6.000	13.365	6.000	5.000			
4	Đường từ ngã ba đi Nà Đẳng - bản Trạm Củ xã Ta Ma	Số 182/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	13.000	12.350	5.000	5.000	5.000	5.000	12.020	5.000	6.500			
5	Đường từ TT xã Pú Xi - bản Pú Xi 2	Số 183/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	10.100	9.421	5.000	5.000	5.000	5.000	8.776	5.000	3.000			
6	Đường từ bản Hua Mức III đi bản Thẩm Táng xã Pú Xi (Giai đoạn 1)	Số 184/QĐ-UBND ngày 02/11/2022	14.900	14.574	8.500	8.500	8.500	8.500	13.984	8.500	4.000			
c)	**Dự án khởi công mới năm 2024**						0							
1	Nhà văn hóa xã Chiềng Sinh	Số 110/QĐ-UBND ngày 25/11/2023	3.600	3.420			0	0	3.420	0	2.000			
2	Nhà văn hóa bản Bông Ban xã Quài Tở	Số 79/QĐ-UBND, ngày 23/11/2023	2.200	2.090			0	0	2.090	0	2.000			
3	Nhà văn hóa xã Pú Nhung	Số 111/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	3.300	2.850			0	0	2.850	0	2.800			
4	Nhà văn hóa bản Muông xã Mường Thín	Số 114/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	1.900	1.805			0	0	1.805	0	1.769			
5	Nhà văn hóa bản Hua Sa B xã Tỏa Tình	Số 110/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	1.450	1.378			0	0	1.378	0	1.300			
6	Điểm trường Mầm non + Tiểu học khu TĐC Á Lềnh xã Phình Sáng	Số 112/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	3.300	3.135			0	0	3.135	0	2.000			
7	Kiên cố hoá các điểm trường Mầm non Pá Tong, Co Phát, Co Muông - trường mầm non Sao Mai	Số 109/QĐ-UBND ngày 25/11/2023	7.000	6.650			0	0	6.650	0	4.000			
8	Nhà văn hóa xã Nà Tòng	Số 113/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	3.200	3.040			0	0	3.040	0	2.000			
9	Đường bản Huổi Lóng + bãi rác xã Mùn Chung	Số 115/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	1.100	1.045			0	0	1.045	0	1.000			
10	Nhà văn hóa xã Rạng Đông	Số 175/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	3.600	3.420			0	0	3.420	0	2.000			
11	Nhà văn hóa xã Ta Ma	Số 116/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	3.000	2.850			0	0	2.850	0	2.800			
12	Nước sinh hoạt bản Chu Lú	Số 105/QĐ-UBND ngày 25/11/2023	2.900,0	2.900,0			0	0	2.900,0	0	2.850			
13	Nhà văn hóa xã Pú Xi	Số 106/QĐ-UBND ngày 25/11/2023	3.500,0	3.500,0			0	0	3.500,0	0	2.000			
14	Đường vào khu dân cư Huổi Máu, xã Mường Khong	Số 107/QĐ-UBND ngày 25/11/2023	14.900,0	14.900,0			0	0	14.900	0	6.000			
IV	**DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**		**83.628**	**79.446**	**40.500**	**40.500**	**40.500**	**40.500**	**79.446**	**40.500**	**38.946**			
a)	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**						0							
1	Trường PTDT BT TH Bình Minh	Số 188/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	14.028	13.326	7.500	7.500	7.500	7.500	13.326	7.500	5.826			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2023		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-		Dự kiến kế hoạch vốn NSTW 2024			Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch							*Trong đó:*		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022,2023	Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
2	Trường PTDTBT TH Mường Mùn	Số 198/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	10.000	9.500	4.000	4.000	4.000	4.000	9.500	4.000	5.500			
3	Trường PTDTBT THCS Ta Ma	Số 187/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	14.900	14.155	6.000	6.000	6.000	6.000	14.155	6.000	8.155			
4	Trường PTDTBT THCS Phình Sáng	Số 186/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	14.900	14.155	11.000	11.000	11.000	11.000	14.155	11.000	3.155			
5	Trường PTDTBT TH Nà Tòng	Số 189/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	14.900	14.155	6.000	6.000	6.000	6.000	14.155	6.000	8.155			
6	Trường PTDTBT TH Nậm Din	Số 185/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	14.900	14.155	6.000	6.000	6.000	6.000	14.155	6.000	8.155			
IV	**DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**		**4.864**	**4.864**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.864**	**-**	**2.000**	**-**		
a)	**Dự án khởi công mới năm 2024**						0							
1	Dự án cơ sở hạ tầng Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Số 117/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	4.864	4.864			0	0	4.864	0	2.000			
B2.4	**HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG**		**328.082**	**315.113**	**48.424**	**48.424**	**109.315**	**109.315**	**316.113**	**109.315**	**96.012**	**-**		
I	**DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**		**8.116**	**8.116**	**-**	**-**	0	**-**	**8.116**	**-**	**3.750**			
a)	**Nước sinh hoạt tập trung**		**3.863**	**3.863**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.863**	**-**	**3.750**			
*	**Dự án khởi công mới năm 2024**						0							
1	Nâng cấp nước sinh hoạt khu tái định cư UBND xã Pu Nhi	Số: 1898/QĐ-UBND Ngày 26/10/2023	1.863	1.863			0	0	1.863	0	1.800			
2	NSH bản Giới B xã Luân Giới	Số: 1901/QĐ-UBND Ngày 26/10/2023	2.000	2.000			0	0	2.000	0	1.950			
b)	**Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất**		**4.253**	**4.253**			0	0	**4.253**	0				
II	**DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**		**56.671**	**43.702**	**-**	**-**	**33.391**	**33.391**	**47.702**	**33.391**	**14.311**	**-**		
a)	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**						0							
1	Dự án di chuyển dân bản Tia Dình xuống bản chua Ta xã Tia Dình, huyện Điện Biên Đông	1435/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	40.671	27.702			19.391	19.391	31.702	19.391	12.311			
2	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Mường tình A xã Xa Dung, huyện Điện Biên Đông	1436/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	16.000	16.000			14.000	14.000	16.000	14.000	2.000			
III	**DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**		**160.941**	**160.941**	**44.124**	**44.124**	**57.624**	**57.624**	**157.941**	**57.624**	**52.761**	**-**		
III.1	**Đầu tư CSHT**		**126.941**	**126.941**	**44.124**	**44.124**	**42.624**	**42.624**	**126.941**	**42.624**	**36.811**	**0**	**0**	
a)	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**						0							
1	Thủy lợi khu Tia Sua bản Tà Té xã Nong U	2629/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	6.536	6.536	5.000	5.000	5.000	5.000	6.536	5.000	1.536			
2	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Tia Dình (bản Háng Sua, Na Su, Tào La)	2616/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	14.900	14.900	14.579	14.579	14.579	14.579	14.900	14.579	302			
3	Hệ thống điện sinh hoạt bản Huổi Sông xã Háng Lìa	2618/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	8.000	8.000	7.965	7.965	7.965	7.965	8.000	7.965	30			
4	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Pú Hồng (bản Nậm Ma, Ao Cá, Mường Ten, Tổng Sở)	2617/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	14.000	14.000	12.112	12.112	12.112	12.112	14.000	12.112	1.867			
5	Đường điện bản Huổi Hịa, xã Xa Dung	1756/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	4.400	4.400	1500	1.500	1.500	1.500	4.400	1.500	2.900			
6	Đường điện bản Pú Hồng A, xã Pú Hồng	1755/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	2.176	2.176	1468	1.468	1.468	1.468	2.176	1.468	708			
b)	**Dự án khởi công mới năm 2024**						0							

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2023		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-		Dự kiến kế hoạch vốn NSTW 2024			Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch							*Trong đó:*		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022,2023	Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
1	Hệ thống điện sinh hoạt bản Bắng Chộc xã Na Son	Số: 1921/QĐ-UBND Ngày 30/10/2023	4.790	4.790			0	0	4.790	0	2.000			
2	Nâng cấp đường giao thông bản Lọng Chuông - Ho Cớ xã Na Son	Số: 1973/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	6.360	6.360			0	0	6.360	0	2.000			
3	Nâng cấp đường giao thông bản Pá Chuông - Lọng Chuông xã Na Sọn (Giai đoạn 2)	số: 1974/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	5.670	5.670			0	0	5.670	0	2.500			
4	Nâng cấp đường giao thông bản Giới A xã Luân Giới đến bản Háng Lìa A xã Háng Lìa	Số: 1975/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	5.545	5.545			0	0	5.545	0	2.000			
5	Nâng cấp đường giao thông từ Na Ngua xã Luân Giới - Chiềng En (huyện Sông Mã)	Số: 1976/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	4.860	4.860			0	0	4.860	0	1.500			
6	Thủy lợi Na Trạ bản Giới B xã Luân Giới	Số: 1900/QĐ-UBND Ngày 26/10/2023	1.619	1.619			0	0	1.619	0	1.000			
7	Hệ thống điện sinh hoạt bản Phi Cao xã Phình Giàng	Số: 2030/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023	5.000	5.000			0	0	5.000	0	2.500			
8	Đường giao thông Bản Từ Xa B - Bản Trống Sư A xã Phì Nhừ	Số: 2025/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023	9.585	9.585			0	0	9.585	0	3.000			
9	Đường bê tông bản Tia Ghênh A- Tia Ghênh B xã Keo Lôm	Số: 2026/QĐ-UBND Ngày 08 /11/2023	4.675	4.675			0	0	4.675	0	1.500			
10	Đường bê tông vào khu Pá Lâu bản Xa Vua A xã Phình Giàng	Số 2033/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	4.180	4.180			0	0	4.180	0	1.500			
11	Đường bê tông ngã 3 háng Lia đến bản Tào La (Giai đoạn 2)	Số 2034/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	7.425	7.425			0	0	7.425	0	3.000			
12	Nâng cấp đường giao thông Thẩm trẩu - Háng Sông Dưới	Số: 1977/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	5.546	5.546			0	0	5.546	0	1.500			
13	Thủy lợi Huổi Hưa bản Pá Pao 2 xã Mường Luân	Số: 1866/QĐ-UBND Ngày 26/10/2023	1.900	1.900			0	0	1.900	0	1.000			
14	Đường điện bản Háng Tầu, xã Xa Dung	1757/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	4.300	4.300	1.500	1.500	0	0	4.300		1.500			
15	Đường bê tông bản Từ Xa B xã Phì Nhừ	Số: 1972/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	1.019	1.019			0	0	1.019	0	968			
16	Đường bê tông bản Huổi Hoa A2 xã Keo Lôm	Số: 2027/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023	2.475	2.475			0	0	2.475	0	1.000			
17	Đường bê tông bản Huổi Múa B xã Keo Lôm	Số: 2028/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023	1.980	1.980			0	0	1.980	0	1.000			
III.2	**Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã**		**33.000**	**33.000**	**-**	**-**	**15.000**	**15.000**	**30.000**	**15.000**	**15.000**			
a)	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**													
1	Nâng cấp đường giao thông Nà Sản - Mường Tình A,B,C - bản Chóng	Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 07/2/2022	33.000	33.000			15.000	15.000	30.000	15.000	15.000			
III.4	**Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN**		**1.000**	**1.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.000**	**-**	**950**			
a)	**Dự án khởi công mới năm 2024**						0							
1	Xây mới Chợ Pu Nhi	Số 2035/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	1.000	1.000			0	0	1.000	0	950			
IV	**DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**		**92.194**	**92.194**	**4.300**	**4.300**	**18.300**	**18.300**	**92.194**	**18.300**	**22.190**	**-**		
a)	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**						0							
1	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDT bán trú Tiểu học và THCS Tìa Dình, xãTìa Dình	Quyết định số 1998/QĐ-UBBD ngày 3/11/2021	20.000	20.000	4.300	4.300	18.300	18.300	20.000	18.300	1.690			
b)	**Dự án khởi công mới năm 2024**						0							
1	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Pu Nhi	Số 2038/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	5.894	5.894			0	0	5.894	0	1.500			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2023		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-		Dự kiến kế hoạch vốn NSTW 2024			Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch							*Trong đó:*		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022,2023	Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
2	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT THCS Pu Nhi	Số 2039/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	8.000	8.000			0	0	8.000	0	2.000			
3	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Luân Giới	Số: 1978/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	5.000	5.000			0	0	5.000	0	1.500			
4	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT TH&THCS Mường Luân	Số: 1979/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	5.000	5.000			0	0	5.000	0	1.500			
5	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT TH&THCS Na Son	Số: 1980/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	8.000	8.000			0	0	8.000	0	2.000			
6	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT THCS Nong U	Số 2036/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	6.300	6.300			0	0	6.300	0	2.000			
8	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Phi Nhừ	Số: 2029/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023	6.000	6.000			0	0	6.000	0	2.000			
9	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Sư Lư	Số: 1981/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	6.000	6.000			0	0	6.000	0	2.000			
10	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Quang Trung	Số 2037/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	6.500	6.500			0	0	6.500	0	2.000			
11	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Keo Lôm	Số: 2144 /QĐ-UBND Ngày 21/11/2023	7.000	7.000			0	0	7.000	0	2.000			
12	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT THCS Keo Lôm	Số: 2182/QĐ-UBND Ngày 28/11/2023	8.500	8.500			0	0	8.500	0	2.000			
IV	**DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**		**10.160**	**10.160**	-	-	0	-	**10.160**	-	**3.000**			
a)	**Dự án khởi công mới năm 2024**													
1	Dự án cơ sở hạ tầng Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		10160	10160			0	0	10.160	0	3.000			Đã có Quyết định phê duyệt các dự án thành phần
-	Nhà văn hóa, sân thể thao xã Na Son	Số 2047/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	3.000	3.000					3.000					
-	Hỗ trợ, xây dựng cơ sở vật chất tại bản du lịch cộng đồng Tia Ló A, Tia Ló B, xã Nong U	Số 2051/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	1.000	1.000					1.000					
B2.5	**HUYỆN MƯỜNG ẢNG**		**169.984**	**159.635**	**32.866**	**32.866**	**32.866**	**32.866**	**159.636**	**32.866**	**100.226**	-		
I	**DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**		**28.153**	**28.153**	**11.366**	**11.366**	**11.366**	**11.366**	**28.153**	**11.366**	**5.809**	-	-	
a)	**Nước sinh hoạt tập trung**		**17.764**	**17.764**	**11.366**	**11.366**	**11.366**	**11.366**	**17.764**	**11.366**	**5.809**			
*	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**						0							
1	Nước sinh hoạt các bản thuộc trung tâm xã Ẳng Cang	Số 4142/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	4.500	4.500	4.000	4.000	4.000	4.000	4.500	4.000	365			
2	Nước sinh hoạt bản Chan II, xã Mường Đăng	Số 2922/QĐ-UBND ngày 14/07/2022	6.000	6.000	4.000	4.000	4.000	4.000	6.000	4.000	1.820			
3	Nước sinh hoạt trung tâm xã Mường Đăng và các bản lân cận	Số 4144/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	4.464	4.464	3.366	3.366	3.366	3.366	4.464	3.366	964			
*	**Dự án khởi công mới năm 2024**						0							
1	Nước sinh hoạt bản Pơ Mu xã Mường Đăng	Số 4098/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.300	1.300			0	0	1.300	0	1.235			
2	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Pú Cai, xã Ẳng Cang	Số 4097/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.500	1.500			0	0	1.500	0	1.425			
b)	**Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất**		**10.389**	**10.389**			0	0	10.389	0				
III	**DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**		**108.400**	**98.051**	**16.500**	**16.500**	**16.500**	**16.500**	**98.052**	**16.500**	**73.920**			
III.1	**Đầu tư CSHT**		**69.400**	**69.400**	**2.500**	**2.500**	**2.500**	**2.500**	**69.400**	**2.500**	**60.140**	-	-	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2023		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-		Dự kiến kế hoạch vốn NSTW 2024			Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch							*Trong đó:*		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022,2023	Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
a)	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**						0					-		
1	Đường dân sinh bản Mánh Đanh, xã Ẳng Cang	Số 4145/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	5.000	5.000	2.500	2.500	2.500	2.500	5.000	2.500	2.350			
b)	**Dự án khởi công mới năm 2024**						0					-		
1	Đường nội bản Hồng Sọt, xã Ẳng Cang	Số 4099/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.500	1.500			0	0	1.500	0	1.425			
2	Đường nội bản Hua Ná, xã Ẳng Cang	Số 4100/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	2.000	2.000			0	0	2.000	0	1.950			
3	Thủy lợi bản Hua Nặm, xã Ẳng Cang	Số 4102/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	2.000	2.000			0	0	2.000	0	1.950			
4	Kênh nội đồng bản Kéo - bản Bánh, xã Ẳng Cang	Số 4137/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	3.000	3.000			0	0	3.000	0	1.500			
5	Nhà Văn hóa bản Huổi Sứa, xã Ẳng Cang	Số 4101/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	2.000	2.000			0	0	2.000	0	1.950			
6	Nhà văn hóa bản Mánh Đanh, xã Ẳng Cang	Số 4103/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.500	1.500			0	0	1.500	0	1.425			
7	Nhà Văn hóa bản Pom Ké + Hua Nguống	Số 4104/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.000	1.000			0	0	1.000	0	950			
8	Đường nội bản Co Có Đường nội bản Co Có (nhánh 1: Từ ngã ba nhà ông Kỹ đường đi xã Nậm Lịch đến nhà ông Nhân; Nhánh 2: Từ nhà ông Hùng đến nhà ông Thư), xã Ẳng Tở	Số 4106/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.200	1.200			0	0	1.200	0	1.140			
9	Đường liên bản Pá Cha (Ten) nhà ông Họp, xã Ẳng Tở	Số 4138/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	2.000	2.000			0	0	2.000	0	1.950			
10	Đường nội bản Huổi Chăng, xã Ẳng Tở	Số 310/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	2.000	2.000			0	0	2.000	0	1.950			
11	Đường nội bản Cha Cuông (khu A đi khu B), xã Ẳng Tở	Số 4139/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	2.000	2.000			0	0	2.000	0	1.950			
12	Thủy lợi Ná Nhả Sáy, xã Ẳng Tở	Số 4140/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	1.500	1.500			0	0	1.500	0	1.425			
13	Nối dài kênh thủy lợi Cha Cuông 1, xã Ẳng Tở	Số 311/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	800	800			0	0	800	0	800			
14	Nhà văn hóa bản Co Có, xã Ẳng Tở	Số 4107/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.200	1.200			0	0	1.200	0	1.140			
15	Nhà văn hóa bản Huổi Hỏm, xã Ẳng Tở	Số 309/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.000	1.000			0	0	1.000	0	950			
16	Nhà văn hóa bản Huổi Chỏn, xã Ẳng Tở	Số 308/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.000	1.000			0	0	1.000	0	950			
17	Nhà văn hóa bản Pá Cha, xã Ẳng Tở	Số 4108/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.300	1.300			0	0	1.300	0	1.235			
18	Nhà văn hóa bản Cha Nọ, xã Ẳng Tở	Số 4109/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.300	1.300			0	0	1.300	0	1.250			
19	Nhà văn hóa bản Tọ Nọ, Tọ Cang, xã Ẳng Tở	Số 4110/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.000	1.000			0	0	1.000	0	950			
20	Nhà văn hóa bản Bua I, II, xã Ẳng Tở	Số 4111/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.000	1.000			0	0	1.000	0	950			
21	Đường sang khu dân cư và sản xuất bản Nong Pom Phai, xã Ngối Cáy	Số 4141/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	3.000	3.000			0	0	3.000	0	1.500			
22	Đường đi khu sản xuất bản Nậm Cứm, xã Ngối Cáy	Số 4142/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	2.000	2.000			0	0	2.000	0	1.950			
23	Đường nội bản Chan III (từ điểm trường tiểu học đến khu dân cư), xã Ngối Cáy	Số 4143/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	2.400	2.400			0	0	2.400	0	2.350			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2023		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-		Dự kiến kế hoạch vốn NSTW 2024			Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch							*Trong đó:*		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022,2023	Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
24	Đường nội bản Xuân Ban, xã Ngối Cáy	Số 4144/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	1.200	1.200			0	0	1.200	0	1.140			
25	Sửa chữa, nâng cấp đập đầu mối thủy lợi Ná Cằm + Ná Ngối, xã Ngối Cáy	Số 4145/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	1.000	1.000			0	0	1.000	0	950			
26	Sửa chữa, nâng cấp kênh mương Ná Tý + Ná Huổi + Ná Tông Nong Sằng, xã Ngối Cáy	Số 165/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.200	1.200			0	0	1.200	0	1.140			
27	Thủy lợi Ná Co Sản bản Cáy, xã Ngối Cáy	Số 4165/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.200	1.200			0	0	1.200	0	1.140			
28	Thủy lợi Ná Tông, bản Sằng, xã Ngối Cáy	Số 166/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.200	1.200			0	0	1.200	0	1.140			
29	Nhà Văn hóa bản Ngối + Xuân Ban, xã Ngối Cáy	Số 4166/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.500	1.500			0	0	1.500	0	1.425			
30	Nhà Văn hóa bản Co Hắm, xã Ngối Cáy	Số 4167/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.000	1.000			0	0	1.000	0	950			
31	Nhà Văn hóa bản Nong, xã Ngối Cáy	Số 4168/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.300	1.300			0	0	1.300	0	1.235			
32	Nhà Văn hóa Bản Sằng, xã Ngối Cáy	Số 4169/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.300	1.300			0	0	1.300	0	1.235			
33	Đường liên bản Bản Xuân Lứa - Bản Co Sản, xã Mường Lạn	Số 4170/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	2.500	2.500			0	0	2.500	0	2.450			
34	Đường liên bản Lạn B - bản Nhộp, xã Mường Lạn	Số 4083/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.000	2.000			0	0	2.000	0	1.950			
35	Đường đi khu sản xuất bản Lạn A, xã Mường Lạn	Số 4084/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	3.000	3.000			0	0	3.000	0	1.500			
36	Thủy lợi Ná Nứa Xôm bản Co Muông, xã Mường Lạn	Số 4171/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.500	1.500			0	0	1.500	0	1.425			
37	Nhà Văn Hóa Hua Ná, xã Mường Lạn	Số 4172/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.300	1.300			0	0	1.300	0	1.235			
38	Nhà văn hóa Bản Huổi Ly, xã Mường Lạn	Số 217/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.000	1.000			0	0	1.000	0	950			
39	Nhà văn hoá bản Có, xã Mường Lạn	Số 4173/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.300	1.300			0	0	1.300	0	1.235			
40	Nhà văn hoá bản Pú Cai, xã Ẳng Cang	Số 4105/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.000	1.000			0	0	1.000	0	950			
41	Đường đi khu sản xuất bản Hón (Đoạn từ nhà ông Chung Phước đến nhà ông Hùng), thị trấn Mường Ẳng	Số 4085/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	500	500			0	0	500	0	500			
42	Đường nội bản Hón (Đoạn từ nhà ông Dũng đến nhà Ún Bình), thị trấn Mường Ẳng	Số 4086/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.000	1.000			0	0	1.000	0	950			
43	Mương phai bản Hón (Đoạn từ đầu cầu đường 27m đến Vòng xuyến đường 42m), thị trấn Mường Ẳng	Số 235/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	700	700			0	0	700	0	700			
III.2	**Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã**		**39.000**	**28.651**	**14.000**	**14.000**	**14.000**	**14.000**	**28.651**	**14.000**	**13.780**			
a)	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**													
1	Đường liên xã từ bản Xuân Ban (xã Ngối Cáy) đến bản Pù Tiu (xã Ẳng Tở)	Số 4147/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	14.000	8.051	4.000	4.000	4.000	4.000	8.051	4.000	3.800			
2	Nâng cấp đường dân sinh bản Thái, xã Mường Đăng (Đoạn đỉnh đèo Tăng Quái - Bản Thái)	Số 4148/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	5.000	5.000	2.500	2.500	2.500	2.500	5.000	2.500	2.350			
3	Nâng cấp đường Pú Súa - Ẳng Cang đi bản Huổi Lướng, xã Nậm Lịch	Số 4149/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	10.000	5.600	2.500	2.500	2.500	2.500	5.600	2.500	2.930			
4	Nâng cấp đường từ thị trấn Mường Ẳng - xã Ẳng Nưa	Số 4150/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	10.000	10.000	5.000	5.000	5.000	5.000	10.000	5.000	4.700			
IV	**DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**		**31.737**	**31.737**	**5.000**	**5.000**	**5.000**	**5.000**	**31.737**	**5.000**	**19.697**			
a)	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**												-	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2023		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-		Dự kiến kế hoạch vốn NSTW 2024			Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch							*Trong đó:*		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022,2023	Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
1	Trường PTDTBT Tiểu học Ẳng Tở	Số 4253/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	11.930	11.930	5.000	5.000	5.000	5.000	11.930	5.000	6.600			
b)	**Dự án khởi công mới năm 2024**													
1	Xây dựng phòng học trường THCS Ẳng Tở	Số 4174/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	2.800	2.800			0	0	2.800	0	1.500			
2	Xây dựng các hạng mục phụ trợ tại trường PTDTBT Tiểu học Bản Bua, xã Ẳng Tở	Số 4146/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	1.100	1.100			0	0	1.100	0	1.045			
3	Xây dựng phòng học và các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Hua Nguống, xã Ẳng Cang	Số 4147/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	1.607	1.607			0	0	1.607	0	1.527			
4	Xây dựng phòng hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Ẳng Cang	Số 4175/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	5.500	5.500			0	0	5.500	0	3.000			
5	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Ẳng Cang	Số 4148/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	1.500	1.500			0	0	1.500	0	1.425			
6	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Hồng Sọt thuộc trường Tiểu học Ẳng Cang	Số 4087/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	500	500			0	0	500	0	500			
7	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Huổi Sứa thuộc trường Tiểu học Ẳng Cang	Số 4088/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	500	500			0	0	500	0	500			
8	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Pú Khớ thuộc trường Tiểu học Hua Nguống, xã Ẳng Cang	Số 4089/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	500	500			0	0	500	0	500			
9	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Hua Nậm thuộc trường Tiểu học Hua Nguống, xã Ẳng Cang	Số 4090/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	500	500			0	0	500	0	500			
10	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ điểm trường tiểu học bản Hồng Sọt, xã Búng Lao	Số 4091/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	500	500			0	0	500	0	500			
11	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ điểm trường tiểu học bản Huổi Cấm, xã Búng Lao	Số 4092/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	600	600			0	0	600	0	600			
12	Xây dựng phòng học tại trường THCS Búng Lao	Số 4176/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	4.200	4.200			0	0	4.200	0	1.500			
IV	**DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**		**1.694**	**1.694**	-	-	0	-	**1.694**	-	**800**			
a)	**Dự án khởi công mới năm 2024**													
1	Dự án cơ sở hạ tầng Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		1.694	1.694			0	0	1.694	0	800			
B2.6	**HUYỆN MƯỜNG NHÉ**		**192.774**	**185.312**	**37.567**	**37.567**	**37.567**	**37.567**	**185.312**	**37.567**	**65.965**			**72.548**
I	**DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**		**29.762**	**29.515**	**4.000**	**4.000**	**4.000**	**4.000**	**29.515**	**4.000**	**7.795**	-		
a)	**Nước sinh hoạt tập trung**		**25.272**	**25.025**	**4.000**	**4.000**	**4.000**	**4.000**	**25.025**	**4.000**	**7.795**	-	-	
a1)	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**													
1	Đầu tư mới công trình NSH bản Huổi Lích 1 (nhóm 2)	Số 1341/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.800	3.800	2.000	2.000	2.000	2.000	3.800	2.000	1.700			
2	Đầu tư mới công trình NSH bản Pa Tết	Số 1343/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.500	3.500	2.000	2.000	2.000	2.000	3.500	2.000	1.395			
a2)	**Dự án khởi công mới năm 2024**													
1	Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bản Huổi Lúm	2135/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.400	1.400			0	0	1.400	0	1.350			
2	Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bản Nậm Vì	2134/QĐ_UBND ngày 15/11/2023	1.400	1.400			0	0	1.400	0	1.350			
3	Đầu tư mới công trình NSH bản Huổi Cầu	2124/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	3.192	3.192			0	0	3.192	0	2.000			
*	**Vốn chưa phân bổ**		**11.980**	**11.733**	-	-	-	-	**11.733**	-				Phân bổ chi tiết sau khi các dự án có Quyết định đầu tư
1	Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bản Pá Mỳ 1		1.500	1.500			0	0	1.500	-				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2023		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-		Dự kiến kế hoạch vốn NSTW 2024			Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch							*Trong đó:*		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022,2023	Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
2	Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bản Huổi Pết (nhóm 2)		1.500	1.500			0	0	1.500	-				
6	Nước sinh hoạt bản Pá Lùng, Xã Chung Chải		2.500	2.500			0	0	2.500	-				
7	Nước sinh hoạt bản Xí Ma 2 xã Chung Chải		2.100	2.100			0	0	2.100	-				
8	Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bản Xí Ma		1.000	753			0	0	753	-				
9	Đầu tư mới công trình NSH bản Nậm Hính (Nhóm 2)		380	380			0	0	380	-				
10	Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bản Quảng Lâm		1.500	1.500			0	0	1.500	-				
11	Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bản Trạm Púng		1.500	1.500			0	0	1.500	-				
b)	**Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất**		**4.490**	**4.490**			0	0	**4.490**	0				
III	**DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**		**146.428**	**146.428**	**33.567**	**33.567**	**33.567**	**33.567**	**146.428**	**33.567**	**54.170**	-		
III.1	**Đầu tư CSHT**		**133.328**	**133.328**	**33.567**	**33.567**	**33.567**	**33.567**	**133.328**	**33.567**	**54.170**			
a)	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**													
1	Đường bê tông nội bản Huổi Lích 2, xã Pá Mỳ	Số 1344/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	5.828	5.828	3.000	3.000	3.000	3.000	5.828	3.000	2.650			
2	Đường đến bản Huổi Lích 2, xã Pá Mỳ	Số 1360/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.000	4.000	3000	3000	3.000	3.000	4.000	3.000	880			
3	Đường đến bản Tàng Phon, xã Pá Mỳ	Số 1351/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.200	3.200	2000	2000	2.000	2.000	3.200	2.000	1.100			
4	Cứng hóa đường giao thông nội bản Huổi Chạ 1, 2, xã Nậm Vì	Số 1345/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	9.600	9.600	4.500	4.500	4.500	4.500	9.600	4.500	4.800			
5	Đường nội bản Xà Quế, xã Chung Chải	Số 1355/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	1.000	1.000	800	800	800	800	1.000	800	170			
6	Đường nội bản Húi To, xã Chung Chải	Số 1353/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	1.000	1.000	800	800	800	800	1.000	800	170			
7	Đường nội bản Húi To 2, xã Chung Chải	Số 1354/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	1.000	1.000	800	800	800	800	1.000	800	170			
8	Nâng cấp đường nội bản Đoàn Kết, xã Chung Chải	Số 1350/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	2.500	2.500	2000	2000	2.000	2.000	2.500	2.000	425			
9	Đường bê tông nội bản Nậm Vì xã Chung Chải	Số 1349/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	2.500	2.500	2000	2000	2.000	2.000	2.500	2.000	425			
10	Đường giao thông Tá Miếu đi Km5+900 đường tuần tra biên giới, xã Sin Thầu	Số 1346/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	12.000	12.000	6.000	6.000	6.000	6.000	12.000	6.000	5.640			
11	Kè bảo vệ dân cư bản Pa Ma xã Sen Thượng	Số 1347/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	5.000	5.000	2.500	2.500	2.500	2.500	5.000	2.500	2.350			
12	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Co Lót, bản Co Lót 1, bản Huổi Cọ, bản Huổi Ban, xã Mường Nhé	Số 1352/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.200	3.200	2.100	2.100	2.100	2.100	3.200	2.100	1.000			
13	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Huổi Đanh, bản Nậm Pan, bản Nậm Hà, xã Mường Toong	Số 1348/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	2.400	2.400	2.067	2.067	2.067	2.067	2.400	2.067	260			
14	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Huổi Khon 1, bản Huổi Khon 2, bản Huổi Hẹt, xã Nậm Kè	Số 1359/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	2.400	2.400	2.000	2.000	2.000	2.000	2.400	2.000	330			
b)	**Dự án khởi công mới năm 2024**													
1	Đường đến bản Huổi Lụ 1, xã Pá Mỳ	2125/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	6.400	6.400			0	0	6.400	-	4.000			
2	Đường đến bản Huổi Lụ 3, xã Pá Mỳ	2122 /QĐ-UBND ngày 15/11/2023	9.000	9.000			0	0	9.000	-	5.000			
3	Đường bê tông nội bản Pá Mỳ 2, xã Pá Mỳ	2123/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	3.000	3.000			0	0	3.000	-	2.000			
4	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Tàng Phon, bản Huổi Lích 1, bản Huổi Lích 2, xã Pá Mỳ	2141/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.400	2.400			0	0	2.400	-	2.350			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2023		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-		Dự kiến kế hoạch vốn NSTW 2024			Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch							*Trong đó:*		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022,2023	Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
5	Cứng hóa đường giao thông nội bản Nậm Vì xã Nậm Vì	2126/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.800	1.800			0	0	1.800	-	1.750			
6	Đường nội bản Pá Lùng, xã Chung Chải	2140/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.000	1.000			0	0	1.000	-	950			
7	Đường ra khu sản xuất bản Đoàn Kết, xã Chung Chải	2127/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	3.000	3.000			0	0	3.000	-	2.000			
8	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Si Ma 2, bản Pá Lùng, bản Hua Sin, xã Chung Chải	2128/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.400	2.400			0	0	2.400	-	2.350			
9	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Cây Sặt, bản Nậm Hính 1 và bản Nậm Hính 2 xã Huổi Lếch	2142/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.400	2.400			0	0	2.400	-	2.350			
10	Đường ra khu sản xuất bản Trạm Púng, xã Quảng Lâm	2130/QĐ_UBND ngày 15/11/2023	3.000	3.000			0	0	3.000	-	2.000			
11	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Sái Lương, bản Dền Thàng, bản Chà Nọi 1, bản Chà Nọi 2, xã Quảng Lâm	2131/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	3.200	3.200			0	0	3.200	-	2.000			
12	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Tảng Phon, bản Huổi Lắp, bản Trạm Púng, xã Quảng Lâm	2136/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.400	2.400			0	0	2.400	-	2.350			
13	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Tà Hàng, bản Huổi Pinh, bản Ngã Ba, xã Mường Toong	2138/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.400	2.400			0	0	2.400	-	2.350			
14	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Chuyên Gia1, bản Chuyên Gia 2, bản Chuyên Gia 3, xã Nậm Kè	2132/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.400	2.400			0	0	2.400	-	2.350			
*	**Vốn chưa phân bổ**		**32.900**	**32.900**	-	-	-	-	**32.900**	-		-	-	**Phân bổ chi tiết sau khi các dự án có Quyết định đầu tư**
8	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Huổi Lụ 1, bản Huổi Lụ 2, bản Huổi Lụ 3, xã Pá Mỳ		2.400	2.400			0	0	2.400	-				
11	Cứng hóa đường giao thông nội bản Vang Hồ xã Nậm Vì		1.700	1.700			0	0	1.700	-				
20	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Húi To, bản Húi To 1, bản Húi To 2, xã Chung Chải		2.400	2.400			0	0	2.400	-				
22	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Huổi Pết, bản Pa Tết xã Huổi Lếch		1.600	1.600			0	0	1.600	-				
23	Đường bê tông nội bản Tảng Phon xã Quảng Lâm		3.000	3.000			0	0	3.000	-				
24	Cứng hóa đường giao thông nội bản Trạm Púng xã Quảng Lâm		1.800	1.800			0	0	1.800	-				
32	Đường nội bản Á Dí, xã Leng Su Sin		800	800			0	0	800	-				
33	Đường bê tông các tuyến nhánh bản Phiêng Kham, xã Mường Nhé		2.400	2.400			0	0	2.400	-				
35	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Nậm Pồ 1, bản Nậm Pồ 2, bản Nậm Pồ 3, bản Nậm Pồ 4, xã Mường Nhé		3.200	3.200			0	0	3.200	-				
36	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Mường Nhé 2, bản Mường Nhé Mới, bản Nà Pán, xã Mường Nhé		2.400	2.400			0	0	2.400	-				
37	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Nậm Là 2, bản Tân Phong, xã Mường Nhé		1.600	1.600			0	0	1.600	-				
38	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Mường Toong 1, bản Mường Toong 2, bản Tà Hàng, xã Mường Toong		2.400	2.400			0	0	2.400	-				
39	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Mường Toong 6, bản Mường Toong 7, bản Huổi Lanh, xã Mường Toong		2.400	2.400			0	0	2.400	-				
40	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Yên, bản Nậm Xả, bản Đoàn Kết, xã Mường Toong		2.400	2.400			0	0	2.400	-				
43	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Nậm Kè, bản Huổi Thanh1, bản Huổi Thanh 2, xã Nậm Kè		2.400	2.400			0	0	2.400	-				
III.4	**Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN**		**13.100**	**13.100**	-	-	0	-	**13.100**	-	-			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2023		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-		Dự kiến kế hoạch vốn NSTW 2024			Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch							*Trong đó:*		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022,2023	Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
a)	**Dự án khởi công mới năm 2024**													
*	**Vốn chưa phân bổ**		**13.100**	**13.100**	-	-	-	-	**13.100**	-				**Phân bổ chi tiết sau khi các dự án có Quyết định đầu tư**
1	Chợ Xã Huổi Lếch		2.600	2.600			0	0	2.600	-				
1	Chợ Bản Pá Mỳ 1		1.500	1.500			0	0	1.500	-				
1	Chợ Xã Quảng Lâm		1.500	1.500			0	0	1.500	-				
1	Chợ Xã Nậm Vì		1.500	1.500			0	0	1.500	-				
1	Chợ Xã Chung Chải		1.500	1.500			0	0	1.500	-				
1	Chợ Xã Sín Thầu		1.500	1.500			0	0	1.500	-				
2	Chợ Xã Sen Thượng		1.500	1.500			0	0	1.500	-				
3	Chợ Xã Nậm Kè		1.500	1.500			0	0	1.500	-				
IV	**DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**		**13.500**	**6.285**	-	-	-	-	**6.285**	-	**4.000**	-	-	
a)	**Dự án khởi công mới năm 2024**													
1	Trường PTDTBT THCS Nậm Vì, xã Nậm Vì	2118 /QĐ-UBND ngày 15/11/2023	13.500	6.285			0	0	6.285	0	4.000			
IV	**DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**		**3.084**	**3.084**	-	-	-	-	**3.084**	-	-	-	-	
a)	**Dự án khởi công mới năm 2024**													
*	**Vốn chưa phân bổ**		**3.084**	**3.084**	-	-	-	-	**3.084**	-				**Phân bổ chi tiết khi dự án có Quyết định đầu tư**
1	Xây dựng Cơ sở hạ tầng Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		3.084	3.084			0	0	3.084	0				
B2.7	**HUYỆN MƯỜNG CHÀ**		**222.099**	**215.690**	**42.651**	**42.651**	**106.433**	**106.433**	**215.690**	**106.433**	**70.886**			
I	**DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**		**20.682**	**20.682**	**2.400**	**2.400**	**2.400**	**2.400**	**20.682**	**2.400**	**6.500**			
a)	**Nước sinh hoạt tập trung**		**12.659**	**12.659**	**2.400**	**2.400**	**2.400**	**2.400**	**12.659**	**2.400**	**6.500**			
*	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024**						0							
1	NSH trung tâm xã Mường Mươn	5837; 19/10/2023	3.000	3.000	800	800	800	800	3.000	800	1.500			
2	NSH bản Chiêu Ly, xã Sa Lông	5838; 19/10/2023	4.000	4.000	800	800	800	800	4.000	800	2.000			
3	NSH bản Xà Phình 1+2, xã Sá Tổng	5664; 09/10/2023	5.659	5.659	800	800	800	800	5.659	800	3.000			
b)	**Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất**		**8.023**	**8.023**					**8.023**					
II	**DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**		**65.071**	**58.917**	-	-	**42.266**	**42.266**	**58.917**	**42.266**	**10.487**			
a)	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**													
1	Dự án di chuyển dân cư bản Huổi Thầu Đeng, xã Pa Ham (nay là xã Nậm Nèn), huyện Mường Chà	Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 20/9/2021	30.000	23.846			16.692	16.692	23.846	16.692	4.286			
2	Dự án di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai Bản Huổi Tóong 1, 2 xã Huổi Lèng, huyện Mường Chà	Quyết định số1437/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	35.071	35.071			25.574	25.574	35.071	25.574	6.201			
III	**DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**		**134.942**	**134.716**	**39.551**	**39.551**	61.067	**61.067**	**134.716**	**61.067**	**53.270**	-		
III.1	**Đầu tư CSHT**		**134.942**	**134.716**	**39.551**	**39.551**	**61.067**	**61.067**	**134.716**	**61.067**	**53.270**	-		
a)	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**													
1	Thủy lợi và NSH bản Pú Chả, xã Mường Mươn	Số 5041/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	11.000	11.000	7.651	7.651	7.651	7.651	11.000	7.651	3.019			
2	Thuỷ lợi bản Huổi Nhả, xã Mường Mươn	Số 5046/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	6.000	6.000	5.000	5.000	5.000	5.000	6.000	5.000	820			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2023		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-		Dự kiến kế hoạch vốn NSTW 2024			Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch							*Trong đó:*		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022,2023	Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
3	Nâng cấp thủy lợi Sa Lông 1, xã Sa Lông	5839; 19/10/2023	4.000	4.000	800	800	800	800	4.000	800	3.080			
4	Thủy lợi Chi Vàng Cua Chế bản Sa Lông 2, xã Sa Lông	5828; 19/10/2023	5.000	5.000	800	800	800	800	5.000	800	4.050			
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Phong Châu, và công trình phụ trợ, xã Pa Ham	5045-23/ 11/2022	1.500	1.500	1300	1300	1.300	1.300	1.500	1.300	155			
6	Đường vào bản Ma Lù Thàng 2, xã Huổi Lèng	Quyết định số1438/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	18.000	18.000			12.516	12.516	18.000	12.516	4.402			
7	Nhà lớp học Tiểu học bản Ma Lù Thàng 2, xã Huổi Lèng	5044-23/ 11/2022	1.200	1.200	1000	1000	1.000	1.000	1.200	1.000	164			
8	Đường vào điểm di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai bản Huổi Toóng 1, 2 xã Huổi Lèng	Số 5043/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	6.800	6.800	3.500	3.500	3.500	3.500	6.800	3.500	3.000			
9	Nước sinh hoạt điểm di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai bản Huổi Toóng 1, 2 xã Huổi Lèng	Số 5048/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	6.300	6.300	2.000	2.000	2.000	2.000	6.300	2.000	4.100			
10	Đường điện sinh hoạt điểm di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai bản Huổi Toóng 1, 2 xã Huổi Lèng	Quyết định số 170QĐ-UBND ngày 13/1/2023	4.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	2.880			
11	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Ma Thì Hồ xã Ma Thì Hồ (phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	Quyết định số 2741/QĐ-UBND ngày 14/8/2022 của UBND huyện Mường Chà	8.500	8.500	3.700	3.700	8.200	8.200	8.500	8.200	100			
12	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT THCS Hừa Ngài, xã Hừa Ngài (phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	Quyết định số 2742/QĐ-UBND ngày 14/8/2022 của UBND huyện Mường Chà	9.500	9.500	4.800	4.800	9.300	9.300	9.500	9.300	100			
13	Đường giao thông nội bản Tổ dân phố 10, thị trấn Mường Chà	5833; 19/10/2023	2.264	2.038	700	700	700	700	2.038	700	1.200			
b)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024**													
1	Thủy lợi Tổng Sống, bản Làng Dung, xã Ma Thì Hồ	5840; 19/10/2023	6.000	6.000	900	900	900	900	6.000	900	3.000			
2	Thủy lợi cụm 1, cụm 2, bản Huổi Lóng, xã Na Sang	5841; 19/10/2023	10.945	10.945	2400	2400	2.400	2.400	10.945	2.400	4.000			
3	Thuỷ lợi Đề Nụ Trúng, bản Huổi Toóng, xã Huổi Lèng	5836; 19/10/2023	5.500	5.500	800	800	800	800	5.500	800	3.000			
4	Thuỷ lợi Đề Chờ Chua, bản Phua Dì Tổng, xã Hừa Ngài	5829; 19/10/2023	3.000	3.000	800	800	800	800	3.000	800	2.200			
5	Thủy lợi Chung Po Chậu, bản San Súi, xã Hừa Ngài	5830; 19/10/2023	4.000	4.000	600	600	600	600	4.000	600	1.000			
6	Đường từ QL6 (bản Hát Tre, xã Hừa Ngài) – Nhóm Tia Chớ, bản Xà Phình 1, xã Sá Tổng	5832; 19/10/2023	4.933	4.933	800	800	800	800	4.933	800	2.000			
c)	**Dự án khởi công mới năm 2024**													
1	Đường giao thông bản Huổi Mí 1 - bản Pa Soan 1, xã Huổi Mí	1894/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND tỉnh Điện Biên	16.500	16.500	1.000	1.000	1.000	1.000	16.500	1.000	11.000			
IV	**DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**		**1.403**	**1.375**	**700**	**700**	**700**	**700**	**1.375**	**700**	**630**	-	-	
a)	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**													
1	Nhà Văn hóa bản Huổi Bon xã Pa Ham	5835/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	1.403	1.375	700	700	700	700	1.375	700	630			
B2.8	**HUYỆN TỦA CHÙA**		**222.335**	**221.883**	**28.223**	**28.223**	**42.223**	**42.223**	**221.883**	**42.223**	**60.260**			**74.555**
I	**DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**		**15.752**	**15.752**	-	-	-	-	**15.752**	-	-	-		
a)	**Nước sinh hoạt tập trung**		**6.163**	**6.163**	-	-	-	-	**6.163**	-	-			
a1)	**Dự án khởi công mới năm 2024**						0							
*	**Vốn chưa phân bổ**		**6.163**	**6.163**	-	-	-	-	**6.163**	-				**Phân bổ chi tiết khi các dự án có Quyết định đầu tư**

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2023		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-		Dự kiến kế hoạch vốn NSTW 2024			Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch							*Trong đó:*		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022,2023	Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
1	Nước sinh hoạt Phìa Đề, thôn Pô Ca Dao, xã Trung Thu, huyện Tủa Chùa		2.000	2.000			0	0	2.000	0				
2	Nước sinh hoạt trung tâm xã Tủa Thàng		2.000	2.000			0	0	2.000	0				
4	Nước sinh hoạt thôn Trung Gầu Bua, xã Sín Chải, huyện Tủa Chùa		2.163	2.163			0	0	2.163	0				
b)	**Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất**		**9.589**	**9.589**			0	**0**	**9.589**	**0**				
II	**DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**		**20.022**	**20.022**	**650**	**650**	**650**	**650**	**20.022**	**650**	**10.000**	-		
a)	**Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2024**						0					-	-	
1	Dự án sắp xếp ổn định dân cư bản Huổi Só, xã Huổi Só huyện Tủa Chùa	1458 ngày 11/9/2023	20.022	20.022	650	650	650	650	20.022	650	10.000			
III	**DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**		**120.264**	**119.812**	**10.641**	**10.641**	**10.641**	**10.641**	**119.812**	**10.641**	**46.527**	-	-	
III.1	**Đầu tư CSHT**		**110.764**	**110.312**	**7.641**	**7.641**	**7.641**	**7.641**	**110.312**	**7.641**	**41.577**	-	-	
a)	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**													
1	Đường Nhù Pông Chua đi thôn 3 xã Sính Phình	2945 ngày 06/12/2022	4.000	4.000	2996	2996	2.996	2.996	4.000	2.996	1.004			
2	Mở mới tuyến đường từ Đờ Ấng Đàng đi thôn Phiêng Páng, xã Sính Phình	2946 ngày 6/12/2022	3.823	3.823	2110	2110	2.110	2.110	3.823	2.110	1.713			
3	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Nà Sa từ ông Thảo A Lử đến nhà ông Giàng A Hạng, xã Tả Phìn	2947 ngày 06/12/2022	4.335	4.335	2535	2535	2.535	2.535	4.335	2.535	1.800			
b)	**Dự án khởi công mới năm 2024**												-	
1	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Huổi só, xã Huổi Só	Số 2940 QĐ-UBND ngày 06/12/2022	9.373	9.373			0	0	9.373	0	5.000			
2	Cấp nước sinh hoạt bản Huổi só, xã Huổi Só	Số 2941 QĐ-UBND ngày 06/12/2022	2.335	2.335			0	0	2.335	0	2.300			
3	Thoát nước thải, vệ sinh môi trường bản Huổi só, xã Huổi Só	Số 2942 QĐ-UBND ngày 06/12/2022	1.830	1.830			0	0	1.830	0	1.800			
4	Cấp điện sinh hoạt bản Huổi só, xã Huổi Só	Số 2943 QĐ-UBND ngày 06/12/2022	4.060	4.060			0	0	4.060	0	2.000			
5	Hạ tầng thông tin và truyền thông bản Huổi só, xã Huổi Só	Số 2944 QĐ-UBND ngày 06/12/2022	2.280	2.280			0	0	2.280	0	2.200			
6	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Đề Tâu (nhánh từ nhà ông Sùng A Xà đến nhà ông Khu), xã Mường Đun	3054/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.500	2.500			0	0	2.500	0	2.450			
7	Đường giao thông nội thôn Tà Huổi Tráng 1, xã Tủa Thàng	3061/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	2.500	2.500			0	0	2.500	0	2.450			
8	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Tà Huổi Tráng 1 đến cánh đồng thôn Tà Huổi Tráng 2, xã Tủa Thàng	3084/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	1.000	1.000			0	0	1.000	0	1.000			
9	Nâng cấp tuyến đường giao thông nội thôn Háng Cu Tâu, xã Trung Thu	3037/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	3.500	3.500			0	0	3.500	0	2.000			
10	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Bản Hẹ, xã Xá Nhè	3031/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1.700	1.700			0	0	1.700	0	1.650			
11	Nâng cấp tuyến đường giao thông cổng thôn văn hóa thôn 3 đến nhà ông Ly Sáu Thanh, xã Lao Xả Phình	3032/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	3.000	3.000			0	0	3.000	0	2.000			
12	Nâng cấp đường từ nhà ông Ly A Dê ra khu sản xuất Táng Tò thôn 1 xã Lao Xả Phình	3072/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	3.000	3.000			0	0	3.000	0	2.000			
13	Nâng cấp tuyến đường từ Đợi Khó Si đi Làng Sáng 2, xã Tả Sín Thàng	3079/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	1.500	1.500			0	0	1.500	0	1.450			
14	Đường nội thôn Páng Dề A, xã Xá Nhè	3055/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.700	1.700			0	0	1.700	0	1.650			
15	Đường giao thông nội thôn Quyết Tiến, thị trấn Tủa Chùa	3057/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.111	1.000			0	0	1.000	0	1.000			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2023		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-		Dự kiến kế hoạch vốn NSTW 2024			Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch							*Trong đó:*		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022,2023	Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
16	Đường ra khu sản xuất thôn Đề Bâu, xã Trung Thu	3034/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1.300	1.300			0	0	1.300	0	1.270			
17	Nâng đường nội thôn Háng Tơ Mang, xã Mường Báng	3035/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1.500	1.500			0	0	1.500	0	1.470			
18	Công trình thủy lợi thôn Phiêng Bung, xã Mường Báng	3056/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.500	1.500			0	0	1.500	0	1.470			
19	Nâng cấp đường nội thôn Tủa Thàng, từ nhà Ông Giàng sáu Cha, đến nhà ông Thào A Súa xã Tủa Thàng	3036/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1.982	1.982			0	0	1.982	0	1.900			
*	**Vốn chưa phân bổ**		**50.935**	**50.595**	-	-	-	-	**50.595**	-				**Phân bổ chi tiết sau khi các dự án có Quyết định đầu tư**
6	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Nậm Bành, xã Huổi Só		2.300	2.300			0	0	2.300	0				
7	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Hồng Ngài, xã Huổi Só		3.000	3.000			0	0	3.000	0				
8	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Tu Cha, xã Huổi Só		1.500	1.500			0	0	1.500	0				
10	Xây mới nhà văn hóa Bản Đun, xã Mường Đun		1.020	1.000			0	0	1.000	0				
11	Xây mới nhà Văn hóa bản Nà Xa, xã Mường Đun		1.020	1.000			0	0	1.000	0				
12	Xây mới nhà văn hóa Đun Nưa, xã Mường Đun		1.020	1.000			0	0	1.000	0				
13	Nâng cấp tuyến đường đi ra khu sản xuất thôn Đề Tàu, xã Mường Đun		3.200	3.200			0	0	3.200	0				
16	Mở mới tuyến đường giao thông nội đồng thôn Phi Giàng 1, xã Tủa Thàng (Từ Chế Ca Trung Phi Làng đi Mang Cua Chế)		4.000	4.000			0	0	4.000	0				
17	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Trung Thu (Từ đầu nguồn nước thôn Trung Thu qua hội tết đến trụ sở xã)		1.020	1.000			0	0	1.000	0				
18	Nâng cấp tuyến đường nội thôn, Thôn Đề Bâu đi đến trục đường chính vàng Chua, xã Trung Thu		3.500	3.500			0	0	3.500	0				
19	Xây mới nhà Văn hóa thôn Đề Ca Hồ, xã Trung Thu		1.020	1.000			0	0	1.000	0				
22	Nâng cấp tuyến đường ra khu sản xuất thôn Trung Dù, xã Xá Nhè		1.800	1.800			0	0	1.800	0				
23	Đường vào khu sản xuất thôn Tình B, xã Xá Nhè		1.633	1.600			0	0	1.600	0				
24	Mở mới tuyến đường từ Tà Dung vào khu sản xuất Chớ Tình 3, xã Tả Phìn		4.000	4.000			0	0	4.000	0				
28	Đường Làng Sảng 1 - Háng Dao Cang, xã Tả Sìn Thàng		2.500	2.500			0	0	2.500	0				
29	Đường nội thôn bản Túc, xã Mường Đun		3.595	3.595			0	0	3.595	0				
32	Nhà văn hóa thôn Nậm Bành, xã Huổi Só		1.531	1.500			0	0	1.500	0				
33	Nhà Văn hóa thôn Bản Phô, xã Trung Thu		1.327	1.300			0	0	1.300	0				
34	Nhà văn hóa thôn Pô Ca Dao, xã Trung Thu		1.327	1.300			0	0	1.300	0				
36	Đường Nội thôn Phi Dinh, xã Sính Phình		1.531	1.500			0	0	1.500	0				
37	Đường ra khu sản xuất thôn Vàng Chua, xã Sính phình		1.500	1.500			0	0	1.500	0				
38	Nhà Văn hóa thôn Tà Lào Cáo		1.531	1.500			0	0	1.500	0				
39	Cầu qua suối cạn thôn Tả Phìn nối giữa đường trục thôn và đường vàoTrường Tiểu học Tả Phìn, xã Tả Phìn		1.500	1.500			0	0	1.500	0				
40	Nâng cấp tuyến kênh thôn Háng Sung 2, xã Tả Phìn		1.531	1.500			0	0	1.500	0				
42	Đường nội thôn Pú Ôn, xã Mường Báng		1.500	1.500			0	0	1.500	0				
45	Nhà văn hóa thôn 2, xã Huổi Só		1.531	1.500			0	0	1.500	0				
III.2	**Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã**		**9.500**	**9.500**	**3.000**	**3.000**	**3.000**	**3.000**	**9.500**	**3.000**	**4.950**	-	-	
a)	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**						0							
1	Nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã - thông Háng Là, xã Sín Chải	2948 ngày 06/12/2022	4.000	4.000	3000	3000	3.000	3.000	4.000	3.000	950			
b)	**Dự án khởi công mới năm 2024**						0							
1	Nâng cấp tuyến đường từ Háng Sùa đi Tà Dê, xã Tả Sìn Thàng	3058/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	5.500	5.500			0	0	5.500	0	4.000			
IV	**DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**		**62.107**	**62.107**	**16.932**	**16.932**	**30.932**	**30.932**	**62.107**	**30.932**	**3.733**			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2023		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-		Dự kiến kế hoạch vốn NSTW 2024			Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch							*Trong đó:*		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022,2023	Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
a)	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**						0							
1	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Tủa Thàng	Quyết định số 3363/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	12.853	12.853	5.739	5.739	12.739	12.739	12.853	12.739	56			
2	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Sính Phình	Quyết định số 3364/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	13.200	13.200	6.093	6.093	13.093	13.093	13.200	13.093	56			
3	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học và THCS Lao Xả Phình, xã Lao Xả Phình	2950 ngày 06/12/2022	4.320	4.320	2500	2500	2.500	2.500	4.320	2.500	1.744			
4	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Tả Phìn	2951 ngày 06/12/2022	4.525	4.525	2600	2600	2.600	2.600	4.525	2.600	1.877			
b)	**Dự án khởi công mới năm 2024**						0							
*	**Vốn chưa phân bổ**		**27.209**	**27.209**	-	-	-	-	**27.209**	-		-	-	**Phân bổ chi tiết sau khi các dự án có Quyết định đầu tư**
1	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Trung Thu		6.484	6.484			0	0	6.484	0				
2	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Mường Đun		8.356	8.356			0	0	8.356	0				
3	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học Xá Nhè, xã Xá Nhè		2.516	2.516			0	0	2.516	0				
4	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học Tả Sìn Thàng, xã Tả Sìn Thàng		4.525	4.525			0	0	4.525	0				
5	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Sín Chải		5.328	5.328			0	0	5.328	0				
IV	**DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**		**4.190**	**4.190**	-	-	-	-	**4.190**	-	-	-	-	
a)	**Dự án khởi công mới năm 2024**						0							
*	**Vốn chưa phân bổ**		**4.190**	**4.190**	-	-	-	-	**4.190**	-				**Phân bổ chi tiết sau khi các dự án có Quyết định đầu tư**
1	Cơ sở hạ tầng Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		4.190	4.190			0	0	4.190	0				
B2.9	**HUYỆN NẬM PỒ**		**290.813**	**281.808**	**79.161**	**79.161**	**127.802**	**127.802**	**281.318**	**127.802**	**104.670**	-	-	**86.268**
I	**DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**		**25.737**	**25.737**	**7.000**	**7.000**	**7.000**	**7.000**	**25.737**	**7.000**	**4.500**	-	-	
a)	**Nước sinh hoạt tập trung**		**18.152**	**18.152**	**7.000**	**7.000**	**7.000**	**7.000**	**18.152**	**7.000**	**4.500**	-	-	
a1)	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**						0							
1	Nước sinh hoạt trung tâm xã Nà Hỳ	Số: 2363/QĐ-UBND ngày 23/11/2022.	6.000	6.000	3.500	3.500	3.500	3.500	6.000	3.500	2.500			
2	Nước sinh hoạt Nậm Nhừ 1, trung tâm xã Nậm Nhừ	Số: 2364/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	5.500	5.500	3.500	3.500	3.500	3.500	5.500	3.500	2.000			
a2)	**Dự án khởi công mới năm 2024**						0							
*	**Vốn chưa phân bổ**		**6.652**	**6.652**	-	-	-	-	**6.652**	-				
1	Nước sinh hoạt Trung tâm xã Nậm Khăn		3.200	3.200			0	0	3.200	0				
2	Nước sinh hoạt bản Nộc Cốc 1 xã Vàng Đán		3.452	3.452			0	0	3.452	0				
b)	**Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất**		**7.585**	**7.585**			0	**0**	**7.585**	**0**				
II	**DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**		-	-			0	0	-	0	0			
III	**DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**		**205.803**	**196.798**	**59.036**	**59.036**	**89.472**	**89.472**	**196.308**	**89.472**	**80.612**	-	-	
III.1	**Đầu tư CSHT**		**165.813**	**156.808**	**49.036**	**49.036**	**64.972**	**64.972**	**156.808**	**64.972**	**65.973**	-	-	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2023		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-		Dự kiến kế hoạch vốn NSTW 2024			Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch							*Trong đó:*		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022,2023	Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
a)	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**						0							
1	Đường bê tông nội bộ bản Huổi Cơ Dạo,Lai Khoang, Nà Hỳ 1,2 xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 20/01/2022	9.000	9.000	2.700	2.700	9.000	9.000	9.000	9.000	0			
2	Đường bê tông liên bản Nà Hỳ 3 - Nà Hỳ 2 xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 7/2/2022	3.000	3.000	900	900	3.000	3.000	3.000	3.000	0			
3	Nâng cấp đừng vào bản Huổi Khương xã Pa Tần, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 3331/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	10.000	10.000	3.000	3.000	10.000	10.000	10.000	10.000	0			
4	Cầu, đường từ khu trung tâm huyện sang khu tái định cư và Trường PTDTNT THPT Nậm Pồ, huyện Nậm Pồ	Số 1715/QĐ-UBND ngày 18/9/2022	35.000	26.093	20.000	20.000	20.536	20.536	26.093	20.536	5.557			
5	Cầu qua suối Nậm Khăn, xã Nậm Khăn, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 12/3/2023	8.000	8.000	6.000	6.000	6.000	6.000	8.000	6.000	1.760			
6	Nhà văn hoá bản Phi Lĩnh 1.2 xã Si Pa Phin	2365/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.500	3.500	1736	1736	1.736	1.736	3.500	1.736	1.659			
7	Nhà văn hoá bản Pú Đao, Chế Nhù, xã Si Pa Phin	2366/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.300	3.300	1300	1300	1.300	1.300	3.300	1.300	1.901			
8	Nhà văn hóa bản Đệ Tinh 1, 2, xã Phin Hồ, huyện Nậm Pồ	2377/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.100	4.100	1600	1600	1.600	1.600	4.100	1.600	2.377			
9	Nhà văn hóa bản Huổi Hoi, Huổi Cơ Dạo, xã Nà Hỳ	2368/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.700	3.700	1400	1400	1.400	1.400	3.700	1.400	2.189			
10	Nhà văn hóa bản Nậm Tắt 1, bản Trên Nương, xã Nà Bủng	2369/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.800	4.800	1900	1900	1.900	1.900	4.800	1.900	2.756			
11	Nhà văn hóa bản Na Cô Sa 1, 2, Pắc A2 xã Na Cô Sa	2370/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.995	4.995	1900	1900	1.900	1.900	4.995	1.900	2.945			
12	Nhà văn hóa bản Nậm Khăn, Nậm Pang xã Nậm Khăn	2371/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.100	4.100	1600	1600	1.600	1.600	4.100	1.600	2.377			
13	Nhà văn hóa bản Huổi Văng, Huổi Lóong, xã Nậm Khăn	2372/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.300	3.300	1300	1300	1.300	1.300	3.300	1.300	1.901			
14	Nhà văn hóa bản Nậm Nhừ 3, Huổi Lụ 3, xã Nậm Nhừ	2373/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.500	4.500	1800	1800	1.800	1.800	4.500	1.800	2.565			
15	Nhà văn hóa Bản Nậm Chua 1,3, xã Nậm Nhừ	2374/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.800	4.800	1900	1900	1.900	1.900	4.800	1.900	2.756			
b)	**Dự án khởi công mới năm 2024**						0							
1	Nhà văn hóa bản Mới 2, xã Chà Cang	2070/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	2.825	2.825			0	0	2.825	0	2.780			
2	Nhà văn hóa bản Mo Công,May Hốc xã Phin Hồ	2071/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	3.500	3.500			0	0	3.500	0	2.000			
3	Nhà văn hóa bản Lai Khoang, Sam Lang	2072/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	4.250	4.250			0	0	4.250	0	2.500			
4	Nhà văn hóa bản Nà Hỳ 1	2133/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.300	3.300			0	0	3.300	0	2.500			
5	Nhà văn hóa bản Nà Hỳ 3	2134/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.300	3.300			0	0	3.300	0	2.500			
6	Nhà văn hóa bản Nậm Chua 2, Nậm Ngà 1, Nậm Chua 5, xã Nậm Chua	2034/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	4.900	4.900			0	0	4.900	0	3.000			
7	Nhà văn hóa bản Huổi Dạo, xã Vàng Đán	2035/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	2.500	2.500			0	0	2.500	0	2.450			
8	Nhà văn hóa bản Vàng Đán, Nộc Cốc 2, xã Vàng Đán	2036/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	4.000	4.000			0	0	4.000	0	2.500			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2023		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-		Dự kiến kế hoạch vốn NSTW 2024			Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch							*Trong đó:*		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022,2023	Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
9	Nhà văn hóa bản Nà Bủng 2,3 xã Nà Bủng	2037/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	4.300	4.300			0	0	4.300	0	2.500			
10	Nhà văn hóa bản Ngải Thầu 1,2, xã Nà Bủng	2038/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	4.750	4.750			0	0	4.750	0	2.500			
11	Nhà văn hóa bản Nà Én, Nà Pầu xã Chà Tở	2066/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	3.900	3.900			0	0	3.900	0	2.500			
12	Nhà văn hóa bản Nà Mười, Hô Hằng, Hô He, xã Chà Tở	2067/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	4.745	4.745			0	0	4.745	0	2.500			
13	Nhà văn hóa bản Hô Cùng, Huổi Anh, xã Chà Tở	2068/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	4.050	4.050			0	0	4.050	0	2.500			
14	Nhà văn hoá bản Nà Ín, Nậm Đích, xã Chà Nưa	2033/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	4.500	4.500			0	0	4.500	0	2.500			
*	**Vốn chưa phân bổ**		**4.898**	**4.800**	-	-	-	-	**4.800**	-				**Phân bổ chi tiết sau khi có Quyết định phê duyệt dự án đầu tư**
1	Nhà văn hóa bản Chăn Nuôi, Pháng Chủ, xã Phìn Hồ		4.898	4.800			0	0	4.800	0				
III.2	**Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã**		**39.990**	**39.990**	**10.000**	**10.000**	**24.500**	**24.500**	**39.500**	**24.500**	**14.639**			
a)	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**													
1	Nâng cấp đường Nà Khoa - Nậm Nhừ	Quyết định số 222 QĐ-UBND ngày 07/2/2022	39.990	39.990	10.000	10.000	24.500	24.500	39.500	24.500	14.639			
IV	**DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**		**56.650**	**56.650**	**12.125**	**12.125**	**30.330**	**30.330**	**56.650**	**30.330**	**17.935**	-	-	
a)	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**						0							
1	Trường PTDTBT tiểu học Nà Hỳ số 2, xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 2047 QĐ-UBND ngày 12/11/2021	14.400	14.400			10.080	10.080	14.400	10.080	3.955			
2	Trường PTDTBT THCS Na Co Sa, xã Na Co Sa, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 2046/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	16.250	16.250	8.125	8.125	16.250	16.250	16.250	16.250	0			
3	Trường PTDTBT TH Nà Khoa, huyện Nậm Pồ	Số 2375/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	7.000	7.000	4.000	4.000	4.000	4.000	7.000	4.000	3.000			
b)	**Dự án khởi công mới năm 2024**						0							
1	Trường PTDTBT TH Tân Phong , Pa Tần, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 2434/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	5.500	5.500			0	0	5.500	0	3.500			
2	Trường PTDTBT TH Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 2435/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	5.000	5.000			0	0	5.000	0	3.500			
3	Trường PTDTBT TH Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 2436/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	5.000	5.000			0	0	5.000	0	2.000			
4	Trường PTDTBT TH Nậm Nhừ, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 2137/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.500	3.500			0	0	3.500	0	1.980			
IV	**DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**		**2.623**	**2.623**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**2.623**	**1.000**	**1.623**	-	-	
1	Dự án cơ sở hạ tầng Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	2470/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	2.623	2.623	1000	1000	1.000	1.000	2.623	1.000	1.623			
B2.10	**THỊ XÃ MƯỜNG LAY**		**10.319**	**10.319**	**3.170**	**3.170**	**3.170**	**3.170**	**10.319**	**3.170**	**6.895**			
I	**DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**		**2.504**	**2.504**	**670**	**670**	**670**	**670**	**2.504**	**670**	**1.783**			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2023		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-		Dự kiến kế hoạch vốn NSTW 2024			Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch							*Trong đó:*		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022,2023	Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
a)	**Nước sinh hoạt tập trung**		**2.504**	**2.504**	**670**	**670**	**670**	**670**	**2.504**	**670**	**1.783**	-		
*	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**						0							
1	Hệ thống nước sinh hoạt bản Hô Nậm Cản xã Lay Nưa	QĐ số 1024/QĐ-UBND ngày 18/10/2023	2.504	2.504	670	670	670	670	2.504	670	1.783			
III	**DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**		**5.426**	**5.426**	**2.500**	**2.500**	**2.500**	**2.500**	**5.426**	**2.500**	**2.817**	-	-	
III.1	**Đầu tư CSHT**		**5.426**	**5.426**	**2.500**	**2.500**	**2.500**	**2.500**	**5.426**	**2.500**	**2.817**	-	-	
a)	**Dự án hoàn thành năm 2024**						0							
1	Đường giao thông lên bản Huổi Mín, phường Sông Đà	QĐ số 761/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	5.426	5.426	2.500	2.500	2.500	2.500	5.426	2.500	2.817			
IV	**DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**		**2.389**	**2.389**	-	-	-	-	**2.389**	-	**2.294**	-	-	
a)	**Dự án khởi công mới năm 2024**						0							
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho các điểm đến du lịch tiêu biểu	QĐ số 1138 ngày 24/11/2023	1.900	1.900			0	0	1.900	0	1.805			
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi	QĐ số 1138a ngày 24/11/2023	489	489			0	0	489	0	489			

Biểu số 7

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 5561 /BC-UBND ngày 01 /12/2023 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*			
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
	CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG						**1.642.641**	**1.637.217**	**1.601.004**			**300**	**917.779**			**600**	**433.909**	**433.909**			**1.200**	
A	**ĐƠN VỊ CẤP TỈNH (Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững)**						**98.622**	**93.198**	**93.198**			**300**	**49.099**			**600**	**28.214**	**28.214**				
I	**Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn**						**90.876**	**85.452**	**85.452**			**300**	**41.799**			**600**	**28.214**	**28.214**				
I.1	Trường Cao đẳng nghề Điện Biên						50.790	50.790	50.790				27.117				12.025	12.025				
I.2	Trường CĐ Kinh tế Kỹ thuật Điện Biên						26.014	20.590	20.590			300	8.264			300	11.591	11.591				
I.3	Trường Cao đẳng y tế Điện Biên						14.072	14.072	14.072				6.418			300	4.598	4.598				
II	**Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững**						**7.746**	**7.746**	**7.746**				**7.300**									
II.1	Sở Lao động - TBXH						7.746	7.746	7.746				7.300									Hết nhu cầu
B	**ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN (Dự án 1 – Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.)**						**1.544.019**	**1.544.019**	**1.507.806**				**868.680**				**405.695**	**405.695**			**1.200**	
1	Huyện Nậm Pồ						201.310	201.310	201.310				138.427				51.944	51.944				
2	Huyện Mường Ảng						251.864	251.864	251.864				131.224				75.185	75.185				bao gồm vốn TDA2
3	Huyện Tủa Chùa						192.263	192.263	192.263				121.233				51.476	51.476				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
4	Huyện Mường Chà						192.263	192.263	192.263				126.133				40.399	40.399			500	
5	Huyện Điện Biên Đông						185.477	185.477	185.477				117.799				53.100	53.100				
6	Huyện Tuần Giáo						314.531	314.531	288.318				107.689				84.791	84.791			200	bao gồm vốn TDA2
7	Huyện Mường Nhé						206.311	206.311	196.311				126.175				48.800	48.800			500	
	CHI TIẾT CÁC ĐƠN VỊ						**1.642.641**	**1.637.217**	**1.601.004**				**917.779**				**433.909**	**433.909**			**1.200**	
A	**ĐƠN VỊ CẤP TỈNH (Dự án 4: Phát triển giáo dục NN, việc làm bền vững)**						**98.622**	**93.198**	**93.198**				**49.099**				**28.214**	**28.214**				
I	**Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn**						**90.876**	**85.452**	**85.452**				**41.799**				**28.214**	**28.214**				
I.1	**Trường Cao đẳng Nghề**						**50.790**	**50.790**	**50.790**				**27.117**				**12.025**	**12.025**				
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						**27.500**	**27.500**	**27.500**				**27.117**				**25**	**25**				
1	Nâng cấp, cải tạo các hạng mục phụ trợ: Cổng, nhà bảo vệ, sân, tường rào và rãnh thoát nước nội bộ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C		NC, CT	2022-2023	1440/QĐ-UBND 14/8/2022	6.500	6.500	6.500				6.400									
2	Nâng cấp, cải tạo nhà hiệu bộ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C		NC, CT	2022-2023	1405/QĐ-UBND 13/8/2022	4.500	4.500	4.500				4.400									
3	Nâng cấp, cải tạo nhà ký túc xá 2 tầng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C		NC, CT	2022-2023	1441/QĐ-UBND 14/8/2022	2.000	2.000	2.000				2.000									
4	Nâng cấp, cải tạo nhà ký túc xá 3 tầng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C		NC, CT	2022-2023	1442/QĐ-UBND 14/8/2022	8.500	8.500	8.500				8.317				25	25				
5	Nâng cấp cải tạo nhà hội trường, Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C		NC, CT	2022-2023	1443/QĐ-UBND 14/8/2022	6.000	6.000	6.000				6.000									
	Các dự án khởi công mới năm 2024						**23.290**	**23.290**	**23.290**								**12.000**	**12.000**				
1	Xây dựng xưởng thực hành Điện, Kỹ thuật xây dựng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C		CBĐT	2024-2025	1952/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	8.000	8.000	8.000								2.500	2.500				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch năm 2024						Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*				
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
2	Xây dựng xưởng thực hành Công nghệ ô tô Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C		CBĐT	2024-2025	1912/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	5.000	5.000	5.000								2.000	2.000				
3	Nâng cấp, cải tạo nhà lớp học số 02 Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C		CBĐT	2024-2025	1887/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	4.290	4.290	4.290								2.000	2.000				
4	Xây dựng nhà Thư viện Trường Cao đẳng Nghề Điện Biên.	C		CBĐT	2024-2025	1953/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	6.000	6.000	6.000								5.500	5.500				
	Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2024																					
I.2	**Trường Cao đẳng kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên**	C					**26.014**	**20.590**	**20.590**			**300**	**8.264**			**300**	**11.591**	**11.591**				
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						**8.014**	**8.014**	**8.014**				**7.964**				**15**	**15**				
1	Sửa chữa, cải tạo nhà thực hành quản trị nhà hàng khách sạn, Nhà ký túc xá và hạng mục phụ trợ	C		SC, CT	2022-2023	1406/QĐ-UBND 13/8/2022	8.014	8.014	8.014				7.964				15	15				
	Các dự án khởi công mới năm 2024						**18.000**	**12.576**	**12.576**			**300**	**300**			**300**	**11.576**	**11.576**				
2	Dự án: Khu ký túc xá cho học sinh dân tộc nội trú	C	Phường Him Lam	xây mới nhà 03 tầng (15 phòng ở ký túc)	2024-2025	1888/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	8.000	8.000	8.000			300	300			300	7.000	7.000				
3	Cải tạo sửa chữa khu giảng đường và hạng mục phụ trợ Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên	C	Phường Him Lam	SC, CT	2024-2025	1880/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	10.000	4.576	4.576								4.576	4.576				
I.3	**Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên**	C					**14.072**	**14.072**	**14.072**				**6.418**			**300**	**4.598**	**4.598**				
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						**7.000**	**7.000**	**7.000**				**6.118**				**598**	**598**				
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Nhà ký túc xá 3 tầng HSSV khu A Trường Cao đẳng y tế Điện Biên	C		NC, CT; TTBi	2022-2023	2214/QĐ-UBND 02/12/2022	7.000	7.000	7.000				6.118				598	598				
	Các dự án khởi công mới năm 2024						**7.072**	**7.072**	**7.072**				**300**			**300**	**4.000**	**4.000**				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*			
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
2	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Nhà lớp học 4 tầng Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên	C		NC, CT; TTBi		1951/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	7.072	7.072	7.072				300			300	4.000	4.000				
II	**Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững**	C					**7.746**	**7.746**	**7.746**				**7.300**									
1	**Sở Lao động, Thương binh và Xã hội**	C					**7.746**	**7.746**	**7.746**				**7.300**									
1	Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh Điện Biên	C			2022-2023	1407/QĐ-UBND 13/8/2022; 2010/QĐ-UBND 01/11/2022	7.746	7.746	7.746				7.300									Hết nhu cầu
B	**ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN (Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo)**						**1.544.019**	**1.544.019**	**1.507.806**				**868.680**				**405.695**	**405.695**			**1.200**	
I	**Huyện Nậm Pồ**						**201.310**	**201.310**	**201.310**				**138.427**				**51.944**	**51.944**				
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						**201.310**	**201.310**	**201.310**				**138.427**				**51.944**	**51.944**				
1	Đường Trung tâm huyện - Nà Khoa, huyện Nậm Pồ	C		7,05Km; GT cấp V MN	2022-2024	1195/QĐ-UBND 11/7/2022	39.950	39.950	39.950				26.550				12.689	12.689				
2	Nâng cấp đường Nà Khoa - Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ	C		22,05Km; GT cấp IV	2022-2025	1408/QĐ-UBND 13/8/2022	85.360	85.360	85.360				54.877				26.000	26.000				
3	Cầu bê tông qua suối Nậm Pồ đi xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ	C		Lc=78,15m, Bc=7,0m	2022-2024	1196/QĐ-UBND 11/7/2022	26.000	26.000	26.000				20.000				4.140	4.140				
4	Trung tâm Văn hóa huyện Nậm Pồ	C		1.242,0m2	2022-2025	1409/QĐ-UBND 13/8/2022	50.000	50.000	50.000				37.000				9.115	9.115				
II	**Huyện Mường Ảng**	C					**251.864**	**251.864**	**251.864**				**131.224**				**75.185**	**75.185**				
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						**27.500**	**27.500**	**27.500**				**27.271**									
1	Đường liên xã Ẳng Nưa - Ẳng Cang	C		L=2,015Km; GTNT A	2022-2023	2880/QĐ-UBND 11/7/2022	7.500	7.500	7.500				7.490									

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*			
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
2	Nâng cấp đường từ trung tâm xã Mường Đăng đi xã Ngối Cáy	C		L = 6,078 km; Đường GTNT loại A	2022-2023	2881/QĐ-UBND 11/7/2022	14.000	14.000	14.000				13.834									
3	Sửa chữa sân và các hạng mục phụ trợ khu trung tâm hành chính huyện (tổ chức các sự kiện văn hóa, văn nghệ, TDTT của huyện)	C		SC+Phụ trợ	2022-2023	2911/QĐ-UBND 13/7/2022	6.000	6.000	6.000				5.947									
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						**156.810**	**156.810**	**156.810**				**103.953**				**48.185**	**48.185**				
1	Trường mầm non Hoa Hồng, thị trấn Mường Ảng	C		Nhà hiệu bộ 02 tầng; Nhà lớp học (20 phòng); Nhà bếp 01 tầng, Nhà bảo vệ 01 tầng và các hạng mục phụ trợ	2022-2024	1410/QĐ-UBND 13/8/2022	34.000	34.000	34.000				29.062				3.796	3.796				
2	Đường liên xã Mường Đăng - Ngối Cáy (từ bản Chan I đi Chan II, xã Mường Đăng đi Chan III, xã Ngối Cáy)	C		L=11,08Km; GTNT B	2022-2023	1411/QĐ-UBND 13/8/2022	40.000	40.000	40.000				19.096				20.000	20.000				LG TDA2
3	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng; cải tạo, sửa chữa nhà lớp học, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ trường THPT Búng Lao	C		Cải tạo sửa chữa: Nhà lớp học 12 phòng; Nhà lớp học 06 phòng số 1; Nhà lớp học 06 phòng số 2; 02 Nhà công vụ giáo viên 05	2022-2024	1424/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	13.410	13.410	13.410				12.000				1.260	1.260				
4	Dự án: Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Búng Lao, huyện Mường Ảng	C		CT, NC	2022-2024	1422/QĐ-UBND 14/8/2022	5.000	5.000	5.000				4.720				133	133				
5	Nhà hiệu bộ trường tiểu học thị trấn Mường Ảng	C		Nhà Hiệu bộ	2022-2024	2874/QĐ-UBND 11/7/2022	3.500	3.500	3.500				3.493									
6	Phòng học bộ môn trường THCS thị trấn Mường Ảng	C		8 PH; Phụ trợ	2022-2024	2875/QĐ-UBND 11/7/2022	3.400	3.400	3.400				3.320									
7	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Ẳng Cang	C		4 PH; Phụ trợ	2022-2024	2876/QĐ-UBND 11/7/2022	3.500	3.500	3.500				3.448									
8	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Ẳng Nưa	C		4 PH; Phụ trợ	2022-2024	2877/QĐ-UBND 11/7/2022	3.500	3.500	3.500				3.461									
9	Xây dựng nhà lớp và các hạng mục phụ trợ học Trường Tiểu học Mường Lạn	C		8 PH; Phụ trợ	2022-2024	2878/QĐ-UBND 11/7/2022	5.000	5.000	5.000				4.949									

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*			
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
10	Đường liên xã Nậm Lịch - Mường Lạn (Từ bản Lịch Cang, xã Nậm Lịch sang bản Huổi Ly, xã Mường Lạn)	C		L=2,923Km; GTNT B	2022-2024	2879/QĐ-UBND 11/7/2022	14.500	14.500	14.500				11.904				2.516	2.516				
11	Trường tiểu học xã Ngối Cáy	C		12 PH; Hiệu bộ; HMPT	2023-2024	4250/QĐ-UBND 22/11/2022	12.500	12.500	12.500				3.000				9.200	9.200				
12	Phòng học bộ môn + nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Ngối Cáy	C		4 PH, 2 phòng nội trú	2023-2024	4251/QĐ-UBND 22/11/2022	7.500	7.500	7.500				2.000				4.624	4.624				
13	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường PTDTBTTH bản Bua, xã Ẳng Tở	C		8 PH; Phụ trợ	2023-2024	4252/QĐ-UBND 22/11/2022	6.000	6.000	6.000				2.000				3.467	3.467				
14	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Nậm Lịch	C		4 PH, phụ trợ	2023-2024	4140/QĐ-UBND 09/11/2022	5.000	5.000	5.000				1.500				3.189	3.189				
	Các dự án khởi công mới năm 2024						**67.554**	**67.554**	**67.554**								**27.000**	**27.000**				
1	Đường từ xã Nậm Lịch - Pá Khôm - Trung tâm xã Mường Lạn	C			2024-2025	1960/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	54.054	54.054	54.054								15.000	15.000				
2	Nhà lớp học + nhà hiệu bộ Trường Mầm non Ẳng Tở	C			2024-2025	Số 4134/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	4.500	4.500	4.500								4.000	4.000				
3	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Mường Đăng	C			2024-2025	Số 4135/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	4.500	4.500	4.500								4.000	4.000				
4	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Nậm Lịch	C			2024-2025	Số 4136/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	4.500	4.500	4.500								4.000	4.000				
III	**Huyện Tủa Chùa**	C					**192.263**	**192.263**	**192.263**				**121.233**				**51.476**	**51.476**				
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						**20.990**	**20.990**	**20.990**				**20.870**				**72**	**72**				
1	Nước sinh hoạt trung tâm xã Trung Thu, huyện Tủa Chùa	C		1.435 người	2022-2024	1867/QĐ-UBND 10/8/2022	14.990	14.990	14.990				14.990									Ht 2022
2	Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Tả Sìn Thàng, huyện Tủa Chùa	C		CT, NC	2022-2024	1421/QĐ-UBND 14/8/2022	6.000	6.000	6.000				5.880				72	72				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*			
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						**123.273**	**123.273**	**123.273**				**90.783**				**28.404**	**28.404**				
1	Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Đề Dê Hu - Sính Phình	C		7,5 Km; GT cấp VI MN	2023-2024	1413/QĐ-UBND 13/8/2022	20.000	20.000	20.000				19.001				964	964				
2	Tuyến đường Tả Sìn Thàng - Páo Tình Làng - Sáng Tớ đi Sín Chải, Huổi Só	C		15,05 Km; GTNT B	2022-2024	1414/QĐ-UBND 13/8/2022	30.000	30.000	30.000				29.000				742	742				
3	Sân Vận động Huyện Tủa Chùa	C		2.100 chỗ	2022-2024	1415/QĐ-UBND 13/8/2022	35.000	35.000	35.000				27.000				7.000	7.000				
4	Đầu tư xây dựng nhà lớp học và phòng học bộ môn, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Quyết Tiến	C		3 PH; 6 PNT; HMPT	2022-2024	1416/QĐ-UBND 14/8/2022	7.763	7.763	7.763				7.122				198	198				
5	Nâng cấp tuyến đường Lầu Câu Phình (xã Lao Xả Phình)-Làng Sáng (xã Tả Sìn Thàng)	C		3,04 Km	2023-2025	2952/QĐ-UBND 06/12/2022	8.500	8.500	8.500				2.600				5.000	5.000				
6	Nâng cấp tuyến đường Xá Nhè - Mường Đun	C			2023-2025	2953 ngày 06/12/2022	14.010	14.010	14.010				3.860				9.500	9.500				
7	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Tả Phìn, Tả Sìn Thàng và các bản lân cận	C		4.237 người	2023-2025	2954/QĐ-UBND 06/12/2022	8.000	8.000	8.000				2.200				5.000	5.000				
	Các dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2024						**48.000**	**48.000**	**48.000**				**9.580**				**23.000**	**23.000**				
1	Đường giao thông bến thủy Huổi Trăng, Huổi Só, Mường Lay	C		0,64 Km	2023-2025	1412/QĐ-UBND 13/8/2022	30.000	30.000	30.000				7.080				15.000	15.000				
2	Nâng cấp tuyến đường Pàng Dề (Xá Nhè) - Phình Sáng, Tuần Giáo	C			2023-2025	1000 ngày 21/6/2023	18.000	18.000	18.000				2.500				8.000	8.000				
IV	**Huyện Mường Chà**	C					**192.263**	**192.263**	**192.263**				**126.133**				**40.399**	**40.399**			**500**	
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						**125.500**	**125.500**	**125.500**				**110.822**				**10.587**	**10.587**				
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Mí, xã Huổi Mí	C		4 PH, 3 CN, 10 nội trú, phụ trợ	2023-2025	5047/QĐ-UBND 237112022	10.500	10.500	10.500				9.700				164	164				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*			
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
2	Nâng cấp đường giao thông xã Huổi Lèng - xã Sá Tổng (Điểm đầu tuyến từ bản Ma Lù Thàng, xã Huổi Lèng - điểm cuối tuyến Phi 2, xã Sá Tổng)	C		8,4km	2022-2023	1225/QĐ-UBND 13/7/2022	20.000	20.000	20.000				19.300									
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học và THCS Mường Tùng, xã Mường Tùng	C		Nhà lớp học 12 phòng, nhà lớp học 6 phòng + 3 phòng chức năng, nhà nội trú	2022-2024	1377/QĐ-UBND 10/8/2022	20.000	20.000	20.000				19.800									
4	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng, lớp học, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Chà	C		4 PH; NĐN; HMPT		1425/QĐ-UBND 14/8/2022	10.000	10.000	10.000				8.800				916	916				
5	Nâng cấp đường giao thông xã Na Sang - xã Mường Mươn (Điểm đầu tuyến từ bản Hin 1, xã Na Sang - điểm cuối tuyến bản Huổi Nhả, xã Mường Mươn)	C		5,4km	2022-2023	1997/QĐ-UBND 14/7/2022	12.000	12.000	12.000				10.622				732	732				
6	Xây mới trường Mầm non Ma Thì Hồ, xã Ma Thì Hồ	C		4 PH; Nhà Hiệu bộ	2022-2023	1998/QĐ-UBND 14/7/2022	9.000	9.000	9.000				7.700				1.250	1.250				
7	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT Tiểu học và THCS Sá Tổng, xã Sá Tổng	C		10 PH, 2 Phòng làm việc, phụ trợ; sửa chữa	2022-2023	1999/QĐ-UBND 14/7/2022	14.500	14.500	14.500				10.300				3.610	3.610				
8	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Huổi Mí, xã Huổi Mí	C		7 PH; 10 PNT	2022-2023	2000/QĐ-UBND 14/7/2022	11.000	11.000	11.000				9.200				1.430	1.430				
9	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Lèng xã Huổi Lèng	C		6 PH, 3CN	2022-2023	2001/QĐ-UBND 14/7/2022	9.500	9.500	9.500				7.900				1.385	1.385				
10	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nậm Nèn, xã Nậm Nèn	C		SC, NC		2002/QĐ-UBND 14/7/2022	9.000	9.000	9.000				7.500				1.100	1.100				
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						**25.000**	**25.000**	**25.000**				**15.011**				**7.812**	**7.812**				
1	Nâng cấp đường giao thông Thị trấn Mường Chà - xã Na Sang (Điểm đầu từ QL12 thị trấn Mường Chà điểm cuối bản Huổi Xưa, xã Na Sang)	C		6,4km	2023-2024	1224/QĐ-UBND 13/7/2022	25.000	25.000	25.000				15.011				7.812	7.812				
	Các dự án khởi công mới năm 2024						**32.763**	**32.763**	**32.763**								**21.500**	**21.500**				
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Mường Mươn, xã Mường Mươn	C			2024-2025	5827; 19/10/2023	9.000	9.000	9.000								8.000	8.000				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*					*Trong đó:*			
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
2	Xây mới Trường PTDTBT Tiểu học Mường Anh xã Pa Ham	C			2024-2025	5831; 19/10/2023	12.000	12.000	12.000								8.000	8.000				
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Na Sang, xã Na Sang	C			2024-2025	5834; 19/10/2023	6.000	6.000	6.000								5.500	5.500				
4	Xây mới trường mầm non Mường Tùng, xã Mường Tùng	C			2024-2025		5.763	5.763	5.763													Huyện đề xuất thay danh mục khác
	Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2024						**9.000**	**9.000**	**9.000**				**300**				**500**	**500**			**500**	
1	Xây mới Trường mầm non Huổi Lèng, xã Huổi Lèng	C			2023-2025		9.000	9.000	9.000				300				500	500			500	
V	**Huyện Điện Biên Đông**	C					**185.477**	**185.477**	**185.477**				**117.799**				**53.100**	**53.100**				
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						**159.070**	**159.070**	**159.070**				**117.799**				**31.440**	**31.440**				
1	Đường giao thông liên xã bản Tin Tốc A - Nậm Ma - Mường Ten (xã Pú Hồng) - Huổi Mi (xã Sam Kha)	C		12,45 Km; GTNT C	2022-2024	1226/QĐ-UBND 13/7/2022	31.000	31.000	31.000				26.660				3.255	3.255				
2	Nâng cấp đường giao thông liên xã bản Na Hay - Tia Ghềnh - Háng Sua xã Tia Dinh - xã Sam Kha	C		10,1 Km; GTNT C	2022-2024	1227/QĐ-UBND 13/7/2022	31.000	31.000	31.000				26.900				100	100				
3	Đường giao thông liên xã bản Phá Khẩu - Phì Sua (xã Phình Giàng, huyện Điện Biên Đông) - Phì Cao (xã Mường Nhà, huyện Điện Biên)	C		7,0 Km; GTNT C	2022-2024	1228/QĐ-UBND 13/7/2022	19.000	19.000	19.000				14.000				4.000	4.000				
4	Nâng cấp đường giao thông liên xã bản Nà Nếnh C (xã Pú Hồng) - Na Su - Chua Ta (xã Tia Dinh)	C		19,6 5 km GTNTC	2022-2024	1229/QĐ-UBND 13/7/2022	43.000	43.000	43.000				30.639				10.000	10.000				
5	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng và phòng học bộ môn, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Trần Can	C		Nhà đa năng; 6 PH; 4 PNT; Ptro	2022-2024	1426/QĐ-UBND 14/8/2022	13.570	13.570	13.570				10.200				3.120	3.120				
6	Thủy lợi Na Ngưu xã Phì Nhừ (phục vụ dân bản Na Ngưu xã Phì Nhừ và dân bản Pa Vạt xã Mường Luân) - 126,8ha	C		126,8ha	2023-2025	2643/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	8.500	8.500	8.500				5.000				2.665	2.665				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*					*Trong đó:*			
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
7	Xây dựng trường Mầm non Pú Hồng, xã Pú Hồng, huyện Điện Biên Đông	C			2023-2025	1660/QĐ-UBND ngày 20/9/2023	13.000	13.000	13.000				4.400				8.300	8.300				
	Các dự án khởi công mới năm 2024						**26.407**	**26.407**	**26.407**								**21.660**	**21.660**				
1	Đầu tư xây dựng khu nội trú; cải tạo, sửa chữa nhà Ban Giám hiệu và các hạng mục phụ trợ trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông	C			2024-2025	1956/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	8.000	8.000	8.000								7.500	7.500				
2	Thủy lợi Suối Tông Sớ bản Nà Nếnh C xã Pú Hồng	C			2024-2025	Số: 1899/QĐ-UBND Ngày 26/10/2023	5.000	5.000	5.000								4.500	4.500				
3	NSH các xã Tìa Dình, Pú Hồng (Trung tâm xã mơi, bản Háng Sua xã Tìa Dình; bản Ao Cá xã Pú Hồng)	C			2024-2025	Số: 1933 /QĐ-UBND Ngày 31/10/2023	5.000	5.000	5.000								4.500	4.500				
4	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Na Son, Xa Dung (bản Tìa Ló, Trung Phu xã Na Son; bản Ca Táu Xa Dung)	C			2024-2025	Số: 1922/QĐ-UBND Ngày 30/10/2023	8.407	8.407	8.407								5.160	5.160				
VI	**Huyện Tuần Giáo**	C					**314.531**	**314.531**	**288.318**				**107.689**				**84.791**	**84.791**			**200**	
(1)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**						**121.000**	**121.000**	**121.000**				**82.689**				**33.591**	**33.591**				
1	Dự án xây mới nhà kỹ thuật cao TTYT huyện Tuần Giáo	C		53 phòng chức năng (32 GB)	2022-2024	1420/QĐ-UBND 14/8/2022	30.000	30.000	30.000				15.000				14.748	14.748				
2	Trung tâm văn hóa huyện Tuần Giáo	Nhóm B	Thị trấn Tuần Giáo	350 chỗ (Cấp II)	2022-2025	Số 1427/QĐ-UBND 14/8/2022	65.000	65.000	65.000				48.689				13.078	13.078				
3	Đường liên xã Nà Sáy - Mường Khong	Nhóm C	Xã Nà Sáy - Mường Khong	9,186 Km; GTNT B	2022-2024	Số 1428/QĐ-UBND 14/8/2022	26.000	26.000	26.000				19.000				5.765	5.765				
(2)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024**						**60.000**	**60.000**	**60.000**				**25.000**				**18.000**	**18.000**				
1	Trường PTDTBT tiểu học Khoong Hin	Nhóm C	Xã Mường Khong	13 PH; 18 PNT; 02 PCV; Nhà Hiệu bộ; HMPT.	2022-2024	Số 1429/QĐ-UBND 14/8/2022	30.000	30.000	30.000				15.000				8.000	8.000				
2	Đường liên xã Rạng Đông - Nà Tòng	Nhóm C	Xã Rạng Đông - Nà Tòng	12,3 Km	2022-2025	Số 2213/QĐ-UBND 02/12/2022	30.000	30.000	30.000				10.000				10.000	10.000				
(3)	**Các dự án khởi công mới năm 2024**						**105.531**	**105.531**	**105.531**								**33.000**	**33.000**				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*			
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1	Trường Phổ thông Dân tộc bán trú THCS Mùn Chung	Nhóm C	Xã Mùn Chung		2024-2025	140/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	14.000	14.000	14.000								3.000	3.000				
2	Đường Quốc lộ 6 - Khu du lịch nước nóng xã Quài Cang – xã Tỏa Tình	Nhóm C	Xã Quài Cang – Tỏa Tình		2024-2025	1954/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	35.000	35.000	35.000								15.000	15.000				
3	Đường liên xã Chiềng Đông – Chiềng Sinh – Nà Sáy	Nhóm C	Xã Chiềng Đông – Chiềng Sinh – Nà Sáy		2024-2025	1955/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	56.531	56.531	56.531								15.000	15.000				
(4)	**Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2024**						**28.000**	**28.000**	**1.787**								**200**	**200**			**200**	
1	Trường PTDTBT THCS và Tiểu học Pú Xi	Nhóm C	Xã Pú Xi		2024-2026		28.000	28.000	1.787								200	200			200	
VII	**Huyện Mường Nhé**	C					**206.311**	**206.311**	**196.311**				**126.175**				**48.800**	**48.800**			**500**	
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						**59.145**	**59.145**	**59.145**				**58.960**									
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Chung Chải số 2	C		11 PH; 14 PNT; Nhà hiệu bộ; HMPT	2022-2024	820/QĐ-UBND 11/8/2022	14.995	14.995	14.995				14.990									
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Leng Su Sin	C		Nhà đa năng; … PBT	2022-2024	821/QĐ-UBND 11/8/2022	14.200	14.200	14.200				14.110									
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Trần Văn Thọ	C		6 PH; Nhà hiệu bộ	2022-2024	822/QĐ-UBND 11/8/2022	8.150	8.150	8.150				8.090									
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Leng Su Sin	C		8 PH; Nhà hiệu bộ, nhà đa năng; NĐN; Ptro	2022-2024	823/QĐ-UBND 11/8/2022	8.800	8.800	8.800				8.800									
5	Nâng cấp, sửa chữa trường Phổ thông DTBT THCS Mường Toong	C		12 PH; Nhà hiệu bộ + thư viện	2022-2024	824/QĐ-UBND 11/8/2022	13.000	13.000	13.000				12.970									
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						**109.055**	**109.055**	**109.055**				**67.215**				**33.800**	**33.800**				
1	Nâng cấp, sửa chữa trường Phổ thông DTBT Tiểu học và THCS Sen Thượng đạt chuẩn quốc gia	C		6 OH; Nhà đa năng, NNT; PTro	2022-2024	1417/QĐ-UBND 13/8/2022	17.400	17.400	17.400				16.870									

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
2	Nâng cấp Quảng trường và vỉa hè trung tâm huyện Mường Nhé (tổ chức hoạt động văn hoá, thể thao)	C		3,4 km và các hạng mục phụ trợ	2022-2024	1419/QĐ-UBND 13/8/2022	35.000	35.000	35.000				33.745				1.000	1.000				
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Pá Mỳ	C		NC, SC; ... PNT; Ptro	2022-2024	819/QĐ-UBND 11/8/2022	7.450	7.450	7.450				2.400									Dự kiến bỏ danh mục do không có mặt bằng
4	Trường phổ thông DTBT tiểu học Quảng Lâm, xã Quảng Lâm	C		16 PH; Nhà đa năng; HMPT	2023-2025	52/QĐ-UBND 13/01/2023	19.355	19.355	19.355				5.160				13.500	13.500				
5	Đầu tư xây dựng nhà lớp học, khu nội trú và các HMPT trường THPT Mường Nhé	C		10 PH; HMPT		2212/QĐ-UBND 02/12/2022	14.500	14.500	14.500				8.540				5.500	5.500				
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Mường Toong số 1	C			2023-2024	1361/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	8.150	8.150	8.150				300				7.300	7.300				
7	Nâng cấp Trường THCS Huổi Lếch	C			2023-2024	1357/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	7.200	7.200	7.200				200				6.500	6.500				
	Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2024						**33.111**	**33.111**	**23.111**								**14.500**	**14.500**				
1	Nâng cấp trung tâm giáo dục thường xuyên - Giáo dục nghề nghiệp huyện Mường Nhé (Nhà làm việc và hạng mục phụ trợ)	C			2024-2025	2119 ngày 15/11/2023	10.000	10.000	10.000								5.000	5.000				
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học và THCS Sín Thầu	C			2024-2025	2133 ngày 15/11/2023	2.311	2.311	2.311								2.000	2.000				
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Pá Mỳ	C			2024-2025	2120 ngày 15/11/2023	4.000	4.000	4.000								3.500	3.500				
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Nậm Pồ	C			2024-2025	2121 ngày 15/11/2023	6.800	6.800	6.800								4.000	4.000				
	Các dự án dự kiến chuẩn bị đầu tư năm 2024						**5.000**	**5.000**	**5.000**								**500**	**500**			**500**	
1	Sửa chữa, Nâng cấp Trường mầm non Huổi Lếch, xã Huổi Lếch	C			2024-2025		5.000	5.000	5.000								500	500			500	

52

Biểu số 8A

CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 5561 /BC-UBND ngày 01/12/2023 của UBND tỉnh Điện Biên)

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2023		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch vốn NSTW 2024			Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch							*Trong đó:*		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022,2023	Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		13	14	15
AA	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**		**235.185**	**214.638**	**29.403**	**29.403**	**29.403**	**29.403**	**214.638**	**29.403**	**102.565**	-	-	
A	**Phân bổ vốn theo Quyết định 652/QĐ-TTg**		**105.991**	**86.707**	**12.913**	**12.913**	**12.913**	**12.913**	**86.707**	**12.913**	**40.486**	-	-	
A2	**Kế hoạch vốn giai đoạn 2022-2025**		**105.991**	**86.707**	**12.913**	**12.913**	**12.913**	**12.913**	**86.707**	**12.913**	**40.486**	-	-	
A2.1	**Kế hoạch vốn giao theo tiêu chí xã**		**27.939**	**26.912**	**1.350**	**1.350**	**1.350**	**1.350**	**26.912**	**1.350**	**17.473**	-	-	
I	**Thành phố Điện Biên Phủ**		**566**	**566**	-	-	-	-	**566**	-	**538**			
a)	**Dự án khởi công mới năm 2024**						-				-			
1	Xây dựng nhà văn hóa bản Tân Quang xã Thanh Minh	121/QĐ-UBND, ngày 06/10/2023	566	566			-	-	566	0	538			
II	**Huyện Điện Biên**		**18.635**	**17.608**	-	-	-	-	**17.608**	-	**12.185**			
a)	**Dự án khởi công mới năm 2024**						-				-			
1	Bê tông hóa tuyến đường: Trục bản Pa Bói; Nối tiếp đường trục thôn Yên Trường; Nối tiếp đường trục bản Pa Pháy xã Thanh Yên	Số 206/QĐ-UBND ngày 23/10/2023 của UBND xã Thanh Yên	2.486	2.237			-	-	2.237	0	1.500			
2	Bê tông hóa trục đường nội thôn A1, Đại Thành, Thanh Sơn, bản Noong Luống, bản U Va xã Noong Luống, huyện Điện Biên	Số 187/QĐ-UBND ngày 26/10/2023 của UBND xã Noong Luống	4.616	4.154			-	-	4.154	0	3.500			
3	Kiên cố hóa kênh mương thôn Hoàng Công Chất xã Thanh An, huyện Điện Biên	Số 2416/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 của UBND huyện Điện Biên	1.498	1.498			-	-	1.498	0	1.442			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2023		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch vốn NSTW 2024			Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch							*Trong đó:*		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022,2023	Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
4	Bê tông hóa kênh thủy lợi tuyến từ sân vận động xã xuống bản Pa Lếch; Nối tiếp kênh Pa Lếch; tuyến thôn việt Thanh 5 xuống thôn Thanh sơn; Tuyến Hồng Thanh đến hạ thế; kênh Việt Thanh 4; Tuyến Thanh Hà đến giáp Thanh Yên; nối tiếp kênh Hồng Thanh 7 xã Thanh Chăn, huyện Điện Biên	Số 2694/QĐ-UBND ngày 26/9/2023	2.538	2.538			-	-	2.538	0	1.000			
5	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông nội bản thôn Thanh Đông, thôn Thanh Bình B (từ ngã ba thôn Thanh Bình đến cầu Bản Ló) xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	Số 144a/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 của UBND xã Thanh Luông	1.906	1.715			-	-	1.715	0	1.662			
6	Đường dân sinh thôn 6 xã Pom Lót, huyện Điện Biên	Số 148/QĐ-UBND ngày 26/10/2023 của UBND xã Pom Lót	1.264	1.138			-	-	1.138	0	1.081			
7	Xây dựng ngầm tràn; đường giao thông vào khu dân cư, khu sản xuất Na Tấu, bản Na Khoang, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	Số 3010/QĐ-UBND ngày 16/10/2023 của UBND huyện Điện Biên	2.128	2.128			-	-	2.128	0	1.000			
8	Kiên cố hóa kênh cấp III đội 9, kênh tưới tiêu đội 9, đội 12, đội 16, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	Số 3064/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 của UBND huyện Điện Biên	2.200	2.200			-	-	2.200	0	1.000			
IV	**Huyện Mường Ảng**		**4.154**	**4.154**	-	-	-	-	**4.154**	-	**3.946**			
a)	**Dự án dự kiến khởi công mới năm 2024**						-				-			
1	Đường nội bản Co Hắm	Số 4081/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.900	1.900			-	-	1.900	0	1.805			
2	Đường đi khu sản xuất bản Tát Hẹ, xã Ẳng Nưa	Số 4082/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.254	2.254			-	-	2.254	0	2.141			
VIII	**Huyện Nậm Pồ**		**2.154**	**2.154**	**1.350**	**1.350**	**1.350**	**1.350**	**2.154**	**1.350**	**804**			
a)	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**						-				-			
2	Đường bê tông nội bản Pa Có, xã Chà Nưa	Quyết định số 1799/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	2.154	2.154	1.350	1.350	1.350	1.350	2.154	1.350	804			
A2.2	**Kế hoạch vốn giao theo tiêu chí cấp huyện**		**60.858**	**42.601**	**11.563**	**11.563**	**11.563**	**11.563**	**42.601**	**11.563**	**23.013**			
I	**Giao thông**		**42.501**	**29.751**	**6.863**	**6.863**	**6.863**	**6.863**	**29.751**	**6.863**	**14.903**			
a)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024**						-				-			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2023		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch vốn NSTW 2024			Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch							*Trong đó:*		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022,2023	Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
1	Nâng cấp đường liên xã từ QL279 Thanh An - Noong Hẹt - Sam Mứn huyện Điện Biên	QĐ số 308/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 của UBND tỉnh	16.000	11.200	2.563	2.563	2.563	2.563	11.200	2.563	6.000			
2	Nâng cấp đường liên xã từ QL12 vào xã Thanh Chăn - Thanh Yên huyện Điện Biên	Số 2209/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	17.703	12.392	4.300	4.300	4.300	4.300	12.392	4.300	4.018			
b)	**Dự án khởi công mới năm 2024**						-				-			
3	Đường giao thông thôn bản và đường liên thôn bản xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	Số 3009/QĐ-UBND ngày 16/10/2023 của UBND huyện Điện Biên	4.370	3.059			-	-	3.059	-	2.000			
4	Đường dân sinh Thôn 1, 2, 3, 5, 7, Bản Pom Lót, xã Pom Lót, huyện Điện Biên	Số 3197/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 của UBND huyện Điện Biên	2.857	2.000			-	-	2.000	0	1.939			
5	Làm mới tuyến đường từ thôn Việt Thanh 4 sang bản Pom Mỏ Thổ xã Thanh Chăn, huyện Điện Biên	Quyết định số 3440/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND huyện Điện Biên	1.571	1.100			-	-	1.100	0	946			
II	**Thủy lợi**		**15.500**	**10.850**	**4.700**	**4.700**	**4.700**	**4.700**	**10.850**	**4.700**	**6.150**	-		
a)	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**						-				-			
1	Kiên cố kênh tưới tiêu từ thôn Văn Tân xã Noong Hẹt đến bản Na Vai, xã Pom Lót, huyện Điện Biên	Số 2210/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	15.500	10.850	4.700	4.700	4.700	4.700	10.850	4.700	6.150			
III	**Y tế - Văn hóa - Giáo dục**		**2.857**	**2.000**	-	-	-	-	**2.000**	-	**1.960**	-		
a)	**Dự án khởi công mới năm 2024**						-	-		0	-			
1	Nhà văn hóa thể thao và các hạng mục phụ trợ xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	QĐ số 3441/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 của UBND huyện Điện Biên	2.857	2.000			-	-	2.000	0	1.960			
B	**VỐN BỔ SUNG THEO QUYẾT ĐỊNH 147/QĐ-TTG**		**129.194**	**127.931**	**16.490**	**16.490**	16.490	**16.490**	**127.931**	**16.490**	**62.079**	-		
B2	**PHÂN BỔ CHO CẤP HUYỆN**		**129.194**	**127.931**	**16.490**	**16.490**	16.490	16.490	**127.931**	**16.490**	**62.079**			
I	**HUYỆN ĐIỆN BIÊN**		**9.811**	**8.811**	-	-	-	-	**8.811**	-	**7.986**	-		
I.1	**Đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu**		**9.811**	**8.811**	-	-	-	-	**8.811**	-	**7.986**	-	-	
a)	**Dự án khởi công mới năm 2024**		**9.811**	**8.811**	-	-	-	-	**8.811**	-	**7.986**	-	-	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2023		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch vốn NSTW 2024			Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch							*Trong đó:*		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022,2023	Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
1	Cổng chào xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	2873/QĐ-UBND ngày 06/10/2023 của UBND huyện Điện Biên	200	200					200		200			
2	Nâng cấp, mở rộng, kè và lát vỉa hè 2 bên lề đường trục chính; cải tạo hệ thống thoát nước 2 bên đường xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	3031/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 của UBND huyện Điện Biên	4.500	4.500			-	-	4.500	0	3.800			
3	Đường Bê tông nội thôn Văn Biên, Văn Tân xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	3092/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của UBND huyện Điện Biên	1.111	1.111			-	-	1.111	0	1.081			
4	Đường Bê tông nội thôn thôn Hợp Thành, xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	3032/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 của UBND huyện Điện Biên	1.000	1.000			-	-	1.000	0	962			
5	Đường Bê tông nội thôn thôn Tân Lập xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	3091/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của UBND huyện Điện Biên	1.000	1.000			-	-	1.000	0	947			
6	Đường BT nội thôn của Bản Mớ, Bản Noong Hẹt, Thôn 24 xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	QĐ số 3434/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND huyện Điện Biên	2.000	1.000					1.000		996			
II	**HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG**		**25.000**	**25.000**	**10.270**	**10.270**	10.270	**10.270**	**25.000**	**10.270**	**14.230**	-	-	
II.1	**Hỗ trợ thêm vốn cho huyện "trắng xã nông thôn mới"**		**25.000**	**25.000**	**10.270**	**10.270**	10.270	10.270	**25.000**	**10.270**	**14.230**		-	
a)	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**		**25.000**	**25.000**	**10.270**	**10.270**	10.270	10.270	**25.000**	**10.270**	**14.230**		-	
1	Nâng cấp đường liên bản Ten Luống – Thẩm Trầu xã Chiềng Sơ	QĐ số 1654/QĐ-UBND ngày 18/9/2022	3.000	3.000	1.000	1.000	1.000	1.000	3.000	1.000	1.940			
2	Nâng cấp đường liên bản Bản Mê – Háng Tầu xã Chiềng Sơ	QĐ số 1655/QĐ-UBND ngày 18/9/2022	4.000	4.000	1.738	1.738	1.738	1.738	4.000	1.738	2.182			
3	Đường Điện Bản Háng Pa xã Chiềng Sơ (51 hộ)	QĐ số 1623/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	4.500	4.500	2.000	2.000	2.000	2.000	4.500	2.000	2.410			
4	Đường Điện bản Háng Tầu Chiềng Sơ (59 hộ)	QĐ số 1622/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	3.640	3.640	1.000	1.000	1.000	1.000	3.640	1.000	2.567			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2023		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch vốn NSTW 2024			Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch							*Trong đó:*		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022,2023	Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
5	Đường Điện Bản Thẳm Trầu xã Chiềng Sơ (40 hộ)	QĐ số 1618/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	5.350	5.350	2.532	2.532	2.532	2.532	5.350	2.532	2.711			
6	Đường Điện Bản Keo Đứa xã Chiềng Sơ (53 hộ)	QĐ số 1621/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	2.000	2.000	1.000	1.000	1.000	1.000	2.000	1.000	960			
7	Đường Điện Bản Nà Ly xã Chiềng Sơ (44 hộ)	QĐ số 1620/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	2.510	2.510	1.000	1.000	1.000	1.000	2.510	1.000	1.460			
III	**HUYỆN TUẦN GIÁO**		**25.000**	**25.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**25.000**	**-**	**13.796**	**-**		
III.1	**Hỗ trợ thêm vốn cho huyện "trắng xã nông thôn mới"**		**25.000**	**25.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**25.000**	**0**	**13.796**	**0**		
a)	**Dự án khởi công mới năm 2024**						-				**0**			
1	Đường giao thông bản Bông Ban + bản Băng Sản	Số 99/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	6.000	6.000			-	-	6.000	0	3.500			
2	Đường giao thông Hới Nọ	Số 100/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	5.100	5.100			-	-	5.100	0	2.500			
3	Đường giao thông bản Ngúa	Số 101/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	6.000	6.000			-	-	6.000	0	3.000			
4	Nâng cấp thủy lợi bản Có - bản Lạ	Số 102/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	1.900	1.900			-	-	1.900	0	1.805			
5	Đường giao thông bản Cuông + bản Giăng	Số 103/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	3.200	3.200			-	-	3.200	0	1.500			
6	Đường giao thông bản Cang	Số 104/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	2.800	2.800			-	-	2.800	0	1.491			
IV	**HUYỆN TỦA CHÙA**		**25.000**	**25.000**	**1.560**	**1.560**	1.560	**1.560**	**25.000**	**1.560**	**4.690**	**-**	**-**	
IV.1	**Hỗ trợ thêm vốn cho huyện "trắng xã nông thôn mới"**		**25.000**	**25.000**	**1.560**	**1.560**	1.560	**1.560**	**25.000**	**1.560**	**4.690**	**-**		
a)	**Xã Mường Báng**		**25.000**	**25.000**	**1.560**	**1.560**	**1.560**	**1.560**	**25.000**	**1.560**	**4.690**	**-**		
a1)	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**						-				0			
1	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn Phai Tung, xã Mường Báng	2901/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	2.500	2.500	500	500	500	500	2.500	500	2.000			
2	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn Sung Ún, xã Mường Báng	2755/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	2.000	2.000	1.060	1.060	1.060	1.060	2.000	1.060	940			
a2)	**Dự án khởi công mới năm 2024**						-				**0**			
3	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn cụm 1 thôn Pú Ôn, xã Mường Báng	Quyết định số 3033/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	2.500	2.500			-	-	2.500	0	1.750			
V	**HUYỆN MƯỜNG CHÀ**		**25.000**	**25.000**	**2.000**	**2.000**	2.000	**2.000**	**25.000**	**2.000**	**15.677**	**-**		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2023		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch vốn NSTW 2024			Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch							*Trong đó:*		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022,2023	Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
V.1	**Hỗ trợ thêm vốn cho huyện "trắng xã nông thôn mới"**		**25.000**	**25.000**	**2.000**	**2.000**	**2.000**	**2.000**	**25.000**	**2.000**	**15.677**	-		
a)	**Dự án khởi công mới năm 2024**						-				0			
1	Nhà văn hóa - thể thao xã Nậm Nèn	5442; 28/09/2023	3.000	3.000	400	400	400	400	3.000	400	2.600			
3	Nước sinh hoạt bản Phiêng Đất A, xã Nậm Nèn	5441; 28/09/2023	2.400	2.400	300	300	300	300	2.400	300	2.100			
4	Nâng cấp đường bê tông từ đường QL6 vào bản Nậm Nèn 1, 2	5663; 09/10/2023	2.200	2.200	300	300	300	300	2.200	300	1.900			
1	Đường giao thông từ Tỉnh lộ 150 – bản Nậm Piền, xã Mường Tùng	5755; 13/10/2023	14.000	14.000	1.000	1.000	1.000	1.000	14.000	1.000	9.077			
VI	**HUYỆN NẬM PỒ**		**10.000**	**10.000**	-	-	-	-	**10.000**	-	-			
1	Phân bổ vốn thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021-2025		10.000	10.000			-	-	10.000	0	0			
-	Mô hình phát triển sản phẩm OCOP về du lịch bản Nà Sự, xã Chà Nưa huyện Nậm Pồ		10.000	10.000			-	-	10.000	0	0			
VII	**THỊ XÃ MƯỜNG LAY**		**3.860**	**3.860**	**1.660**	**1.660**	1.660	**1.660**	**3.860**	**1.660**	**2.200**	-		
VII.1	**Đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao**		**3.860**	**3.860**	**1.660**	**1.660**	1.660	**1.660**	**3.860**	**1.660**	**2.200**	-	-	
a)	**Xã Lay Nưa**		**3.860**	**3.860**	**1.660**	**1.660**	**1.660**	**1.660**	**3.860**	**1.660**	**2.200**	-		
*	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**						-				-			
1	Đường giao thông nội bản Tạo Sen xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay	QĐ số 186/ UBND ngày 19/10/2023	860	860	860	860	860	860	860	860	0			
3	Hệ thống nước sinh hoạt (nước sạch) các bản, xã Lay Nưa	1026/QĐ-UBND ngày 18/10/2023	3.000	3.000	800	800	800	800	3.000	800	2.200			
VIII	**THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ**		**5.523**	**5.260**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**5.260**	**1.000**	**3.500**	-	-	
a)	**Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao**		**5.523**	**5.260**	**1.000**	**1.000**	1.000	1.000	**5.260**	1.000	**3.500**	-		
*	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**						-				-			
1	Nâng cấp đường bê tông lên khu sản xuất pha I, bản Nà Nghè, xã Thanh Minh	1668 /QĐ-UBND ngày 19/10/2023	5.523	5.260	1.000	1.000	1.000	1.000	5.260	1.000	3.500			

Biểu số 8B

DỰ KIẾN PHÂN BỔ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NĂM 2024 CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (VỐN NƯỚC NGOÀI)

(Kèm theo Báo cáo số 5561 /BC-UBND ngày 01 /12/2023 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2023 đã giao			Kế hoạch năm 2024			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSTW		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	
1	2	3	4	5	6	7	8	13						
	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn vay và vốn viện trợ không hoàn lại của ADB trên địa bàn tỉnh Điện Biên		**89.533**	**81.641**	**81.641**			**16.561**			**63.947**			**Phân bổ chi tiết sau khi đủ thủ tục khi các dự án có quyết định đầu tư**
1	TYT xã Huổi Lèng		6.479	5.908	5.908									Dự kiến bố trí 4505tr.đ
2	TYT xã Nậm Nèn		6.479	5.908	5.908									Dự kiến bố trí 4500tr.đ
3	TYT Chà Nưa		6.392	5.820	5.820									Dự kiến bố trí 4500tr.đ
4	TYT Si Pa Phìn		6.640	6.056	6.056									Dự kiến bố trí 5056tr.đ
5	TYT Mường Mùn		6.737	6.144	6.144									Dự kiến bố trí 5144tr.đ
6	TYT Huổi Xó		6.382	5.820	5.820									Dự kiến bố trí 5820tr.đ
7	TYT Núa Ngam		6.227	5.679	5.679									Dự kiến bố trí 4679tr.đ
8	TYT Thanh Luông		6.351	5.792	5.792									Dự kiến bố trí 4792tr.đ
9	TYT Noọng Hẹt		6.092	5.556	5.556									Dự kiến bố trí 4556tr.đ
10	TYT Tênh Phông		6.093	5.556	5.556									Dự kiến bố trí 4556tr.đ
11	TYT Na Ư		6.093	5.556	5.556									Dự kiến bố trí 4556tr.đ
12	TYT Thanh Hưng		6.303	5.748	5.748									Dự kiến bố trí 4748tr.đ
13	TYT Phu Luông		6.093	5.556	5.556									Dự kiến bố trí 4556tr.đ
14	TYT Tỏa Tình		2.211	2.017	2.017									Dự kiến bố trí 1017tr.đ

15	TYT Pa Thơm		1.980	1.805	1.805									Dự kiến bố trí 805tr.đ
16	TYT Mường Báng		2.981	2.719	2.719									Dự kiến bố trí 1719tr.đ